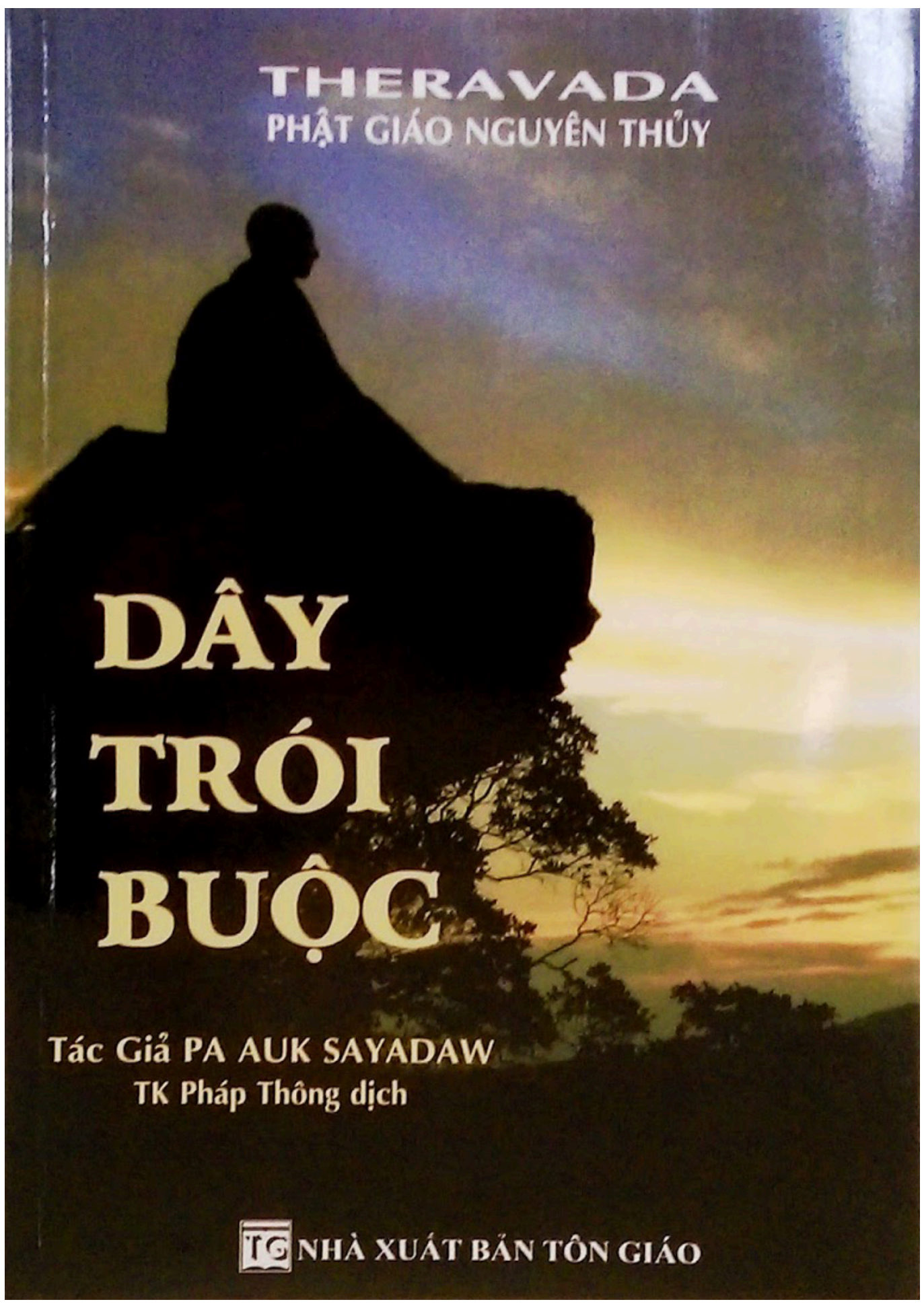


THERAVADA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



DÂY
TRÓI
BUỘC

Tác Giả PA AUK SAYADAW
TK Pháp Thông dịch



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

DÂY TRÓI BUỘC (Gaddulabaddha Sutta)



Trong Kinh Tạng có hai bài Kinh Gaddulabaddha (*Dây Trói Buộc*) và hôm nay chúng ta sẽ nghiên cứu cả hai bài kinh này để hiểu rõ những gì Đức Phật muốn nói.

Bài Kinh Thứ Nhất

Một thời Đức Thế Tôn ở tại Sāvattthi. Ở đó Đức Thế Tôn gọi các vị Tỳ-kheo và nói như vậy:

“Này các Tỳ-kheo, khởi đầu của vòng luân hồi (samsara) này là không thể khám phá ra được. Điểm bắt đầu không thể nêu rõ đối với các chúng sinh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, phải lưu chuyển và xoay quanh trong vòng luân hồi (saṃsāra).”

Nghiệp lực chỉ có thể tạo ra quả của nó dưới sự hỗ trợ của vô minh (*avijjā*) và tham ái (*taṇhā*). Không có vô minh và tham ái, nghiệp lực không thể tạo ra quả được. Vì thế trong bài kinh này Đức Phật đã giảng dạy hai nhân chính của vòng tái sinh luân hồi (*saṃsāra*), đó là, vô minh và tham ái.

Vô minh có nghĩa là nhận thức một cách sai lầm cho rằng có đàn ông thực, có đàn bà thực, v.v... Theo lời dạy của Đức Phật, không có đàn ông, không có đàn bà, v.v..., mà chỉ có danh và sắc tối hậu hay danh & sắc chơn đế mà thôi. Nếu ai nghĩ rằng ‘*đây là một người đàn ông, một người đàn bà, đây là con trai, con gái, v.v...*’ thì sự hiểu biết sai lầm của người ấy được gọi là vô minh. Khi

chúng ta hành thiền (*phân tích*) tứ đại một cách hệ thống, chúng ta sẽ thấy được các phân tử nhỏ. Nếu chúng ta phân tích các phân tử nhỏ ấy, chúng ta sẽ thấy cả thấy có hai mươi tám loại sắc (*rūpa*). Hơn nữa, còn có danh (phần tinh thần) khởi lên nương vào sắc này. Như vậy chỉ có danh và sắc, ngoài ra không còn gì khác. Ngay khi danh và sắc sanh lên, chúng liền diệt, vì thế chúng là vô thường. Không có con trai, không có con gái, không có cha, mẹ, đàn ông, và đàn bà thường hằng. Nếu ai nhận thức rằng có đàn ông, đàn bà, v.v... người ấy có vô minh.

Khi có vô minh, thì tham ái, là sự dính mắc vào các đối tượng ấy, có thể phát sanh do duyên vô minh. Một khi đã có vô minh và tham ái, nghiệp lực chắc chắn sẽ tạo ra quả tốt hay xấu khi chín mùi. Đó là lý do vì sao Đức Phật dạy trong bài Kinh này như vậy: *Không có điểm khởi đầu được nêu rõ đối với các chúng sinh bị vô minh che đậy và bị tham ái trói buộc, phải lưu chuyển và xoay quanh trong vòng luân hồi.*

Rồi Đức Phật tiếp:

“Này các Tỳ-kheo, một thời sẽ đến khi mà biển lớn khô cạn, hoàn toàn khô cạn, và không còn hiện hữu nữa. Thế nhưng, Ta nói không có sự chấm dứt khổ đau đối với các chúng sinh bị vô minh che đậy và bị tham ái

trói buộc, phải lưu chuyển và xoay quanh trong vòng luân hồi.

Theo giáo lý của đạo Phật, một ngày nào đó thế gian sẽ bị tiêu huỷ bởi lửa, hay nước hoặc gió. Trong bài Kinh này, Đức Phật mô tả những tình trạng khi thế gian bị tiêu huỷ bằng lửa. Vào thời gian ấy, số lượng mặt trời tăng lên dần. Thông thường các chúng sinh trong bốn cõi khổ sẽ chết và được tái sanh trong cõi người hoặc chư thiên. Khi có năm mặt trời xuất hiện trên bầu trời, nước trong đại dương sẽ khô cạn, hoàn toàn khô cạn và không còn hiện hữu. Thời gian ấy, thông thường tất cả chúng sinh trong cõi dục sẽ chết. Trước khi cái chết xảy ra, con người lo lắng hành thiền và đăc thiền. Nhờ thiền đó họ được tái sanh trong Phạm thiên giới. Vì thế Đức Phật nói rằng ngay cả lúc ấy (lúc biển lớn khô cạn) cũng không có sự chấm dứt của vòng luân hồi như vậy: *“Thế nhưng, Ta nói không có sự chấm dứt khổ đau đối với các chúng sinh bị vô minh che đậy và bị tham ái trói buộc, phải lưu chuyển và xoay quanh trong vòng luân hồi.*

Lại nữa, Đức Phật tiếp:

“Này các Tỳ-kheo, một thời sẽ đến khi mà núi Tu-di (Sineru), vua của các ngọn núi, bị thiêu huỷ, lụi tàn và không còn hiện hữu. Nhưng, Ta nói, vẫn không có sự chấm dứt khổ đau đối với các chúng sinh bị vô

minh che đậy và bị tham ái trói buộc, phải lưu chuyển và xoay quanh trong vòng luân hồi.

Khi mặt trời thứ sáu xuất hiện, núi chúa Tu-di bị thiêu hủy, lụi tàn và không còn hiện hữu nữa. Lúc đó, do vô minh và tham ái, nghiệp lực của thiền (Jhana) khiến cho các chúng sinh được tái sinh trong Phạm thiên giới. Vì thế Đức Phật dạy như vậy: “Nhưng, Ta nói, vẫn không có sự chấm dứt khổ đau đối với các chúng sinh bị vô minh che đậy và bị tham ái trói buộc, phải lưu chuyển và xoay quanh trong vòng luân hồi.”

Rồi Đức Phật tiếp tục:

“Này các Tỳ-kheo, một thời sẽ đến khi mà đất lớn (quả địa cầu) bị thiêu hủy, tàn lụi và không còn hiện hữu nữa. Nhưng, Ta nói, vẫn không có sự chấm dứt khổ đau đối với các chúng sinh bị vô minh che đậy và bị tham ái trói buộc, phải lưu chuyển và xoay quanh trong vòng luân hồi.

Khi mặt trời thứ bảy xuất hiện đất lớn biến đổi, tàn lụi và không còn hiện hữu nữa. Lúc đó, duyên vô minh và tham ái, các chúng sinh còn lại cố hết sức để đắc thiền. Do nghiệp lực của thiền ấy, sau khi chết họ tái sinh Phạm thiên giới. Vì thế Đức Phật nói rằng: “Nhưng Ta nói, vẫn không có sự chấm dứt khổ đau đối với các chúng sinh bị vô minh che đậy và bị tham ái trói buộc, phải lưu chuyển và xoay quanh trong vòng luân hồi.”

Rồi Đức Phật tiếp tục bài Pháp của mình với ảnh dụ một con chó:

“Ví như, này các Tỳ-kheo, một con chó bị xích bằng một sợi dây và buộc chặt vào cây cột hay cột trụ chắc chắn: nó sẽ chỉ chạy vòng quanh và chạy vòng tròn cây cột hay cột trụ ấy. Cũng vậy, kẻ vô văn phàm phu (người bình thường không được chỉ dẫn tu tập), không thấy các bậc thánh và không thiện xảo, không tu tập Pháp của các bậc thánh (ở đây là Tứ Thánh Đế), không thấy các bậc chân nhân và không thiện xảo, không tu tập Pháp của các bậc chân nhân, xem –

- sắc như là tự ngã, hay
- tự ngã như là có sắc, hay
- sắc ở trong tự ngã, hay
- tự ngã ở trong sắc.

Người ấy xem thọ như là tự ngã...Người ấy xem tưởng như là tự ngã...Người ấy xem các hành như là tự ngã ... Người ấy xem thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức.

Người ấy chỉ có chạy vòng quanh và chạy lòng vòng từ sắc này đến sắc khác, từ thọ này đến thọ khác, từ tưởng này đến tưởng khác, từ hành này đến hành khác, từ thức này đến thức khác.

Vì rằng người ấy cứ tiếp tục chạy vòng quanh và chạy lòng vòng quanh chúng, người ấy không giải thoát khỏi sắc, không giải thoát khỏi thọ, không giải thoát khỏi tưởng, không giải thoát khỏi các hành, không giải thoát khỏi thức. Người ấy không giải thoát khỏi sanh, già và chết; không giải thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu và não; không giải thoát khỏi khổ đau, Ta nói như vậy.

Ở đây, Đức Phật giải thích hai mươi loại thân kiến (*Sakkāyadiṭṭhi*), tức quan kiến sai lầm về cá nhân con người. Tôi sẽ giải thích hai mươi loại thân kiến này cho quý vị hiểu.

Trong sắc uẩn có bốn loại thân kiến (*Sakkāyadiṭṭhi*).

Khi Đức Phật nói họ (kẻ vô văn phàm phu) xem sắc như là tự ngã, thì điều đó có nghĩa rằng họ xem tự ngã ấy và sắc là một. Tự ngã là sắc; sắc là tự ngã. Chú giải giải thích điều này với một ví dụ: *ánh sáng (cây đèn) và ngọn lửa của cây đèn là một. Ánh sáng là ngọn lửa và ngọn lửa là ánh sáng. Theo cách tương tự, đối với một số người tin nơi tự ngã nghĩ rằng tự ngã là sắc; sắc là tự ngã; hay nói khác hơn tự ngã và sắc là một.*

Tự ngã như là có sắc. Trong trường hợp này, danh là tự ngã. Tự ngã và sắc là khác. Họ xem các uẩn thọ, tưởng, hành và thức là tự ngã. Bốn uẩn này có sắc. Chú giải giải thích với một ví dụ: *Cây và bóng của cây là khác. Cây là một vật; bóng của cây là vật khác. Một cây có một cái bóng. Cũng vậy, sắc ở đây giống như cái bóng. Tự ngã, danh, giống như cây. Tự ngã là một thứ; danh là một thứ khác. Tự ngã có sắc.*

Sắc ở trong tự ngã. Họ xem danh là tự ngã. Sắc hiện hữu trong danh tức sắc hiện hữu trong tự ngã. Chú giải giải thích với một ví dụ: *Một bông*

hoa có mùi. Mùi đó hiện hữu trong bông hoa. Theo cách tương tự, tự ngã (danh) giống như bông hoa; sắc giống như mùi. Sắc hiện hữu trong tự ngã.

Tự ngã ở trong sắc. Họ xem danh là tự ngã. Tự ngã này hiện hữu trong sắc. Chú giải giải thích với một ví dụ: *Bên trong một cái hộp có một viên ngọc. Viên ngọc hiện hữu trong cái hộp. Cũng thế, sắc giống như cái hộp, và tự ngã giống như viên ngọc. Tự ngã hiện hữu trong sắc.*

Như vậy có bốn ví dụ: (1) ánh sáng và ngọn lửa của cây đèn, (2) cây và bóng của cây, (3) hoa và mùi của hoa, (4) hộp và viên ngọc. Bốn ví dụ này nằm trong những giải thích của chú giải Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), *Aṭṭhasālīnī*¹. Đây là bốn loại thân kiến (*Sakkāyadiṭṭhi*) liên quan đến sắc uẩn. Đối với mỗi uẩn trong bốn danh uẩn còn lại – thọ, tưởng, hành và thức cũng có bốn loại thân kiến. Như vậy tổng cộng có hai mươi loại thân kiến.

Trong bài Kinh này và trong bài Kinh kế tiếp *Gaddulabaddha Sutta*, Đức Phật giải thích cách làm thế nào để huỷ diệt hai mươi loại thân kiến này. Do vì hai mươi loại thân kiến này là những cơ sở cho các tà kiến. Hay có thể nói rất nhiều loại tà kiến, như vô hành kiến (*akiriyaḍḍhi*),

¹ *Aṭṭhasālīnī*, chú giải bộ Pháp Tụ, một trong bảy bộ sách của tạng Diệu Pháp.

vô nhân kiến (*ahetukadiṭṭhi*), vô quả kiến (*natthikadiṭṭhi*) v.v... đều nương vào thân kiến này.

Vô hành kiến (*akiriyadiṭṭhi*) phủ nhận hành vi của các thiện pháp và bất thiện pháp (*dhammas*).

Vô nhân kiến (*ahetukadiṭṭhi*) phủ nhận nhân của các quả hay nói cách khác không tin quả hiện tại là do nhân quá khứ.

Vô quả kiến (*natthikadiṭṭhi*) phủ nhận quả của nhân, tức không tin nghiệp sẽ cho ra quả.

Như vậy ba quan kiến này phủ nhận Nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp.

Trong bài kinh *Gaddulabaddha*, Đức Phật giải thích với ví dụ con chó **“Ví như, này các Tỳ-kheo, một con chó bị xích bằng một sợi dây và buộc chặt vào cây cột hay cột trụ vững chắc: nó sẽ chỉ chạy vòng quanh và chạy vòng tròn quanh cây cột hay cột trụ ấy.”** Con chó trong ví dụ trên bị xích bằng sợi dây và buộc vào một cây cột hay cây cột trụ vững chắc, vì thế nó không thể chạy đi đâu được. Cũng tương tự như vậy, nếu một kẻ vô văn phàm phu có vô minh, thân kiến và tham ái mạnh mẽ, họ sẽ không thể thoát khỏi vòng tử sanh luân hồi, do ba yếu tố này. Vô minh và thân kiến che lấp con mắt trí tuệ khiến cho anh ta không thấy được những thực tại tối hậu (các pháp chơn đế) đúng như chúng thực sự là. Thân kiến

(*Sakkāyadiṭṭhi*) giống như sợi dây xích cột quanh cổ anh ta. Tham ái giống như sợi dây cột anh ta vào cây cột hay cây cột trụ vững chắc. Năm thủ uẩn giống như cây cột hay cột trụ vững chắc ấy. Vô minh và tham ái sẽ khiến cho anh ta làm các hành động thiện hay bất thiện. Hành động đó gọi là nghiệp (*kamma*). Khi vô minh và tham ái vẫn còn, một nghiệp lực chín mùi sẽ tạo ra thức tái sanh (kiết sanh thức) của kiếp kế sau khi chết. Nếu đã có thức tái sanh, thì sẽ có già, bệnh chết trở lại, và sầu, bi, khổ, ưu và não cũng sẽ xảy ra. Như vậy anh ta không thể thoát khỏi vòng tử sanh luân hồi.

Tôi sẽ giải thích bằng một ví dụ cho dễ hiểu. Giả sử có người kia cúng dường ánh sáng đến hình tượng Đức Phật. Và anh ta nguyện kiếp sau được sanh làm một vị Tỳ-kheo. Theo Vi-diệu-Pháp, không có Tỳ-kheo, chỉ có danh và sắc. Nếu anh ta cho rằng có Tỳ-kheo, thì đây là vô minh (*avijjā*). Sự gắn bó vào đời sống Tỳ-kheo ấy là tham ái (*taṇhā*). Chấp chặt vào đời sống Tỳ-kheo là thủ (*upādāna*). Duyên vô minh, ái và thủ người ấy cúng dường ánh sáng đến tượng Phật. Đây là một thiện nghiệp, tức saṅkhāra (hành) và nghiệp lực. Tất cả có năm nhân: vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp. Nếu anh ta phân biệt hay quán danh (*nāma kammaṭṭhāna*), anh ta có thể thấy ra rằng có ba mươi bốn tâm hành trong lúc anh ta đang cúng

dường ánh sáng đến tượng Phật. Ngay khi những tâm hành này sanh lên chúng liền diệt. Không có hành nào thường hằng. Thế nhưng vẫn có một loại năng lực tồn tại. Khi năng lực ấy chín mùi, nó có thể tạo ra năm uẩn của đời sống Tỳ-kheo hợp theo nguyện ước trước đây của anh ta. Năng lực đó gọi là nghiệp lực. Vì thế, bao lâu năm uẩn này còn hiện hữu, vòng tái sanh vẫn sẽ tiếp diễn. Anh ta không giải thoát khỏi khổ đau được.

Đức Phật tiếp tục:

“Nhưng, này các Tỳ-kheo, vị đa văn Thánh đệ tử được thấy các bậc Thánh, thiện xảo và tu tập Pháp các bậc Thánh, được thấy các bậc chân nhân, thiện xảo và tu tập Pháp của các bậc chân nhân, không xem sắc như là tự ngã, hay xem tự ngã như là có sắc, hay xem sắc ở trong tự ngã, hay xem tự ngã ở trong sắc.

Vị ấy không xem thọ...tướng...hành...Vị ấy không xem thức như là tự ngã, hoặc xem tự ngã như là có thức, hoặc xem thức ở trong tự ngã, hoặc xem tự ngã ở trong thức.

Vị ấy không còn chạy vòng quanh, chạy lòng vòng từ sắc này đến sắc khác, từ thọ này đến thọ khác, từ tướng này đến tướng khác, từ hành này đến hành khác, từ thức này đến thức khác.

Vì vị ấy không còn chạy vòng quanh, chạy lòng vòng quang chúng, vị ấy được giải thoát khỏi sắc, giải thoát khỏi thọ, giải thoát khỏi tướng, giải thoát khỏi các hành, giải thoát khỏi thức.

Vị ấy giải thoát khỏi sanh, già và chết; giải thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu và não; giải thoát khỏi khổ, Ta nói như vậy.”

Vị ấy cố gắng để được giải thoát khỏi khổ như thế nào? Chúng ta sẽ bàn đến ở cuối bài Kinh Dây Trói Buộc (*Gaddalabaddha Sutta*) thứ hai. Trong bài kinh đó Đức Phật đã giải thích rằng các loại nghiệp khác nhau là lý do khiến cho có sự đa dạng của tất cả chúng sinh kể cả trong cõi địa ngục. Bây giờ chúng ta sẽ bàn luận nội dung bài kinh ấy.

Kinh Dây Trói Buộc (2)

(Gaddulabaddha Sutta)

Một thời Đức Thế Tôn ở tại Sāvatti. Tại đó Đức Thế Tôn đã gọi các Tỳ-kheo và nói như vậy:

“*Này các Tỳ-kheo, khởi đầu của vòng luân hồi (samsāra) này là không thể khám phá ra được. Điểm bắt đầu không thể nêu rõ đối với các chúng sinh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, phải lưu chuyển và xoay quanh trong vòng luân hồi (samsāra).*

Ví như, này các Tỳ-kheo, có con chó bị trói bằng sợi dây xích và cột vào một cây cột hay cây cột trụ vững chắc. Nếu nó có đi, nó chỉ đi gần cây cột hay cây cột trụ ấy. Nếu nó có đứng, nó chỉ đứng gần cây cột hay cây cột trụ ấy. Nếu nó có ngồi, nó chỉ ngồi gần cây cột hay cây cột trụ ấy. Nếu nó có nằm, nó chỉ nằm gần cây cột hay cây cột trụ ấy.

Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, kẻ vô văn phạm phu xem sắc như vậy: **‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi.’**, xem thọ...xem

trưởng...xem các hành...xem thức như vậy: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi.’ Nếu người ấy có đi, người ấy chỉ đi gần năm thủ uẩn này. Nếu người ấy có đứng, người ấy chỉ đứng gần năm thủ uẩn này. Nếu người ấy có nằm, người ấy chỉ nằm gần năm thủ uẩn này. Nếu người ấy có ngồi, người ấy chỉ ngồi gần năm thủ uẩn này.

“*Do đó, này các Tỳ-kheo, các ông nên thường xuyên suy xét tâm của mình như sau: ‘Trong một thời gian dài tâm này đã bị ô nhiễm bởi tham, sân, và si.’ Này các Tỳ-kheo, do những phiền não của tâm mà chúng sinh bị ô nhiễm; với sự thanh tịnh của tâm các chúng sinh được thanh tịnh.*

Trong bài Kinh này cũng vậy, Đức Phật đã giải thích kẻ vô văn phạm phu với một ví dụ về con chó như sau: “*Ví như, này các Tỳ-kheo, có con chó bị trói bằng sợi dây xích và cột vào một cây cột hay cây cột trụ vững chắc.*” Con chó đó bị trói bằng sợi dây xích và cột vào một cây cột trụ chắc chắn, do đó không thể chạy đi đâu được. Cũng vậy, nếu một kẻ vô văn phạm phu có thân kiến, và tham ái mạnh mẽ, họ không thể nào thoát khỏi vòng tử sanh luân hồi. Tại sao? Bởi vì anh ta đã bị sợi dây xích thân kiến trói buộc và bị cột vào cột trụ vững chắc là năm thủ uẩn, bởi sợi dây tham ái.

Kẻ vô văn phàm phu xem năm thủ uẩn như vậy: **“cái này là tự ngã của tôi,”** một hình thức chấp thủ bằng thân kiến. Lại nữa họ xem năm thủ uẩn như vậy: **“cái này là của tôi,”** một hình thức chấp thủ bằng tham ái. Và họ xem chúng như **“cái này là tôi,”** một hình thức chấp thủ bằng ngã mạn. Vô minh luôn luôn phối hợp với ba loại chấp thủ này. Vô minh và thân kiến che đậy con mắt trí tuệ của anh ta lại. Chúng khiến cho anh ta không thể thấy được các pháp đúng như chúng thực sự là. Có thể nói thân kiến giống như sợi dây xích cột quanh cổ anh ta. Tham ái giống như sợi dây buộc anh ta vào cây cột trụ năm thủ uẩn. Dưới ảnh hưởng của thân kiến, tham ái và ngã mạn, anh ta thực hiện những nghiệp (*kamma*) thiện và bất thiện. Nghiệp lực của chúng, cắm rễ trong những phiền não này, có tiềm năng để tạo ra sự hiện hữu mới sau khi chết. Khi đã có sự hiện hữu mới, thì già, đau, chết và sầu, bi, khổ, ưu, và não cũng sẽ xảy ra. Vì thế anh ta không thể thoát khỏi vòng luân hồi.

Bởi lẽ ấy Đức Phật mới nói: **“Do đó, này các Tỳ-kheo, các ông nên thường xuyên suy xét tâm của mình như sau: ‘Trong một thời gian dài tâm này đã bị ô nhiễm bởi tham, sân, và si.’ Này các Tỳ-kheo, do những phiền não của tâm mà các chúng sinh bị ô nhiễm; với sự thanh tịnh của tâm các chúng sinh được thanh tịnh.”**

Rồi Đức Phật tiếp tục bài Pháp của Ngài như vậy:

“Này các Tỳ-kheo, các ông có thấy bức tranh gọi là ‘Du Hành’ không?”

“Thưa có, bạch Đức Thế Tôn.”

“Ngay cả bức tranh gọi là ‘Du Hành’ ấy, với sự đa dạng của nó, cũng do tâm họa thành, tuy vậy tâm thậm chí còn đa dạng hơn cả bức tranh gọi là ‘Du Hành’ đó nữa.”

Ở đây bức tranh được gọi là **‘tranh du hành.’** Sở dĩ nó được đặt tên như vậy là vì những người Bà-la-môn Saṅkhas vẽ nó và mang theo khi đi du hành để thuyết giảng giáo pháp của họ. Saṅkhas là một phái của những người Bà-la-môn theo dị giáo. Sau khi làm một khung vải, họ vẽ những bức tranh khác nhau mô tả những sanh thú tốt và xấu trên đó để minh họa sự thành công và thất bại của kiếp người. Và rồi họ đem nó đi đây đó trong những cuộc du hành của họ. Họ sẽ phô bày nó cho mọi người xem và giải thích “nếu một người làm điều này, thì họ sẽ gặt quả này; nếu một người làm điều kia họ sẽ gặt quả kia.”

Những bức tranh này rất kỳ diệu. Nhưng tâm người thậm chí còn kỳ diệu hơn cả những bức tranh ấy. Đó là vì, trước tiên họ phải nghĩ cách làm thế nào để vẽ những bức tranh này lên khung vải. Và rồi họ phải vẽ những bức tranh như thế này như

thể nọ theo ý nghĩ của họ. Nhưng đôi khi có thể họ có ý nghĩ về một viên ngọc sáng hơn cả ánh sáng mặt trời. Mặc dù họ có ý định làm điều đó, nhưng thực sự họ lại không thể làm được. Chính vì lý do ấy tâm còn đa dạng hơn cả bức tranh vẽ trên khung vải. Do đó Đức Phật mới nói: *“Ngay cả bức tranh gọi là ‘Du Hành’ ấy, với sự đa dạng của nó, cũng do tâm hoạ thành, như vậy tâm thậm chí còn đa dạng hơn cả bức tranh gọi là ‘Du Hành’ đó nữa.”*

“Do đó, này các Tỳ-kheo, các ông nên thường xuyên suy xét tâm của mình như sau: ‘Trong một thời gian dài tâm này đã bị ô nhiễm bởi tham, sân, và si.’ Này các Tỳ-kheo, do những phiền não của tâm mà các chúng sinh bị ô nhiễm; với sự thanh tịnh của tâm các chúng sinh được thanh tịnh.

“Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một hạng loại của các hữu tình chúng sinh nào lại đa dạng như hạng loại của các hữu tình chúng sinh trong cõi bàng sanh. Ngay cả những chúng sinh trong cõi bàng sanh ấy cũng do tâm mà bị đa dạng hoá, tuy thế tâm thậm chí đa dạng hơn các chúng sinh trong cõi bàng sanh đó.”

Điểm quan trọng ở đây là sự đa dạng của các sinh vật trong cõi bàng sanh (súc sanh) phản ánh tính đa dạng của các nghiệp quá khứ đã khiến cho chúng phải tái sanh như các con vật ấy. Và sự

đa dạng của nghiệp thì lại xuất phát từ sự đa dạng của tham ái (*taṇhā*).

Các con chim cú, gà gô v.v...không tích lũy các nghiệp đa dạng trong những kiếp sống trước của chúng với ý nghĩ: *“Ta sẽ trở thành đa dạng theo cách như thế này, như thế nọ.”* Nhưng khi nghiệp lực của một nghiệp quá khứ nào đó chín mùi, nó sẽ tạo ra quả tái sanh làm một loài tương xứng như chim, gà v.v... Và sự đa dạng trong dáng vẻ bề ngoài cũng như lối sống, v.v... của chúng bắt nguồn trong các loài này. Nói cách khác các chúng sinh xuất hiện trong các loài đặc biệt trở thành đa dạng theo cách thích hợp với chủng loại ấy. Như vậy tính đa dạng được hoàn thành trong các chủng loại, và các loài thì lại phản ánh nghiệp (*kamma*).

Chẳng hạn, nếu trong kiếp quá khứ quý vị đã tích lũy một thiện nghiệp để trở thành người, thì khi nghiệp lực của nó chín mùi, quý vị sẽ tái sanh trong chủng loại người thích hợp, và năm thủ uẩn được tạo ra tùy thuộc vào chủng loại ấy. Đó là lý do vì sao cha mẹ và con cái thường thường giống nhau. Cũng vậy, nếu trong kiếp quá khứ quý vị đã tích lũy một bất thiện nghiệp để trở thành một con chim cú trong cõi súc sanh, và khi nghiệp lực của nó chín mùi, nghiệp lực ấy sẽ đưa quý vị đến chủng loại thích hợp của chim cú, và tạo ra năm thủ uẩn tùy theo loài đó. Bởi thế sự đa dạng được

thành tựu do chúng loại, và chúng loại phản ánh nghiệp.

Khi đang tích tạo một thiện nghiệp trong kiếp trước, nếu quý vị có tâm tham muốn các dục lạc để thọ hưởng trong kiếp sau, thì khi nghiệp đó tạo ra quả của nó trong kiếp này, quý vị sẽ có nhiều tham muốn thọ hưởng các dục lạc. Quý vị sẽ là một người có tánh tham. Mọi tương quan nhân quả như vậy cũng áp dụng cho một người tánh sân, tánh si, tánh ngã mạn, ganh tỵ hay tật đố.

Lại nữa, trong một kiếp trước, khi đang tích tạo một thiện nghiệp, nếu quý vị có đức tin (*saddhā*) mạnh mẽ nơi Tam Bảo và tin nơi nghiệp và quả của nghiệp, v.v... khi nghiệp đó chín mùi và tạo ra quả trong kiếp này quý vị sẽ là một người có đầy đủ đức tin. Quý vị sẽ có một căn tánh đức tin.

Lại nữa, trong kiếp trước, khi đang tích tạo thiện nghiệp, nếu có tâm từ (*mettā*) mạnh mẽ đi kèm, hoặc được vây quanh bởi một trong các bậc thiền tâm từ (*mettā jhānas*), thì khi nghiệp đó cho quả trong kiếp kế, quý vị sẽ là một người có đầy đủ lòng từ và có một căn tánh từ ái.

Lại nữa, trong kiếp trước, khi đang tích tạo thiện nghiệp, nếu nó được vây quanh bởi trí tuệ mạnh mẽ như minh sát trí, thì khi nghiệp đó cho quả trong kiếp kế, quý vị sẽ có một căn tánh trí tuệ

và một cái tâm nhạy bén. Còn nếu minh sát trí giống như hành xả trí (*saṅkhārūpekkhañāṇa*) trở thành nghiệp lực để cho quả của nó trong kiếp kế, quý vị sẽ có trí tuệ rất nhạy bén và mạnh mẽ để chứng đắc Niết-bàn (*Nibbana*). Nếu quý vị thực hành thiền chỉ (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassana*), quý vị có thể nhanh chóng thể nhập tứ thánh đế.

Chính vì lý do này Đức Phật đã dạy như sau:

“Do đó, này các Tỳ-kheo, các ông nên thường xuyên suy xét tâm của mình như sau: ‘Trong một thời gian dài tâm này đã bị ô nhiễm bởi tham, sân, và si.’ Này các Tỳ-kheo, do những phiền não của tâm mà các chúng sinh bị ô nhiễm; với sự thanh tịnh của tâm các chúng sinh được thanh tịnh.

Trong Trung Bộ Kinh (Majjhimā Nikāya) có một bài Kinh gọi là Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt (*Cūḷakammavibhaṅga Sutta*). Tôi muốn giải thích tính đa dạng của Nghiệp và quả của nghiệp quả dựa trên bài Kinh đó.

Một thời Đức Thế Tôn trú tại Sāvatti (Xá-vệ) trong khu rừng của Jeta (Kỳ-đà), Vườn của ông Anathapindika (Cấp-cô-độc). Rồi thanh niên Subha, con trai của Todeyya, đã đi đến Đức Thế Tôn và nói lên những lời chào hỏi. Sau khi nói

những lời chào hỏi thân thiện xong, thanh niên Subha ngồi xuống một bên và hỏi Đức Thế Tôn mười bốn câu hỏi liên quan đến sự đa dạng của Nghiệp và quả của nghiệp.

Tại sao anh ta lại hỏi những câu hỏi này? Theo chú giải Kinh Trung Bộ, cha anh ta, Bà-la-môn Todeyya, là quốc sư của Vua Kosala. Do tính tình vô cùng bòn xén nên sau khi chết đã tái sinh làm một con chó ngay trong căn nhà của mình. Đức Phật xác định điều này cho Subha biết bằng cách kêu con chó đào kho tàng mà cha Subha đã chôn trước khi ông ta chết. Sự việc này đã khơi dậy niềm tin của Subha nơi Đức Phật và giúp anh ta đi đến gần để hỏi về những vận hành của nghiệp. Bây giờ quý vị sẽ lắng nghe mười bốn câu hỏi của anh ta:

“Thưa Tôn-giả Gotama, do nhân gì, duyên gì giữa loài người với nhau tại sao lại có người hạ liệt và người cao thượng? Chúng ta thấy con người có :

- (1) người đoãn thọ và (2) người trường thọ,*
- (3) người hay đau ốm (4) người khoẻ mạnh,*
- (5) người xấu xí (6) người xinh đẹp,*
- (7) người không có ảnh hưởng (8) người có ảnh hưởng,*
- (9) người nghèo khó (10) người giàu sang,*

(11) người thuộc gia đình thấp hèn (12) người thuộc gia đình cao quý,

(13) người ngu dốt và (14) người thông minh.

Nguyên nhân của những tình trạng này là gì, thưa Tôn-giả Gotama, giữa con người với nhau lại thấy có thấp hèn và cao thượng?”

Đức Phật đã trả lời những câu hỏi của anh ta theo cách vấn tắt trước:

“Này thanh niên Subha, các chúng sinh là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp; họ sinh ra từ nghiệp, bị trói buộc vào nghiệp, có nghiệp là nơi nương tựa của họ. Chính nghiệp phân biệt các chúng sinh thành hạ liệt và cao thượng vậy.”

Kể đó Subha thỉnh cầu Đức Phật giải thích bài Pháp theo chi tiết như sau:

“Tôi không hiểu rõ ý nghĩa lời dạy của Tôn-giả Gotama, lời dạy vấn tắt không có giảng giải ý nghĩa theo chi tiết. Tôi sẽ vô cùng sung sướng, nếu Tôn-giả Gotama dạy Pháp cho tôi để tôi có thể hiểu được chi tiết ý nghĩa của lời Tôn-giả Gotama nói.”

Vì sao Đức Phật lại dạy theo cách đó để người nghe không thể hiểu được ý nghĩa lời dạy của ngài? Bởi vì những người Bà-la-môn tự kiêu đến mức họ tự xem mình là thông minh nhất trong thiên hạ. Nếu ngay lúc đầu Đức Phật đưa ra những

câu trả lời chi tiết liền, có thể họ sẽ nói rằng họ cũng hiểu ý nghĩa lời dạy của Đức Phật là như vậy. Đó là lý do vì sao Đức Phật đã trả lời những câu hỏi theo cách vắn tắt trước. Nhưng khi thanh niên Subha lại thỉnh cầu giảng giải Pháp một cách chi tiết, lúc đó Đức Phật mới đưa ra những câu trả lời theo tuần tự.

Trước khi đi vào giải thích những câu trả lời của Đức Phật. Tôi muốn bàn qua về quy luật của Nghiệp và quả của nghiệp. Điều này sẽ làm cho sự hiểu biết của chúng ta về những câu trả lời của Đức Phật được sâu hơn. Có thể nói quy luật của nghiệp và quả của nghiệp rất thâm sâu và khó thấy rõ đối với hàng phàm phu. Nó là cốt lõi của giáo pháp Đức Phật. Để được là một người Phật tử chân chánh, điều quan trọng nhất là phải hiểu và có niềm tin vững chắc nơi quy luật của nghiệp và quả của nghiệp. Do đó chúng ta phải rất chú ý đến những sự giải thích của nó.

Theo Giáo Lý của Đức Phật, trong một cái búng tay có nhiều triệu tiến trình tâm ý môn sanh và diệt. Trong mỗi tiến trình ý môn này có bảy tốc hành tâm (*javanas*), và nghiệp được hình thành trong đó. Đặc biệt Tư (*cetanā*) của những sát-na tốc hành này được gọi là nghiệp. Tuy nhiên theo chương nói về nghiệp duyên (*kammappaccaya*) của bộ Patthāna thì năng lực (nghiệp lực) của những

tâm hành trong các sát-na tốc hành cũng được gọi là Nghiệp. Trước hết quý vị nên ghi nhớ sự kiện này trong tâm.

Ở đây, nghiệp có bốn loại: Nghiệp được cảm thọ (quả) ngay trong kiếp hiện tại hay còn gọi là hiện báo nghiệp (*ditṭhadhamma-vedaniya-kamma*), nghiệp được cảm thọ vào lúc tái sanh hay còn gọi là sanh báo nghiệp (*upapajja-vedaniya-kamma*), nghiệp được cảm thọ trong một kiếp nào đó sau kiếp đó hay còn gọi là hậu báo nghiệp (*aparapariya-vedaniya-kamma*), và nghiệp không còn giá trị hay vô hiệu nghiệp (*ahosi-kamma*).

“Hiện báo nghiệp” có nghĩa là nghiệp mà quả của nó được cảm thọ trong dòng tương tục danh sắc hiện tại (*attabhāva*) này. “Sanh báo nghiệp” là nghiệp mà quả của nó được cảm thọ vào kiếp kế kiếp hiện tại. “Hậu báo nghiệp” là nghiệp mà quả của nó được cảm thọ trong một tương tục danh sắc kế tiếp nào đó thay vì ngay kiếp hiện tại hoặc kiếp kế kiếp hiện tại. “Vô hiệu nghiệp” là nghiệp mà thường được nói là có nghiệp nhưng không có quả của nghiệp (trong hiện tại), và sẽ không có quả của nghiệp (trong tương lai).

Trong số này, (1) tư (*cetana*) thiện hoặc bất thiện của tốc hành tâm thứ nhất trong bảy tốc hành được gọi là “hiện báo nghiệp.” Nó cho quả của nó trong cùng dòng tương tục danh sắc này. Còn nếu

nó không cho quả, nó được gọi là “vô hiệu nghiệp” (*ahosi kamma*), “có nghiệp, nhưng không có quả của nghiệp, tức ngay hiện tại không có quả và cũng sẽ không có quả trong tương lai, chỉ là nghiệp (*Kamma*) theo tên gọi mà thôi.

Tư (*cetana*) của tốc hành tâm thứ bảy hoàn thành mục đích của nó được gọi là “sinh báo nghiệp.” Hoàn thành mục đích ở đây có nghĩa là hoàn thành mục đích trong việc bố thí, trì giới... hay trong việc sát sanh, trộm cắp v. v... của nó. Khi tư này có được ưu thế về các điều kiện hay duyên thích hợp và được hỗ trợ của sự lập lại bởi các tốc hành tâm trước (*āsevana*), nó sẽ cho quả của nó trong tương tục danh sắc kế tiếp. Nếu nó không cho quả, nó trở thành “vô hiệu nghiệp”, nghiệp chỉ theo tên gọi.

Tư (*cetana*) của năm tốc hành nằm giữa tốc hành thứ nhất và thứ bảy này được gọi là “hậu báo nghiệp” hay nghiệp được cảm thọ từ kiếp thứ hai đở đi. Nghiệp này có tiềm lực cho quả trong tương lai khi gặp cơ hội thuận tiện, như tạo ra năm uẩn trong sát-na tục sanh. Bao lâu nó chưa cho quả, tiềm lực này sẽ nằm dưới tương tục danh-sắc của người ấy. Và cho dù vòng luân hồi này có tiếp tục bao lâu chẳng nữa, nó sẽ chẳng bao giờ trở thành vô hiệu nghiệp cho đến lúc nhập Vô Dư Niết Bàn (*Parinibbāna*).

Tư (*cetana*) của tốc hành thứ nhất, có đủ sức mạnh nhờ không bị (*nghiệp*) đối nghịch ngăn cản và nhờ có được ưu thế của duyên, và duyên ấy chắc chắn khởi lên như một hành nghiệp thuộc loại thích hợp đi trước, sẽ cho quả của nó trong cùng tương tục danh và sắc này, được gọi là “hiện báo nghiệp.” Vì trong khi tư thuộc tốc hành thứ nhất, có hiệu lực theo cách đã nói, hữu ích cho những gì kết hợp với tính chất đặc biệt của nó trong dòng tương tục tốc hành. Nó lại có ít sức mạnh đối với các phương diện khác. Nó có ít kết quả do thiếu sự lập lại (*āsevana*). Vì những lý do này nó không phải là loại nghiệp được chờ đợi ngoài dòng tương tục danh sắc hiện tại và chờ đợi nhận được một cơ hội như hai loại nghiệp khác. Nói khác hơn nó cho quả của nó ngay trong hiện tại chỉ như quả đơn thuần, như một bông hoa đơn thuần vậy thôi. Những gì được nói ở đây cần phải hiểu là nó không tạo ra bất kỳ một sự tái sanh trong tương lai nào, cũng giống như bông hoa không sanh ra quả vậy. Ngược lại, hai loại nghiệp kia – sinh báo nghiệp và hậu báo nghiệp – tạo ra quả trong kiếp kế và kiếp sau kiếp kế, có thể tạo ra quả tái sanh và cho quả lớn hơn.

“Nhưng nếu nó không cho quả” : sự cho quả của nghiệp chỉ xảy ra do sự hợp lực đúng lúc của các điều kiện (*duyên*) thích hợp. Không có sự hợp

lực đúng lúc của các điều kiện như vậy nó không thể cho quả của nó trong tương tục danh & sắc đó. Chúng ta hãy lấy việc cúng dường làm ví dụ. Để cho tư thuộc tốc hành tâm thứ nhất tạo ra quả trong tương tục danh & sắc đó, người cúng dường phải là người có giới đức và người thọ nhận phải là một bậc thánh A-la-hán hay thánh Bất-lai (*Anahàm*) vừa xuất khỏi thiền diệt (diệt thọ tướng định); vật cúng dường phải có được một cách chân chánh; người cúng dường phải có tư (chủ ý) mạnh mẽ và tâm hoan hỷ trước, trong và sau khi cúng dường; người ấy phải có đủ niềm tin nơi nghiệp và quả của nghiệp, v. v... Nếu những yếu tố này không thỏa mãn, nó không thể cho quả trong tương tục danh & sắc đó.

Để hiểu rõ hơn, tôi muốn liên hệ ra đây một câu chuyện xảy ra trong thời Đức Phật của chúng ta:

Puṇṇa, cha của Uttarā – Nandamātā, là một người rất nghèo của vùng Rājagaha (*Vương Xá*) và làm công cho phú hộ Sumana. Puṇṇa và vợ có đức tin vững mạnh nơi Tôn-giả Xá-lợi-phất. Vào một ngày lễ hội nọ, mặc dù chủ của ông cho nghỉ một ngày, song ông vẫn đi làm việc trong cánh đồng, bởi vì ông quá nghèo nên không thể vui thú gì được. Trong lúc ông đang làm việc trên cánh đồng, Tôn-giả Xá-lợi-phất đi đến, ngồi gần cánh đồng

của ông ta và nhập vào thiền diệt (*nirodhasamāpatti*). Puṇṇa rất vui sướng khi nhìn thấy Tôn-giả Xá-lợi-phất. Ông đã cúng dường cây tăm xĩa răng và nước uống sau khi ngài xuất thiền. Rồi Tôn-giả Xá-lợi-phất ra đi. Vào lúc đó, vợ của Puṇṇa cũng mang thức ăn cho chồng đến và gặp Tôn-giả Xá-lợi-phất. Bà nghĩ trong tâm: "Đôi lúc ta có vật cúng dường thì không có người thọ nhận; nhiều khi có người thọ nhận nhưng do hoàn cảnh khốn khó ta lại không có của cúng dường. Thật may mắn làm sao, hôm nay ta vừa có được ngài Xá-lợi-phất như là người thọ nhận và cũng vừa có vật thực để cúng dường!" Vì thế bà rất vui sướng cúng dường thức ăn mà bà mang theo đến Tôn-giả Xá-lợi-phất. Xong xuôi bà quay trở về nhà để nấu nồi cơm khác và mang ra cho chồng. Chồng bà rất hoan hỷ khi nghe việc bà cúng dường đến Tôn-giả Xá-lợi-phất. Sau bữa ăn, ông nằm xuống nghỉ một lát.

Lúc thức dậy, ông thấy cánh đồng ông cày khi sáng đã biến thành vàng. Ông trình báo sự việc lên đức Vua, vị này đã cho những chiếc xe bò đến để đem số vàng ấy về. Nhưng khi lính của vua chạm tay vào nó và nói rằng vàng này là của đức Vua, nó biến thành đất trở lại. Vì thế mà, vàng đã được gom lại nhân danh Puṇṇa. Đức Vua phong cho ông tước hiệu Bahudhanasetthi, Phú Hộ Đa

Sản. Ông xây một căn nhà mới, và, vào ngày khánh thành, ông tổ chức một cuộc đại thí đến Đức Phật và chư Tăng. Khi Đức Phật phúc chúc, ông, vợ ông và con gái Uttarā – Nandamātā đều trở thành thánh nhập lưu (*Sotāpanna*).

Trong trường hợp này, Puṇṇa và vợ ông là những người giới đức. Vật cúng dường của họ có được một cách chân chánh. Tâm họ trong sáng không uế nhiễm khi cúng dường. Họ có niềm tin vững chắc nơi nghiệp và quả của nghiệp. Họ thực sự hoan hỷ trước, trong và sau khi cúng dường. Và yếu tố quan trọng nhất ở đây, người thọ nhận, Tôn-giả Xá-lợi-phất, là một bậc A-la-hán vừa xuất khỏi thiên diệt (diệt thọ tướng định). Do có sự hợp lực của các điều kiện hay duyên cần thiết, tư thuộc tốc hành thứ nhất của tiến trình ý môn của ông trong lúc cúng dường đã tạo ra một kết quả lớn ngay trong kiếp sống đó. Loại nghiệp này được gọi là hiện báo nghiệp hay nghiệp cảm thọ quả ngay trong hiện tại (*ditṭhadhamma-vedaniya-kamma*).

Mặc dù kết quả này dường như quá lớn thực, song nó lại rất nhỏ so với những quả báo xảy ra trong tương lai như tư thuộc tốc hành thứ bảy và tư thuộc năm tốc hành khác của ông ta sẽ cho. Sanh báo nghiệp (*upapajja-vedaniya-kamma*), vốn là tư (*cetana*) chín mùi của tốc hành thứ bảy, sẽ cho kết quả rất kỳ diệu sanh lên cõi trời vào kiếp

kế của ông ta. Và Hậu báo nghiệp (*aparapariya-vedaniya-kamma*), vốn là tư chín mùi thuộc năm tốc hành kia, sẽ tạo ra kết quả thù thắng và lâu dài khác trong những kiếp sống tương lai. Chính là vì ông đã tích lũy được vô số nghiệp thiện trước, trong và sau cúng dường đó. Nếu quý vị nhớ rằng trong một cái búng tay có hàng triệu tiến trình tâm ý môn sanh lên và diệt, và nghiệp được tạo thành trong bảy tốc hành tâm của mỗi tiến trình ý môn này, quý vị sẽ hiểu lý do tại sao lại có rất nhiều thiện nghiệp đã được ông ta tích lũy đến như vậy.

Nghiệp bốn loại khác ở đây là: trọng nghiệp (*garuka-kamma*), thường nghiệp (*āciṇṇa-kamma*), cận tử nghiệp (*āsanna-kamma*), và tích lũy nghiệp (*katattā-kamma*).

“Trọng” nghiệp bao gồm nghiệp bất thiện rất bất lợi, đáng khiển trách và nghiệp thiện cực mạnh và lợi ích. Có thể nói trọng nghiệp là một loại nghiệp cực mạnh buộc phải tạo ra tái sanh trong kiếp kế. Không một nghiệp nào khác có thể ngăn được nó làm như vậy. Khi có nhiều trọng nghiệp thì trọng nghiệp thiện hay bất thiện nào nặng nhất sẽ dành ưu tiên trong việc cho quả (chín mùi).

Trọng nghiệp bất thiện gồm:

Giết mẹ;

Giết cha;

Giết một bậc A-la-hán;
 Với ác ý làm cho Đức Phật chảy máu;
 Làm cho chư tăng đang sống hòa hợp phải
 chia rẽ;

Chấp thủ tà kiến phủ nhận luật nhân quả
 (*niyata-micchā-diṭṭhi*), cho đến lúc chết cũng
 không chịu từ bỏ.

Trong số những nghiệp này, người làm bất
 kỳ nghiệp nào trong năm loại nghiệp đầu dù chỉ
 một lần cũng gánh chịu trọng nghiệp bất thiện.
 Nhưng đối với loại cuối – chấp thủ tà kiến phủ
 nhận luật nhân quả (*niyata-micchā-diṭṭhi*), thì chỉ
 chấp thủ nó cho đến giây phút lâm chung mới trở
 thành trọng nghiệp bất thiện. Ba ví dụ của loại tà
 kiến này rất thường được đề cập là:

Vô hành kiến (*akiriyadiṭṭhi*) phủ nhận hành
 vi của các thiện pháp và bất thiện pháp (*dhammas*).

Vô nhân kiến (*ahetukadiṭṭhi*) phủ nhận nhân
 của các quả hay nói cách khác không tin quả hiện
 tại là do nhân quá khứ.

Vô quả kiến (*natthikadiṭṭhi*) phủ nhận quả
 của nhân, tức không tin nghiệp sẽ cho ra quả.

Loại tà kiến cố định này nghiêm trọng đến
 mức nó sẽ khiến cho một người phải chịu khổ
 trong địa ngục cả một đại kiếp (gồm bốn tiểu kiếp–
 thành, trụ, hoại và không – tạo thành hệ thống thế
 gian này) hay hơn thế nữa. Bao lâu nghiệp lực của

tà kiến này chưa dứt, ngay cả khi thế gian này bị
 tiêu hủy vào cuối của một đại kiếp và các chúng
 sinh trong cõi dục được tái sinh lên phạm thiên
 giới (*brahma world*), người ấy vẫn không thể thoát
 khỏi địa ngục. Lúc đó, thay vì tái sinh trong cõi
 người hay cõi chư thiên để tu tập thiền định, người
 ấy sẽ phải tái sinh vào địa ngục của một hệ thống
 thế gian khác (*địa cầu khác*) đang trong giai đoạn
 trụ.

Tuy nhiên, nếu người ấy từ bỏ tà kiến đó
 trước giây phút cận tử, nó không còn là một trọng
 nghiệp bất thiện và họ sẽ không phải gánh chịu quả
 khổ nữa. *Dīghanakha paribbājaka*, cháu của Tôn-
 giả Xá-lợi-phất là một ví dụ. Ông này chấp vào
 đoạn kiến. Nhưng sau khi nói chuyện với Đức
 Phật, ông từ bỏ tà kiến ấy. Đó là một trong những
 lý do vì sao ông trở thành bậc thánh nhập lưu sau
 khi nghe kinh Trường Trảo – *Dīghanakha Sutta*.

Trọng nghiệp thiện là tám thiện chứng được
 duy trì cho đến giây phút cận tử. Chúng được gọi
 là đại hành nghiệp (*mahaggata kamma*). Tuy nhiên
 nếu những thiện chứng này không được duy trì cho
 đến sát-na cận tử, chúng không còn là trọng nghiệp
 thiện nữa.

Thường nghiệp (*āciṇṇa-kamma*) là những gì
 được làm một cách liên tục, thường xuyên và lập
 đi lập lại nhiều lần. Khi có những nghiệp làm

thường xuyên và những nghiệp làm không thường xuyên, nghiệp làm thường xuyên (*thường nghiệp*) sẽ chiếm ưu tiên cho quả. Khi có vài thường nghiệp, thì nghiệp làm thường xuyên nhất, dù thuộc hành vi tốt hay xấu, sẽ chiếm ưu tiên cho quả. Một ví dụ cho loại nghiệp này là gia chủ Dhammika. Người này đều đặn làm việc bố thí trong suốt cuộc đời của mình. Vào giây phút cận tử dấu hiệu của thiện nghiệp ấy (*ngiệp tướng*) đã xuất hiện và ông thấy các vị chư thiên từ thiên giới đi xuống trên những cỗ thiên xa lộng lẫy của họ để đón rước ông.

“Cận tử” Nghiệp là những hình ảnh sinh động được nhớ lại vào lúc sắp chết; những hình ảnh sinh động ấy là nghiệp cận tử. Khi một người sắp chết nhớ đến một nghiệp nào đó (đã làm trong quá khứ), họ sẽ tái sinh theo nghiệp đó. Hoàng hậu Mallika là một ví dụ điển hình. Mặc dù bà là một Phật tử rất mộ đạo, vào giây phút cận tử của mình bà đã nhớ đến một việc làm sai trái trong kiếp đó và vì thế phải tái sinh vào địa ngục. Tuy nhiên nghiệp bất thiện ấy không phải là một nghiệp nghiêm trọng, vì thế sau vài ngày bà thoát khỏi địa ngục và tái sinh thiên giới.

Nghiệp không gồm trong ba loại nói trên thường được lập đi lập lại gọi là “tích lũy nghiệp”.

Nghiệp này sẽ tạo ra kiết sanh (*thức tái sanh*) nếu những loại nghiệp khác thất bại.

Ở đây, trọng nghiệp cho quả trước các nghiệp kia và đó cũng là lý do vì sao nó được gọi như vậy. Khi không có trọng nghiệp, những gì được làm nhiều nhất (thường nghiệp) sẽ cho quả. Khi thường nghiệp không có thì cận tử nghiệp cho quả. Khi cận tử nghiệp cũng không có thì nghiệp đã được làm ngay trong kiếp đó hay các kiếp trước, thường gọi là “tích lũy nghiệp”, sẽ cho quả.

Nghiệp được chia thành bốn loại khác là: sanh nghiệp (*janaka*), trì nghiệp (*upatthambhaka*), chương nghiệp (*upapīlaka*) và đoạn nghiệp (*upaghātaka*).

“Sanh” (*janaka*) nghiệp có cả thiện lẫn bất thiện, Nó tạo ra ngũ uẩn quả vào lúc tái sanh (thời tục sanh) và trong suốt quá trình của một hiện hữu (thời bình nhật). Tất nhiên chỉ nghiệp nào chín mùi đúng vào lúc cận tử mới tạo ra kiết sanh của kiếp kế.

“Trì” (*upatthambhaka*) nghiệp không thể tạo ra quả, nhưng khi quả đã được tạo ra trong dự phòng của kiết sanh (thức tái sanh) bởi một nghiệp khác, nó củng cố hay làm cho lạc hoặc khổ đã sanh được kéo dài. Chẳng hạn, sau khi một ***sanh nghiệp thiện*** tạo ra kiết sanh trong cõi người, ***trì nghiệp*** sẽ

giúp để kéo dài sự sống của người đó, giữ cho anh ta khoẻ mạnh, đem lại cho anh ta một cuộc sống hạnh phúc, v.v...

“Chướng” (*upapīlaka*) nghiệp làm thất bại và ngăn cản lạc hoặc khổ đã sanh và không cho phép nó kéo dài khi quả đã được tạo ra trong dự phòng của kiết sanh bởi nghiệp khác. Nó cắt đứt quả của nghiệp khác nhưng không cho quả riêng của nó. Chẳng hạn, khi một chúng sinh sanh vào cõi người do một **sanh nghiệp thiện**, **chướng nghiệp** có thể làm cho người này bị bệnh để ngăn không cho anh ta hưởng quả hạnh phúc do sanh nghiệp thiện của anh ta đem lại.

Đoạn (*upaghātaka*) nghiệp tự nó cũng có cả thiện lẫn bất thiện. Nó cắt đứt nghiệp yếu và làm cho quả riêng của nó sanh lên. Nó cũng giống như một lực đối nghịch chặn đứng một mũi tên đang bay, làm cho mũi tên này phải rơi xuống vậy. Chẳng hạn, sau khi một chúng sinh được sanh làm chư thiên do nhờ **sanh nghiệp thiện**, một **đoạn nghiệp bất thiện** nào đó bất ngờ chín mùi làm cho vị chư thiên này phải chết và đi đến một trong bốn khổ cảnh.

Cách hiểu khác: Khi một nghiệp đã được làm và có sự sanh khởi của danh và sắc do quả của nghiệp đã làm đó, hoặc trong thời tục sinh hoặc trong thời bình nhật, thì nghiệp đó được gọi là

‘sanh nghiệp’. Khi một nghiệp nào đó đã được làm và quả khả ý hay bất khả ý do nghiệp khác sanh ra, nếu sự sanh của nó được thuận tiện và thời gian duy trì của nó được trợ giúp và kéo dài nhờ sự ngăn chặn những điều kiện bất lợi can thiệp vào và nhờ sự sanh khởi của những điều kiện vốn sẽ tăng cường cho nó, thì nghiệp đó là ‘trì nghiệp’. Khi một nghiệp nào đó đã được làm và quả thiện hay bất thiện do sanh nghiệp tạo ra bị cản trở bởi nó trong hình thức ốm đau bệnh hoạn hay do tứ đại bất an, thì nghiệp đó là ‘chướng nghiệp’. Nhưng khi một nghiệp nào đó đã được làm và do nghiệp này quả của nghiệp khác bị sụp đổ và bị cắt đứt mặc dù nó được xem là thích hợp để kéo dài lâu hơn bởi tính hiệu quả của nghiệp đã tạo ra nó, thì nghiệp đó được gọi là ‘đoạn nghiệp’.

Chúng ta hãy lấy trường hợp của Đê-bà-đạt-đa (*Devadatta*) như một ví dụ để giải thích bốn loại nghiệp này: sanh nghiệp thiện của ông khiến ông được sanh ra trong một gia đình hoàng tộc. Nhờ sanh nghiệp thiện này và trì nghiệp giúp đỡ, ông tiếp tục được sống trong hạnh phúc. Sau đó, do những việc làm ác của ông, ông bị Tăng (*saṅgha*) sa thải, chướng nghiệp bắt đầu làm việc: mọi người khinh bỉ ông. Tội chia rẽ Tăng là một đoạn nghiệp, nó khiến cho ông phải tái sanh vào địa ngục.

Sự nối tiếp của nghiệp và quả của nghiệp trong mười hai loại nghiệp kể trên, bản chất đích thực của nó như thế nào thì chỉ có Trí về Nghiệp Báo² (*Kammavipākañāṇa*) của Đức Phật mới rõ ràng, đây là một loại trí mà các vị đệ tử không có được. Tuy nhiên sự nối tiếp của nghiệp và quả cũng có thể nhận biết bởi một người đang hành Minh-sát (*Vipassana*).

Với kiến thức về quy luật Nghiệp Báo này trong tâm, bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu thấy xem Đức Phật đã trả lời như thế nào mười bốn câu hỏi của thanh niên Bà-la-môn Subha theo tuần tự.

“Này, thanh niên, hãy lắng nghe và khéo tác ý đến những gì Ta nói.”

“Thưa vâng, Tôn-giả,” thanh niên Bà-la-môn Subha trả lời. Lúc đó Đức Thế Tôn nói như sau:”

Câu Trả Lời 1

“Ở đây, này thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đã thương, tâm không từ bi đối với các loài chúng sinh. Do nghiệp ấy, thành đát như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại

² Trí Biết về Nghiệp và Quả của Nghiệp là một trong mười trí lực (*dasabalañāṇa*) của Đức Phật.

mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, mà trở lại cõi người, thì chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy phải đoán mạng. Đây là con đường đưa đến đoán mạng, này thanh niên, tức sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đã thương, tâm không từ bi đối với các loài chúng sinh.”

Tái sanh làm người luôn luôn là quả của thiện nghiệp. Tái sanh nơi một trong những ác đạo luôn luôn là quả của bất thiện nghiệp. Nếu nghiệp sát sanh trực tiếp quyết định mô thức tái sanh, nó sẽ tạo ra tái sanh nơi một trong những cõi dữ (*địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và Atula*). Nhưng nếu một thiện nghiệp tạo ra tái sanh làm người, nghiệp sát sanh lúc ấy sẽ tác hành theo cách trái ngược với cách của thiện nghiệp tạo ra tái sanh bằng cách gây ra những bất lợi mà tột đỉnh của nó là cái chết yểu. Lại nữa, mặc dù có thiện nghiệp, nhưng nếu một người phạm vào nghiệp sát, thiện nghiệp đó không thể làm cho họ được sống lâu, mà thay vào đó họ sẽ bị đoán thọ. Nguyên tắc này cũng có giá trị tương tự đối với các trường hợp tiếp theo trong đó nghiệp bất thiện đi đến chín mùi hay cho quả trong kiếp người: trong mỗi trường hợp bất thiện nghiệp sẽ làm giảm hay ngăn chặn thiện nghiệp trách

nhệm cho việc tái sanh làm người bằng cách gây ra một loại bất hạnh đặc biệt nào đó tương xứng với tính chất đặc thù của nó.

Tôi muốn liên hệ ra đây một câu chuyện trong trường hợp này. Tôn-giả Mục-kiền-liên (*Moggallana*), trong một tiền kiếp đã cố gắng giết chết cha mẹ của mình vì những lời xúi giục của người vợ. Cha mẹ ngài bị mù, người vợ không muốn phục vụ họ. Vì thế cô ta đã dựng lên những chuyện xấu về cha mẹ ngài. Do chuyện này, một hôm ngài đưa cha mẹ đi qua một cánh rừng để đến một ngôi làng khác bằng xe bò. Khi họ đi qua khu rừng, ngài cho xe dừng lại và giả bộ làm một tên cướp, ngài đã đánh đấm túi bụi vào cha mẹ mình, nhưng họ không chết.

Thử hỏi trong sự kiện này ngài đã chắt chứa bao nhiêu bất thiện nghiệp? Rất nhiều. Nếu ngài đánh cha mẹ ngài trong năm phút ngài đã chắt chứa nhiều tỷ bất thiện nghiệp. Ý định của ngài là giết chết cha mẹ. Ý định đó là một trọng ác nghiệp. Nhưng khi ngài nghe những lời lẽ đầy thương tâm của cha mẹ bảo ngài chạy (*trốn bọn cướp*) đi đừng lo cho họ, ngài bị tác động sâu xa bởi tình thương của họ đối với mình, ngài đã ngưng lại hành động tàn ác. Vì lẽ đó tâm ngài tràn ngập niềm hối hận. Ở đây chúng ta thấy, trước khi đánh, ngài đã tích chứa rất nhiều bất thiện nghiệp liên quan đến cách

làm thế nào để giết chết cha mẹ. Và sau khi giết xong cũng vậy, mỗi khi nhớ lại hành vi tàn ác của mình tâm ngài lại tràn ngập niềm hối hận và khổ đau, những tâm trạng ấy cũng là nghiệp bất thiện. Khi chín mùi, mỗi tư (*tâm sở*) trong những tốc hành tâm này sẽ tạo ra những quả xấu nghiêm trọng trong những kiếp tương lai.

Vào lúc thân hoại mạng chung, tư (*cetanā*) của tốc hành tâm bất thiện thứ bảy quyết định mô thức tái sanh trong địa ngục. Tư (*cetanā*) của tốc hành tâm thứ hai đến thứ sáu tạo ra tái sanh trong địa ngục trong một kiếp sau nữa. Theo cách này ngài đã chịu khổ ở rất nhiều địa ngục trong hàng triệu năm. Nhưng ngược lại ngài đã hoàn tất các Ba-la-mật để trở thành bậc thượng thủ đệ tử thứ hai của Đức Phật Gotama (*Cổ-đàm*). Các Ba-la-mật này đã được ngài tích lũy trong một a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp từ thời Đức Phật Anomadassī. Những Ba-la-mật này là những thiện nghiệp. Khi một thiện nghiệp tạo ra một sự tái sanh làm người thì nghiệp cố gắng giết cha mẹ của ngài lại gây ra những điều kiện bất lợi mà tội đỉnh là một cái chết yểu. Do nghiệp bất thiện đó ngài đã chết với sự bị đập nát thành từng mảnh trong hơn hai trăm kiếp sống. Như vậy khi các Ba-la-mật của ngài chín mùi và ngài trở thành một vị thượng thủ đệ tử thứ hai trong Giáo Pháp của Đức Phật chúng

ta, mặc dù là một bậc A-la-hán, do nghiệp bất thiện đó ngài đã phải Bát-niết-bàn (*vô-dur Niết-bàn*) với đầu và các xương của ngài bị bể vụn thành từng mảnh, và đây là một đoạn nghiệp.

Chúng ta biết, khi trở thành một bậc A-la-hán, tâm ngài đã được tịnh hoá, nhưng ngài vẫn phải thọ khổ rất nhiều do quả của nghiệp bất thiện trước đó. Vì thế Đức Phật nói:

“Do đó, này các Tỳ-kheo, các người nên thường xuyên suy xét tâm của mình như vậy: ‘Trong một thời gian dài tâm này đã bị ô nhiễm bởi tham, sân, si. ‘Do các phiền não của tâm mà các chúng sinh bị ô nhiễm; với sự trong sạch của tâm các chúng sinh được trong sạch.’

Tiếp theo là câu trả lời thứ hai:

Câu Trả Lời 2

“Nhưng ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà, từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sinh. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nhưng nếu người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, không sanh vào thiện thú, thiên giới, mà thay vào đó trở

lại thân người, thời chỗ nào người đó sanh ra người ấy được trường thọ. Này thanh niên, đây là con đường đưa đến trường thọ, tức là, từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sinh.”

Trong trường hợp này thiện nghiệp tránh xa sự sát sanh có thể trách nhiệm trực tiếp cho việc tái sanh cõi trời hay trường thọ trong kiếp sống làm người. Thêm nữa, nếu một người không những tránh xa sát sanh mà còn tạo được những thiện nghiệp, như bố thí, hành thiền chỉ hay thiền minh sát (*vipassana*), dựa trên giới bất sát, những nghiệp đó có lợi ích rất lớn và cũng có thể trực tiếp tạo ra sự trường thọ trong kiếp người. Nguyên tắc này cũng áp dụng cho tất cả những đoạn nói về sự chín mùi của thiện nghiệp.

Tôn-giả Mahā Kassapa, Tôn-giả Ānanda, và Tôn-giả Bākula là những điển hình trong trường hợp này. Tôn-giả Mahā Kassapa và Tôn-giả Ānanda nhập Vô Dư Niết-bàn (*Parinibbana* – sự diệt không còn dư tàn của ngũ uẩn) ở tuổi một trăm hai mươi. Tôn-giả Bākula nhập Vô Dư Niết-bàn ở tuổi một trăm sáu mươi.

Một điển hình khác Tôn-giả Pañca-sīla Samādāniya Thera. Ngài đã giữ ngũ giới không vi phạm suốt một trăm ngàn năm trong thời kỳ Giáo

Pháp của Đức Phật Padumuttara. Trong thời kỳ Giáo Pháp của Đức Phật Gotama của chúng ta ngài đã đạt đến A-la-hán thánh quả cùng với tứ tuệ phân tích. Vì thế chúng ta có thể nói rằng ngài đã thực hành thiền chỉ (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassana*) cho đến hành xả trí (*saṅkhārupekkha ñāṇa*) trong Giáo Pháp của các Đức Phật trước kể từ thời Đức Phật Padumuttara. Mặc dù nỗ lực của ngài là để thanh tịnh giới, ngài chẳng những đã làm được điều đó mà còn phát triển được định và Minh-sát (*Vipassana*) trí mạnh mẽ. Đó là lý do vì sao giới của ngài trong sạch và hoàn hảo. Vào lúc chết, trong khi đang quán giới đức trong sạch của mình, ngài vô cùng hoan hỷ và hạnh phúc. Sau khi thân hoại mạng chung, ngài tái sinh thiên giới. Do nhờ thiện nghiệp này ngài cứ tái sinh hết cõi trời này đến cõi trời khác, và từ cõi trời đi đến cõi người, rồi từ cõi người lại tái sinh thiên giới. Trong mỗi kiếp ngài đều có nhân cách tốt đẹp và đầy đủ các dục lạc (*hạnh phúc*), ngoài ra ngài cũng còn thành tựu các trí cao hơn nữa. Có thể nói mỗi kiếp sinh ra, ba thành tựu này ngài luôn luôn vượt xa những người khác.

Hiện nay mỗi người chúng ta đang tìm kiếm ba sự thành tựu này. Vì lẽ thanh tịnh giới được hỗ trợ bởi định và minh sát trí mạnh mẽ có thể làm phát sinh những thành tựu này trong vòng luân hồi,

nên chúng ta phải dốc hết nỗ lực để thực hành tam học trong giáo pháp của Đức Phật vậy. Nhờ thanh tịnh giới mà trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật chúng ta Tôn-giả Pañca-sīla Samādāniya Thera đã trở thành một vị A-la-hán với tứ tuệ phân tích. Tám gương này cho chúng ta thấy rằng với tâm thanh tịnh thời các chúng sinh được thanh tịnh, đúng như lời Đức Phật đã dạy.

Sau đây là câu trả lời thứ ba:

Câu Trả Lời 3

“Ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà, hay não hại các chúng sinh với tay, với cục đất, với gậy gộc, hay với cây dao. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, mà trở lại cõi người, thì chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy phải bị nhiều bệnh hoạn. Đây là con đường đưa đến nhiều bệnh hoạn, này thanh niên, tức não hại các chúng sinh với tay, với cục đất, với gậy gộc, hay với cây dao.”

Tôi sẽ trích dẫn một ví dụ để chỉ cho quý vị thấy nghiệp bất thiện đã tạo ra quả của nó như thế nào. Trong thời Đức Phật của chúng ta, Tôn-giả

Xá-lợi-phất (*Sariputta*) một hôm đang ngồi tọa thiền dưới ánh trăng ở một thung lũng nhỏ. Vì mới cạo đầu xong nên đầu ngài sáng bóng dưới ánh trăng. Dạ-xoa Nanda do sân hận đã dùng tay đánh vào đầu ngài một cú như trời giáng. Lực đả thương mạnh đến nỗi nếu như đầu ngài là một quả núi nó có thể đã vỡ ra thành từng mảnh. Tuy nhiên, nhờ được bảo vệ bởi thiền chứng ấy, Tôn-giả Xá-lợi-phất (*Sariputta*) chỉ cảm thấy một sự xúc chạm nhẹ. Do nghiệp bất thiện có gốc ở sân hận này, dạ xoa Nanda vào lúc thân hoại mạng chung đã tái sanh vào địa ngục. Vì lý do đó Đức Phật nói rằng ***do những phiền não của tâm mà các chúng sinh bị ô nhiễm***. Nanda không thể kiềm chế được tâm não hại ngài Xá-lợi-phất (*Sariputta*) của mình, nên y đã rơi vào địa ngục. Vì thế để ngăn ngừa quả khổ đau này, quý vị phải cố gắng kiểm soát tâm của mình không để phạm vào bất cứ một bất thiện nghiệp nào.

Một ví dụ khác là Trưởng-lão Pūtīgatta. Thời Đức Phật Ca-diếp (*Kassapa*), ngài là Sākuṅka, một người đánh bẫy chim. Khi bắt được nhiều chim, ngài không giết chúng liền, mà trong khi chúng vẫn còn sống, ngài bẻ gãy cánh của chúng để chúng không thể bay đi và bẻ gãy chân của chúng để chúng không thể chạy đi được. Do tạo tác nghiệp này trong nhiều ngàn năm, vào lúc

thân hoại mạng chung, ngài tái sanh vào đoạ xứ, địa ngục. Ngài đã chịu đựng đủ các loại khổ ở địa ngục trong nhiều triệu năm. Đến thời Giáo Pháp của Đức Phật chúng ta, ngài được sanh làm người trở lại do thiện nghiệp đã tích lũy trong thời Giáo Pháp của Đức Phật Ca-diếp. Thời đó ngài đã đi quyên góp những của bố thí cho một vị Tỳ-kheo. Tuy nhiên thiện nghiệp này rất yếu không đủ mạnh để duy trì sức khỏe và tuổi thọ cho ngài nên nó có thể bị nghiệp làm tổn thương và sát hại các chúng sinh cản trở và tiêu diệt. Sau đó ngài thọ giới làm Tỳ-kheo. Một hôm ngài bị bệnh và những ung nhọt nổi lên khắp toàn thân ngài. Những ung nhọt này mỗi ngày mỗi trở nên lớn hơn. Mủ máu rỉ chảy ra từ đó. Toàn thân ngài đầy những mùi hôi thối và bất tịnh. Các vị Tỳ-kheo bạn, không thể chăm sóc được nữa, đã bỏ rơi ngài. Khi Đức Phật phát hiện ra chuyện này, ngài đã tự tay lấy nước ấm tắm rửa cho Pūtīgatta và thay những tấm y dơ cho ngài. Lúc ấy, một cảm giác dễ chịu khởi lên, và tâm Tôn-giả Pūtīgatta trở nên an tịnh hơn. Đức Phật giảng giải cho ngài nghe một bài pháp ngắn. Trong khi nghe pháp ngài có thể tập trung và quán tính chất vô thường, khổ và vô ngã của các hành. Cuối thời pháp ngài đắc A-la-hán. Ngài đã thoát khỏi mọi cấu uế (*lậu hoặc*). Vì thế Đức Phật thường

xuyên thúc giục các vị Tỳ-kheo quán đi quán lại nhiều lần như thế này:

“Do đó, này các Tỳ-kheo, các người phải luôn luôn suy xét tâm của mình như vậy: ‘Trong một thời gian dài tâm này đã bị ô nhiễm bởi tham, sân và si.’ Do những phiền não của tâm các chúng sinh bị ô nhiễm; với sự thanh tịnh của tâm các chúng sinh được thanh tịnh.”

Quý vị hãy lắng nghe câu trả lời thứ tư: –

Câu Trả Lời 4

“Nhưng ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà không nào hại các chúng sinh với tay, với cục đất, với gậy gộc hay với cây dao. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung, người ấy tái sanh thiện thú, Thiên giới. Nhưng nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh thiện thú, Thiên giới, mà thay vào đó trở lại làm người, thời chỗ nào người ấy sanh ra người ấy được khoẻ mạnh, ít bệnh hoạn. Đây là con đường, này thanh niên, đưa đến ít bệnh, khoẻ mạnh, tức là, không nào hại các chúng sinh với tay, với cục đất, với gậy gộc hay với cây dao.”

Trong trường hợp này thiện nghiệp tránh làm tổn thương và sát hại các chúng sinh có thể

trách nhiệm trực tiếp cho việc tái sanh thiên giới hay được khoẻ mạnh, ít bệnh trong kiếp người. Ngoài ra, nếu người đó có tích tạo những thiện nghiệp khác, như bố thí, hành thiền chỉ và thiền minh sát, thời những thiện nghiệp này cũng sẽ tạo ra tái sanh thiên giới hoặc được khoẻ mạnh và trường thọ trong kiếp người nhờ sự thanh tịnh giới.

“Ijjhati bhikkhave silavato cetopanidhi visuddhatta.” – ***“Này các Tỳ-kheo, nguyện ước của một người giới đức sẽ được thành tựu nhờ thanh tịnh giới.”***

Ở đây, câu chuyện của Tôn-giả Bākula là một điển hình.

Một A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp trước, trước thời của Đức Phật Anomadassī, Bākula là một bà-la-môn tinh thông Pháp. Sau đó ngài lui về ẩn cư làm một vị đạo sĩ để lo hạnh phúc trong những kiếp tương lai. Ngài trú trong một khu rừng và hành thiền chỉ (*samatha*). Ngài đã thiện xảo trong tám thiền chứng và năm thần thông hiệp thể (*đắc bát thiền, ngũ thông*). Ngài thường dùng thời giờ quý giá của mình để thọ hưởng lạc của thiền. Một hôm ngài gặp được cơ hội nghe Pháp của Đức Phật Anomadassī và quy y Tam Bảo trở thành đệ tử của Đức Phật. Khi Đức Phật bị bệnh đau bụng, ngài cúng dường thuốc và chữa bệnh cho Đức Phật. Thiện nghiệp này rất lớn và sẽ cho

quả tròn đủ. Đúng như những gì Đức Phật đã nói trong Kinh Phân Biệt Cúng Dường (*Dakkhina Vibhaṅga Sutta*) của Trung Bộ Kinh:

“Khi một người giới đức cúng dường một phẩm vật, có được một cách chân chánh, đến một bậc giới đức với lòng tịnh tín đặt niềm tin vào quả của nghiệp là lớn, Ta nói vật cúng dường ấy sẽ cho quả tròn đủ.”

Trong trường hợp này thí chủ là một người giới đức. Giới của ngài được vây quanh với tám thiện chứng và ngũ thông. Hơn nữa, ngài cũng đã quy y Tam Bảo. Như vậy giới đức của ngài trong sạch đến mức chắc chắn ngài sẽ thành tựu ước nguyện của mình.

Lại nữa, người thọ nhận là Đức Phật, bậc giới đức nhất trong cõi thế gian. Thuốc trị bệnh, phẩm vật cúng dường, có được một cách chân chánh từ trong rừng. Ngài có lòng tịnh tín trước, trong và sau khi cúng dường. Ngài có đủ niềm tin để tin rằng quả của nghiệp sẽ là rất lớn, bởi vì ngài có thiên nhãn thông biết được sự vận hành của quy luật nghiệp báo. Vì những lý do này, cúng dường của ngài lớn tới mức nó chắc chắn sẽ đưa đến quả tròn đủ.

Một hôm, khi Đức Phật đã hết bệnh và được thoải mái, ngài đi đến Đức Phật và phát nguyện như vậy:

“Bạch Đức Thế Tôn, ngài đã được hết bệnh và không còn đau đớn nhờ thuốc của con. Do thiện nghiệp này cầu mong trong mọi kiếp dù chỉ một vài giây cũng không có bệnh tật nào xuất hiện nơi thân của con.”

Nhờ thiện nghiệp và ước nguyện này mà trong mọi kiếp sống Bākula không bao giờ thọ bất cứ một bệnh nào dù chỉ trong vài giây. Do đó, Đức Phật nói: *“Này các Tỳ-kheo, ước nguyện của một bậc giới đức sẽ được thành tựu nhờ thanh tịnh giới.”*

Khi quý vị tặng một món quà cho người nào quý vị nên cố gắng bắt chước những tấm gương này.

Bākula đã tích tạo được nhiều Ba-la-mật, pāramīs, trong giáo pháp của Đức Phật Anomadassī suốt một trăm ngàn năm. Vào lúc thân hoại mạng chung, ngài được tái sinh Phạm Thiên giới do thiện nghiệp thiện của ngài. Trong vô lượng kiếp về sau, có khi ngài tái sinh thiên giới, và có khi ngài tái sinh nhân giới. Suốt thời gian đó ngài chẳng bao giờ bị bệnh và cảm thọ những khổ đau.

Đến thời Đức Phật Padumuttara ngài là một gia chủ của kinh thành Hamsāvātī. Ngài nghe rằng Đức Phật đã công bố vị Tỳ-kheo nọ là đệ tử đứng đầu trong số những người không bao giờ bị bệnh

(vô bệnh đệ nhất). Được khích lệ bởi điều này ngài đã cố gắng tích tạo nhiều thiện nghiệp như cúng dường tứ sự đến Đức Phật và chư Tăng, và nguyện được một danh dự tương tự (trở thành vô bệnh đệ nhất) ở một trong những giáo pháp của Đức Phật tương lai. Ngài đã nhận được lời thọ ký (lời tiên đoán xác định) từ Đức Phật Padumuttara sẽ là vị Tỳ-kheo đệ nhất trong số những người có được sức khoẻ tốt, không bệnh tật (vô bệnh đệ nhất). Cứ như vậy, suốt cuộc đời của ngài khoảng một trăm ngàn năm, ngài đã tích tạo những thiện nghiệp như bố thí, giữ giới, hành thiền chỉ (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassana*) cho đến hành xả trí (*saṅkhārūpekkhañāṇa*), tức trí buông xả đối với các hành.

Trước khi Đức Phật Tỳ-bà-thi (*Vipassī*) xuất hiện, ngài tái sinh trong kinh thành Bandhumatī, ở đây ngài trở thành một ân sĩ. Sau đó ngài gặp Đức Phật Tỳ-bà-thi và chấp nhận Đức Phật là bậc đạo sư. Ngài đã chữa cho nhiều vị Tỳ-kheo khỏi bệnh do hít phải những bông hoa độc. Bằng năng lực thần thông ngài đã thu thập các loại thuốc khác nhau ở trong rừng và dâng nó cho các vị Tỳ-kheo bị bệnh. Mặc dù ngài có đủ niềm tin nơi Đức Phật, song ngài vẫn không từ bỏ đời sống ân sĩ của mình. Tuy nhiên đôi lúc ngài cũng đi đến Đức Phật để nghe Pháp. Ngài dành trọn cuộc đời để hành

thiền chỉ và thiền minh sát theo lời dạy của Đức Phật ở trong rừng khoảng một trăm ngàn năm. Trong kiếp đó ngài có ý nghĩ tốt (tư thiện) là chữa bệnh cho các vị Tỳ-kheo. Tư (*cetanā*) ấy là một thiện nghiệp rất mạnh và sẽ cho ngài được là người vô bệnh trong mọi kiếp sinh ra. Vào lúc thân hoại mạng chung ngài tái sinh Phạm thiên giới do thiện nghiệp thiền (*jhāna*) của ngài. Suốt chín mươi một đại kiếp sau đó ngài có khi tái sinh thiên giới có khi tái sinh nhân giới. Đến thời Đức Phật Ca-diếp (*Kassapa*) ngài cải tiến những phương thuốc trị bệnh cổ điển của của mình và những thiện nghiệp này đã trách nhiệm trực tiếp cho sự sống lâu và không bao giờ bị bệnh của ngài.

Trước khi Đức Phật Gotama xuất hiện, ngài sinh trong một gia đình của một viên chức hội đồng tỉnh xứ Kosambī, và trong khi người vú nuôi đem ngài đi tắm ở sông Yamuna ngài bị tuột tay rơi xuống sông, một con cá lớn đã nuốt lấy ngài. Nhưng ngài không chết. Sự giữ gìn thọ mạng của Bākula này là do năng lực có tính thiêng liêng trong kiếp cuối; năng lực ấy được gọi là trí biến mãn thần thông (*ñāṇavipphārā iddhi*). Trí biến mãn thần thông (*ñāṇavipphārā iddhi*) này xuất hiện nơi ngài do nhờ thiện nghiệp đã tích lũy trong các kiếp trước. Ngài đã nhận được lời thọ ký sẽ là một bậc A-la-hán đệ nhất về vô bệnh từ thời Đức

Phật Padumuttarā, bởi vì Đức Phật này thấy rằng ngài đã tích tạo và sẽ tích tạo đủ Ba-la-mật (*Parami*) để trở thành một vị A-la-hán như vậy. Chính những Ba-la-mật (*Parami*) ấy tạo ra trí biền mãn thần thông (*ñāṇavipphārā iddhi*). Nhờ trí này ngài sẽ không chết trước khi đạt đến A-la-hán thánh quả.

Một ngư dân đã bắt được con cá và đem bán cho vợ của một viên hội đồng tỉnh xứ Banares. Khi con cá được mổ ra người ta phát hiện đứa bé không bị tổn thương gì cả, và từ đó ngài được vợ của viên hội đồng tỉnh chăm sóc như con đẻ của mình. Khi khám phá ra câu chuyện bà đã xin phép cha mẹ ruột của ngài được nuôi giữ đứa bé. Đức vua quyết định cho hai gia đình cùng chia phần chăm sóc ngài, chính vì vậy mà tên của ngài trở thành Bākula, nghĩa là chung cho hai gia đình. Sau khi thọ hưởng một cuộc sống giàu sang, tám mươi tuổi, ngài gặp cơ hội nghe Pháp của Đức Phật chúng ta, có được niềm tin nơi Pháp và xuất gia từ bỏ gia đình sống đời không gia đình. Trong bảy ngày đầu xuất gia ngài chưa giác ngộ, nhưng vào ngày thứ tám ngài trở thành một bậc A-la-hán với tứ tuệ phân tích.

Sau đó, Đức Phật công bố ngài là đệ nhất về vô bệnh. Ngài đã sống đến một tuổi rất già (*160 tuổi*). Ngài là một trong bốn vị có đại thần thông,

mahābhiññā, trong thời Đức Phật Gotama của chúng ta. Ba người kia là Tôn-giả Xá-lợi-phất (*Sariputta*), Tôn-giả Mục Kiền Liên, và Trưởng-lão Ni Bhadda Kaccāna (*tức Yasodharā, Da-du-đà-la*). Ở tuổi một trăm sáu mươi ngài nhập Niết-bàn khi đang ngồi trên giàn hoả thiêu.

Tuổi thọ và sức khỏe của Trưởng-lão Bākula là do thiện nghiệp đã tích lũy trong các kiếp trước của ngài dựa trên giới thanh tịnh.

Vì vậy, để kết luận, quý vị phải luôn luôn nhớ đến lời dạy này của Đức Phật:

“Này các Tỷ-kheo, ước nguyện của một người giới đức sẽ thành tựu nhờ giới trong sạch.”

Tiếp đến, quý vị hãy lắng nghe câu trả lời thứ năm:

Câu Trả Lời 5

“Ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà tánh nóng giận và cáu kỉnh, ngay cả khi bị chỉ trích một chút cũng bất bình, phẫn nộ, sân hận, chống đối và biểu lộ sân hận, căm ghét và bất mãn. Do nghiệp ấy thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy tái sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không

sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, mà trở lại cõi người, thì chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy phải bị xấu xí. Đây là con đường đưa đến xấu xí, này thanh niên, tức tánh nóng giận và cấu kinh, ngay cả khi bị chỉ trích một chút cũng bất bình, phần nộ, sân hận, chống đối và biểu lộ sân hận, căm ghét và bất mãn.”

Ở đây tôi sẽ liên hệ câu chuyện của Pañcapāpī. Cô là con gái của một người đàn ông nghèo ở Bārāṇasī. Chân, tay, mồm miệng, mắt, mũi của cô ta rất xấu, vì thế cô ta mới có tên là Pañcapāpī (*ngũ xú nương*), tuy nhiên xúc giác của cô ta lại rất mê li. Lý do có những hiện tượng trên là vì nghiệp đời trước.

Một trong những tiền kiếp trước, cô là con gái của một người đàn ông nghèo ở Bārāṇasī. Một vị Phật Độc Giác nọ cần một cục đất sét để vá lại chỗ ở. Vì thế ngài đi đến Bārāṇasī khát thực để xin một cục đất sét. Ngài đứng yên lặng trước cửa nhà cô ta. Nhưng mới vừa thấy, cô ta đã ném cho ngài một cái nhìn giận dữ không biết vì sao cái ông Tỳ-kheo này lại bắt mình cúng dường cho ông ta chỉ một cục đất sét. Tuy thế cô cũng cúng dường cục đất sét cho Đức Phật Độc Giác. Thiện nghiệp của cô ta bị vây quanh bởi sân hận. Mặc dù nghiệp này đã cho cô ta tái sanh làm người nữ ở cõi người, song vì tâm sân hận nên cô xấu đến nỗi được mệnh

danh là Pañcapāpī (*ngũ xú nương*). Nhưng xúc giác của cô thực là mê ly vì cô đã cúng dường cục đất sét nhờ đó mà chỗ ở của Đức Phật Độc Giác được gọn gàng.

Thiện nghiệp của cô cũng còn tạo ra một số những kết quả tốt nhờ xúc giác mê hồn của cô ta. Một hôm cô tình cờ chạm vào Baka, Vua xứ Bārāṇasī, vị này trở nên mê đắm cô. Đức vua cải trang làm dân thường đến thăm nhà và xin cưới cô làm vợ. Sau đó, muốn phong cô làm chánh cung hoàng hậu, nhưng sợ lời châm biếm của mọi người vì vẻ xấu xí của cô, đức vua nghĩ ra một kế hoạch qua đó mọi công dân sẽ biết được xúc giác tuyệt vời của cô. Về sau, do sự ghen ghét của các hoàng hậu khác, cô bị thả trôi trên một chiếc thuyền và được đức vua Pavariya chiếm hữu. Vua Baka nghe được tin này muốn chiến đấu với vua Pavariya, nhưng cuối cùng họ đồng ý hòa giải với nhau, và từ đó Pañcapāpī (*ngũ xú nương*) mỗi lần sống một tuần trong nhà của mỗi vị vua. Vì thế Đức Phật đã dạy trong Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt như vậy: “Chính nghiệp phân biệt các chúng sinh thành ra có hạ liệt và cao thượng.”

Tiếp tục câu trả lời thứ sáu:

Câu Trả Lời 6

“*Nhưng ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà tánh không nóng giận và cáu kỉnh; ngay cả khi bị chỉ trích nhiều, người ấy cũng không chống đối, không nổi giận, thù nghịch, và không bộc lộ sự nóng giận, thù ghét và bất mãn. Do nghiệp này được thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung, người ấy tái sanh thiện thú, thiên giới, còn nếu người ấy không tái sanh thiện thú, thiên giới, mà thay vào đó trở lại thân làm người, thời chỗ nào người ấy sanh ra người ấy được xinh đẹp. Đây là con đường đưa đến xinh đẹp, này thanh niên, tức là, không nóng giận và cáu kỉnh; ngay cả khi bị chỉ trích nhiều, người ấy cũng không chống đối, không nổi giận, thù nghịch, và không bộc lộ sự nóng giận, thù ghét và bất mãn.*”

Trong trường hợp này tôi sẽ liên hệ câu chuyện của Tôn-giả Subhūti.

Thời Đức Phật Padumuttara ngài thuộc một gia đình giàu có và được gọi là Nanda. Sau đó ngài xuất gia từ bỏ gia đình sống đời không gia đình của một ân sĩ, và là người lãnh đạo của bốn mươi bốn ngàn vị ân sĩ. Họ sống trong khu rừng gần một ngọn núi lớn. Họ cùng nhau thực hành thiền chỉ (*samatha*) và mọi người ai cũng thiền xảo trong tám thiền chứng (*bát thiền*) và ngũ thông.

Một hôm Đức Phật và một ngàn vị A-la-hán, bằng đường hư không, đến thăm chỗ ẩn cư của họ. Các vị ân sĩ sung sướng đến nỗi, chỉ trong vòng vài phút, với năng lực thân thông của mình, họ đã gom hái những bông hoa để làm những chỗ ngồi bằng hoa cho Đức Phật và các vị A-la-hán. Đức Phật và Thánh chúng nhập vào diệt thọ tướng định, một định chứng diệt tạm thời tâm và sắc do tâm tạo trong một thời gian đã được định trước, trên những chỗ ngồi bằng hoa ấy suốt bảy ngày. Nanda đứng sau lưng Đức Phật cầm một cây lọng bằng hoa che cho ngài trong bảy ngày. Quý vị thấy, sự kiên trì của ngài trong lúc tích tạo thiện nghiệp to lớn như thế nào! Trong suốt bảy ngày không xê dịch. Không nằm xuống. Không dùng tí vật thực nào, thậm chí cũng không đi vệ sinh. Tâm của ngài khéo tập trung, vì, chúng ta biết ngài đã tinh thông bát thiền và ngũ thông vậy. Với tâm định ngài đã đứng đằng sau Đức Phật giữ cây lọng hoa che cho ngài suốt bảy ngày. Quý vị có thể tưởng tượng là sẽ có nhiều bao nhiêu thiện nghiệp không. Ngay cả trong một cái búng tay đã có nhiều triệu tiền trình ý môn thiện sanh lên và diệt. Như vậy những thiện nghiệp khởi lên trong tiến trình tâm của Nanda trong bảy ngày ấy là không thể tính kể. Đó là những thiện nghiệp dục giới. Trong mỗi tiến trình tâm ấy năm tốc hành tâm giữa mạnh hơn

cả. Năm tốc hành này có tiềm năng tạo ra quả thù thắng ở cõi dục trong thời gian rất lâu trong những kiếp sống sau kiếp kế. Còn về kiếp kế của ngài, thiện nghiệp thiện sẽ cho quả của nó và làm cho ngài được tái sinh trong cõi Phạm Thiên, vì đó là một trọng nghiệp.

Khi Đức Phật và các vị A-la-hán xuất khỏi định chứng, đó là thời gian thích hợp nhất để cúng dường đến chư vị. Các vị ân sĩ liền cúng dường trái cây và những bông hoa, có được một cách chân chánh từ trong rừng, đến Đức Phật và Tăng Chúng. Đức Phật yêu cầu một trong những vị Tỳ-kheo A-la-hán, tinh thông trong thiền tâm từ (*mettā jhāna*), và trong việc thọ nhận vật thí để thuyết tùy hỷ Pháp (*anumodana*), hay hồi hướng phước.

Cuối thời pháp tất cả các vị ân sĩ đều chứng đắc A-la-hán, tuy nhiên sự chú ý của Nanda lúc ấy lại đang gắn chặt vào dáng vẻ uy nghi của vị Tỳ-kheo thuyết pháp. Do đó ngài không đắc một thánh đạo và thánh quả nào cả. Sau đó, khám phá ra những phẩm chất mà vị pháp sư đã đạt đến. Nanda quyết định mình cũng sẽ đạt đến sự nổi tiếng tương tự như thế.

Có thể nói giới đức của Nanda lúc ấy trong sạch và chói sáng như hạt ngọc trai, và nhất là nó lại được vây quanh bởi tám thiền chứng và ngũ thông. Vật thí có được một cách chân chánh. Ngài

có lòng tịnh tín nơi Phật, Pháp và Tăng trước, trong và sau khi cúng dường. Ngài có đức tin lớn tin rằng quả của nghiệp là vô cùng vì ngài hiểu rõ sự vận hành của nghiệp với thiên nhân thông của mình. Những người thọ nhận (*Đức Phật và chư vị A-la-hán*) là phước điền vô thượng của thế gian và sự cúng dường được làm vào thời điểm thích hợp nhất (sau bảy ngày các ngài không ăn uống gì nên rất cần vật thực). Sau khi quyết định có được sự nổi tiếng tương tự, ngài đã nhận được lời thọ ký từ Đức Phật Padumuttara xác định rằng ngài sẽ trở thành một vị Tỳ-kheo đệ nhất tinh thông thiền tâm từ và thọ nhận vật phẩm cúng dường trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Gotama.

Mặc dù không thay đổi được đời sống ân sĩ của mình, Nanda rất thường đi đến diện kiến Đức Phật Padumuttara và nghe Pháp. Ngài đã thực hành thiền chỉ (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassana*) theo sự chỉ dẫn của Đức Phật. Đặc biệt ngài chú trọng đến thiền tâm từ và dựa trên thiền tâm từ này ngài đã hành *vipassanā* cho đến hành xả trí (*saṅkhārūpekkhañāna*).

Ở đây tôi muốn giải thích thêm một chút về pháp duyên khởi. Sau khi cúng dường hoa quả đến Đức Phật và Tăng chúng vừa xuất khỏi diệt thọ tưởng định (*nirodhasamāpatti*), ngài nguyện trở thành một vị Tỳ-kheo, tinh thông trong thiền tâm

từ và tinh thông trong việc thọ nhận vật phẩm cúng dường. Theo lời dạy của Đức Phật, thân và tâm của chúng ta chỉ bao gồm danh & sắc chơn đế. Nếu chúng ta biết thân này như là danh-sắc chơn đế, thì cái biết đó đúng. Đây là minh sát trí, là chánh kiến, sammādiṭṭhi. Nhưng nếu chúng ta thấy chúng như một người đàn ông, đàn bà, Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni, thì điều đó sai, cái biết này gọi là vô minh hay si mê. Vì thế, trong trường hợp này, kiến chấp của ngài về một vị Tỳ-kheo tinh thông trong thiền tâm từ và tinh thông trong việc thọ nhận vật phẩm cúng dường là vô minh hay si mê. Do vô minh, ngài nguyện trở thành một vị Tỳ-kheo tinh thông trong thiền tâm từ và tinh thông trong việc thọ nhận vật phẩm cúng dường; đây là tham ái. Dính mắc vào kiếp sống của một vị Tỳ-kheo là thủ. Vô minh, ái, và thủ được gọi là phiền não luân (*kilesavatta*), những phiền não tạo ra vòng tái sinh luân hồi.

Do vô minh, ái và thủ ngài tích tạo thiện nghiệp bằng cách cúng dường hoa quả đến Đức Phật và Tăng Chúng, những người được xem là phước điền vô thượng của thế gian. Những thiện nghiệp này gọi là hành (*saṅkhāra*). Mà các hành thì vô thường vì ngay khi sinh lên chúng liền diệt. Nhưng chúng để lại một nghiệp lực trong tiến trình tâm vật lý hay danh & sắc của ngài. Nghiệp lực này được gọi là Kamma (*ngiệp*) trong phần nói về

ngiệp duyên (*kammaṭṭhāna*) của bộ Paṭṭhāna (*Bộ Vị Trí, một trong bảy bộ Luận của Tạng Diệt Pháp*). Các hành (*saṅkhāras*) và Nghiệp (*Kamma*) này được gọi là nghiệp luân (*kammavatta*), nghiệp tạo ra vòng luân hồi.

Như vậy có cả thấy năm nhân quá khứ: vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*). Nguyên tắc này áp dụng cho tất cả những đoạn nói về sự chín mùi của nghiệp.

Nhưng nghiệp của ngài được vây quanh bởi thiền tâm từ mạnh mẽ. Vì sao các thiền tâm từ của ngài lại mạnh mẽ và đầy năng lực như vậy? Bởi vì ngài chỉ chú trọng đến thiền tâm từ mà thôi. Đây là một trong những lý do. Dựa trên thiền tâm từ ngài thực hành Minh Sát (*Vipassana*) và nhờ sự hỗ trợ của thiền tâm từ mà minh sát trí của ngài trở nên trong sáng, rõ ràng, thâm sâu và mạnh mẽ hơn. Ngược lại, nhờ minh sát trí này mà thiền tâm từ của ngài cũng trở nên vững chắc, mạnh mẽ và đầy năng lực. Theo bộ Paṭṭhāna, thì đây là thân y duyên (*upanissaya paccaya*)³, một duyên hỗ trợ mạnh mẽ. Tại sao? Ngài nhập vào thiền tâm từ. Xuất khỏi thiền, ngài liền quán các pháp thiền (*jhāna dhammas*) của nó như vô thường (*anicca*), khổ

³ Upanissayapaccayo, thân y duyên hay cận y duyên, sự trợ giúp bằng cách thường làm thành thói quen.

(*dukkha*) hoặc vô ngã (*anattā*). Rồi ngài nhập vào thiền tâm từ trở lại. Xuất thiền, ngài quán các pháp thiền của nó kể như vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) hoặc vô ngã (*anattā*)... Ngài cứ lập đi lập lại phương thức này nhiều lần như vậy. Do sự thực hành lập đi lập lại này, thiền tâm từ và thiền minh sát của ngài trở nên vững chắc, mạnh mẽ và đầy năng lực. Đây là lý do khác.

Lại nữa, thiền tâm từ này còn là đối nghịch trực tiếp của sân hận. Đó là lý do vì sao tâm của ngài thường không có sân hận. Ngài đè nén được sân hận trong một thời gian dài nhờ hành thiền chỉ (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassana*). Thêm vào đó, ngài là chuyên gia trong lĩnh vực thần thông, điều này cũng giúp đè nén các phiền não gồm luôn sân hận. Theo cách này minh sát trí của ngài cũng đè nén không chỉ sân hận mà cả các phiền não khác nữa. Vì thế, có thể nói tâm của ngài đã được tịnh hoá và nhờ sự trong sạch này ước nguyện của ngài chắc chắn sẽ thành tựu. Trong kiếp đó ngài thực hành thiền chỉ và thiền minh sát khoảng một trăm ngàn năm. Sức mạnh ý chí của ngài rất mãnh liệt. Nhờ sức mạnh ý chí, vốn là Kamma (nghiệp), này mọi ước nguyện của ngài có thể trở thành hiện thực.

Trong thời Đức Phật chúng ta, ngài là con của phú hộ Sumana, và là em của trưởng giả Cấp-

cô-độc (*Anathapindika*). Do đẹp người và có nhân cách tốt, ngài được gọi là Tu-bồ-đề (*Subhūti*), tức Mỹ Diện. Đây là kết quả của thiện nghiệp tiền kiếp không bị vây quanh bởi sân hận và các phiền não khác của ngài.

Vào ngày (trưởng giả Cấp-cô-độc) dâng cúng Kỳ Viên tịnh xá (*Jetavana*) ngài chú ý nghe bài Pháp của Đức Phật một cách kính cẩn và có được niềm tin nơi Pháp. Ngài là con của một người đệ tử tín tâm của Đức Phật, và đã xuất gia từ bỏ gia đình sống đời không gia đình. Sau khi xuất gia, ngài tinh thông Giới Luật (*Vinaya*). Và sau khi nhận một đề tài thiền từ nơi Đức Phật, ngài sống một mình trong rừng. Ở đó ngài phát triển tuệ giác và đắc A-la-hán Thánh Quả dựa trên thiền tâm từ. Ngài là người thuyết pháp không phân biệt và giới hạn (*một ai*), được Đức Phật tuyên bố là tối thắng trong các vị Tỷ-kheo sống ở trú xứ xa xôi và sống trong an tịnh (*araṇavihāri*), và là một trong những vị Tỷ-kheo xứng đáng (*thọ lãnh*) của cúng dường. Thực ra, thiền tâm từ mạnh mẽ và đầy năng lực của ngài đã làm cho ngài sống trong yên tịnh và xa rời mọi phiền não từ thời lâu xa về trước.

Kinh nói rằng khi ngài đi khát thực trong làng, ngài thường nhập thiền tâm từ trước cửa của mỗi nhà, vì vậy mà mọi vật phẩm cúng dường cho ngài đều được phước báu cao nhất. Trên bước

đường vân du, ngài đến kinh thành Rajagaha, ở đó đức Vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisāra*) hứa xây cho ngài một nơi trú ngụ. Nhưng đức vua đã quên mất lời hứa, và Tôn-giả Tu-bồ-đề phải hành thiền ngoài trời. (*Vì lý do này*) trời không có mưa, đức vua khám phá ra nguyên nhân và tức tốc cho dựng một thảo am cho ngài. Ngay khi Tôn-giả Tu-bồ-đề đi vào thảo am và hạ mình ngồi xuống giường cỏ, trời bắt đầu đổ mưa. Tâm ngài thanh tịnh với thiền tâm từ và trí siêu thế đến mức ngay cả chư thiên cũng giúp bảo vệ ngài khỏi bị mưa làm ướt. Như vậy quý vị thấy, với sự thanh tịnh của tâm các chúng sinh được thanh tịnh, đúng như lời Đức Phật dạy.

Kế tiếp, quý vị lắng nghe câu trả lời thứ bảy:

Câu Trả Lời 7

“Ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà, là người hay tật đố, bất mãn, và ghen tỵ đối với lợi dưỡng, tôn trọng, cung kính, tôn sùng, và đánh lễ mà người khác nhận được. Do nghiệp này, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung, người ấy tái sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục. Còn nếu lúc thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục, mà thay vào đó trở

lại thân người thời chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy là người quyền thế nhỏ (không có ảnh hưởng). Đây là con đường, này thanh niên, đưa đến quyền thế nhỏ, tức là, tật đố, bất mãn, và ghen tỵ đối với lợi dưỡng, tôn trọng, cung kính, tôn sùng, và đánh lễ mà người khác nhận được.”

Loại bản tính ghen tỵ này tạo ra rất nhiều vấn đề trong đời sống xã hội. Giữa những người đàn ông hay đàn bà bị ghen tỵ và tật đố áp đảo này, không có chánh hạnh do pháp (*dhamma*) hướng dẫn; mà ở đó chỉ có sự giày vò và ngấu nghiến lẫn nhau.

Trong trường hợp này tôi muốn giải thích câu chuyện của Trưởng-lão Lossaka Tissa. Vào thời Đức Phật Kassapa (Ca-diếp), ngài là một vị Tỳ-kheo trong giáo pháp của Đức Phật. Ngài được một người đàn ông giàu có trong vùng hộ độ và cai quản ngôi chùa do phú ông này xây dựng. Một hôm có một vị Tỳ-kheo là bậc A-la-hán đi đến ngôi chùa này. Phú hộ, người dâng cúng ngôi chùa, mến mộ uy nghi của vị Tỳ-kheo mới nên thỉnh cầu ngài trú ngụ trong chùa và hứa sẽ chăm sóc ngài. Vị A-la-hán đồng ý, nhưng vị trụ trì (*tức Lossaka Tissa*) khởi lên lòng ghen tỵ và tật đố. Vì thế Lossaka Tissa nói với người hộ độ rằng vị Tỳ-kheo (*A-la-hán*) đó là người lười biếng, vô tích sự. Một số vật thực, người hộ độ ấy gửi dâng cho vị A-la-hán, đã

bị Lossaka Tissa ném vào đồng lửa. Đây là nghiệp bất thiện do lòng ghen ghét và tật đố của ngài tạo ra. Vị A-la-hán, đọc được những ý nghĩ của Lossaka Tissa, nên bỏ đi đến một nơi khác. Lossaka nhìn thấy vị A-la-hán bay trong hư không với năng lực thần thông của mình thì kinh cảm. Ngay lúc đó ngài bị tâm hối hận dày vò. Do ác nghiệp này, những thiện nghiệp của ngài không thể ưu tiên cho quả, mà sau khi chết ngài tái sinh vào địa ngục. Khi thoát khỏi địa ngục, ngài trở thành một Dạ-xoa (*Yakkha*), không bao giờ có đủ vật thực để ăn, trong năm trăm kiếp. Năm trăm kiếp kế ngài phải làm thân chó chịu đói khổ y như vậy. Nói chung mỗi kiếp sinh ra ngài phải chịu đựng nhiều quả xấu và chẳng bao giờ có đủ vật thực để ăn.

Đến thời Đức Phật của chúng ta, ngài sanh làm con của một ngư dân ở Kosala và được đặt tên là Losaka. Trong ngôi làng ngài ở có một ngàn gia đình sinh sống. Vào cái ngày ngài nhập thai những gia đình này phải bị nạn đói và chịu những bất hạnh khác do ác nghiệp của ngài. Do đó dân làng đuổi gia đình của ngài đi. Khi vừa biết đi mẹ ngài đã đặt vào tay ngài cái chén mè và bắt ngài phải tự đi xin ăn. Ngài lang thang khắp nơi không người chăm sóc, lượm từng hạt cơm rơi như một con quạ. Một hôm, khi ngài được bảy tuổi, Tôn-giả Xá-lợi-phất nhìn thấy ngài và, cảm thấy xót thương cho

thân phận của ngài, đã cho ngài xuất gia. Nhưng ngài luôn luôn không may mắn; ngài đi khát thực chỗ nào, ngài cũng chỉ nhận được chút đỉnh thức ăn và không bao giờ có được một bữa ăn no đủ. Đúng thời ngài trở thành một bậc A-la-hán. Vì sao? Vì ngài đã hoàn thành đầy đủ các Ba-la-mật, *pāramīs*, để đạt đến A-la-hán thánh quả trong hơn hai mươi ngàn năm trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa vậy. Mặc dù giờ đây ngài đã thành một bậc A-la-hán ngài cũng không hề nhận được vật thực đầy đủ. Khi những thí chủ cúng dường vật thực vào bát ngài, vật thực ấy liền biến mất, bởi vì trong quá khứ ngài đã từng quăng bỏ vật thực, do người hộ tăng gởi cho vị A-la-hán, vào trong lửa vì tật đố, bất mãn, và ghen tỵ đối với lợi dưỡng, tôn trọng, cung kính, tôn sùng, và danh lễ mà người khác nhận được.

Khi đến thời ngài nhập Vô-dur-niết-bàn (*Parinibbāna*), Tôn-giả Xá-lợi-phất (*Sariputta*) quyết định sẽ làm mọi cách để cho ngài có một bữa ăn thích hợp. Tôn giả cùng đi với Losaka đến Sāvattthi để khát thực, nhưng không người nào lưu ý đến họ. Tôn giả bèn đưa Losaka trở về chùa, và sau khi một mình đi khát thực, gởi những gì ngài xin được cho Losaka, nhưng những người được ngài giao phó, đã ăn hết mọi thứ. Buổi trưa, Tôn-giả Xá-lợi-phất (*Sariputta*) khám phá ra sự việc

này, ngài liền đi đến cung điện của đức vua, và sau khi đã nhận được một tô đầy catumadhura (món ăn tứ vị), là một loại thức ăn gồm mật ong, bơ lỏng, bơ và đường trộn chung với nhau, đưa nó cho Losaka. Ngài đã yêu cầu Losaka ăn hết tô thức ăn trong khi ngài phải cầm (cái tô ấy) sợ rằng vật thực biến mất. Đêm đó Tôn-giả Losaka nhập Vô-dư-Niết-bàn (*Parinibbāna*), sự diệt tối hậu. Một điện thờ đã được dựng lên để tôn trí tro tàn của ngài. Vì thế Đức Phật mới nói trong kinh Dây Trói Buộc (*Gaddulabaddha Sutta*) như vậy:

“Do đó, này các Tỳ-kheo, các người phải luôn luôn quán xét tâm của mình như thế này: ‘trong một thời gian dài tâm này đã bị ô nhiễm bởi tham, sân, si.’ Do những phiền não của tâm mà các chúng sinh bị ô nhiễm; với sự thanh tịnh của tâm các chúng sinh được thanh tịnh.”

Tiếp đến, quý vị hãy nghe câu trả lời thứ tám:

Câu Trả Lời 8:

“Nhưng ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà, là người không tật đố, bất mãn, và ghen tỵ đối với lợi dưỡng, tôn trọng, cung kính, tôn sùng, và đánh lễ mà người khác nhận được. Do nghiệp này, thành đạt như vậy, thành tựu

như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung, người ấy tái sanh vào thiện thú, thiên giới. Còn nếu vào lúc thân hoại mạng chung, người ấy không tái sanh thiện thú, thiên giới, mà trở lại thân làm người, thời chỗ nào người ấy sanh ra người ấy có quyền thế lớn (có ảnh hưởng lớn). Đây là con đường, này thanh niên, đưa đến quyền thế lớn, tức là không tật đố, bất mãn, và ghen tỵ đối với lợi dưỡng, tôn trọng, cung kính, tôn sùng, và đánh lễ mà người khác nhận được.”

Tôi muốn giải thích với một ví dụ. Trong trường hợp này Tôn-giả Uruvela Kassapa là một ví dụ điển hình.

Thời Đức Phật Padumuttara ngài là một gia chủ. Một hôm ngài nhìn thấy Đức Phật tuyên bố một vị Tỳ-kheo, Tôn-giả Sīhaghosa, là tối thắng trong các vị đệ tử có đồng đồ chúng. Ngài rất lấy làm sung sướng và nguyện cho mình cũng được danh dự như vậy trong giáo pháp của một vị Phật tương lai. Ngài đã tích tạo nhiều thiện nghiệp để thực hiện ước nguyện ấy.

Trong trường hợp này, chúng ta thấy, ngài không tật đố, bất mãn, và ghen tỵ đối với lợi dưỡng, tôn trọng, cung kính, tôn sùng, và đánh lễ mà Tỳ-kheo Sīhaghosa nhận được, mà thực sự có tâm hoan hỷ. Toàn thân ngài thấm đẫm với niềm hỷ lạc. Thái độ của tâm này đã đem lại lợi ích cho

ngài. Chính tâm này đã làm cho ngài càng lúc càng đạt đến những giai đoạn hiện hữu (tái sanh) cao hơn.

Nói về nguyên tắc duyên khởi, nếu ngài biết rằng vị Tỳ-kheo thực sự chỉ là danh & sắc chơn đế, thì đây là cái biết đúng, chánh kiến (*sammādiṭṭhi*). Vì là một thực tại tối hậu, nên chỉ có danh & sắc chơn đế mà thôi. Không có Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo ni ở đây. Nếu ngài thấy có một vị Tỳ-kheo với đồ chúng lớn, thì đây là vô minh. Do vô minh ngài nguyện cho mình cũng có được cái vinh dự như vậy trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật tương lai; đây là tham ái, là sự dính mắc vào hiện hữu (hữu ái). Ngài chấp chặt vào kiếp sống của một vị Tỳ-kheo; đây là thủ. Thực sự ra trong trường hợp này tham ái lập đi lập lại nhiều lần nên gọi là thủ vậy thôi. Ngài đã dính mắc nhiều vào kiếp sống của một vị Tỳ-kheo đó. Ngài đã tích tạo nhiều thiện nghiệp để đạt đến mục đích ấy; đây là các hành (*saṅkhāras*). Ngài đã giữ giới và làm cho giới được trong sạch. Ngài cúng dường vật thực và các loại vật dụng thiết yếu khác đến Đức Phật và chư Tăng. Ngài thực hành thiền chỉ và thiền minh sát cho đến hành xả trí (*saṅkhārūpekkhañāna*). Nhưng những thiện nghiệp này là vô thường. Ngay khi chúng vừa sanh lên, chúng liền diệt. Tuy nhiên, chúng để lại sức mạnh của nghiệp (nghiệp lực)

trong tiến trình danh & sắc hay tiến trình tâm vật lý của ngài. Như vậy có tất cả năm nhân quá khứ, vô minh (*avijjā*), tham ái (*taṇhā*), thủ (*upādānā*), các hành (*saṅkhāras*) và nghiệp (*kamma*).

Sau đó, ngài sanh làm em cùng cha khác mẹ với Đức Phật Phussa, cha ngài là đức Vua Mahinda. Ngài còn có hai người anh khác. Cả ba cùng đi dẹp một cuộc nổi loạn ở vùng biên giới. Và, để thưởng công cho họ, đức vua đã cho phép họ được tiếp đãi Đức Phật và một ngàn vị A-la-hán trong ba tháng. Họ chỉ định ba vị đại thần của mình làm tất cả mọi công việc phục vụ cho Đức Phật và Tăng chúng, những người được xem là phước điền vô thượng của thế gian. Bản thân họ thì giữ mười giới và cận kề bên Đức Phật để nghe Pháp, thực hành thiền chỉ (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassana*) khi có cơ hội. Trong thời Đức Phật của chúng ta, ba vị đại thần được chỉ định đó (tái sanh) làm Vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisāra*), gia chủ Visākha, và Tôn-giả Raṭṭhapāla.

Sau khi đã đi lại giữa các cõi nhân thiên, trong kiếp cuối, ba anh em tái sanh trong một gia đình Bà-la-môn, tên là Kassapa. Cả ba cùng tinh thông ba tập Vệ-đà và từ bỏ đời sống gia chủ. Họ chọn sống cuộc đời ẩn sĩ.

Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (*Uruvela Kassapa*) là anh cả trong ba anh em, Tebhatika Jatilas, sống

tại Uruvela. Ngài sống trên bờ sông Nerañjara với năm trăm người đệ tử. Xa xuống hạ lưu sông là Nadī Kassapa, người em kế của ngài, sống với ba trăm người đệ tử và Gayā Kassapa, với hai trăm đệ tử.

Đức Phật, sau mùa hạ đầu của ngài tại Isipatana, đã đến thăm Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (*Uruvela Kassapa*) và nghỉ lại qua đêm trong nơi thờ ngọn lửa thiêng (*của Bà-la-môn*), bắt chấp lời cảnh báo của Kassapa nói rằng nơi đó có một con mãng xà (*nāga*) hung dữ cư ngụ. Đức Phật, với năng lực thần thông của mình, đã đánh bại con mãng xà đầu tiên này và rồi đến một con khác, cả hai con đều đã phải ói ra lửa và khói. Kassapa lấy làm hài lòng với sự thi triển thần thông này, nhận cúng dường Đức Phật thức ăn hàng ngày. Trong khi Đức Phật ở tại một khu rừng gần đó trong ba tháng và phô diễn thần thông nhiều lần, chờ đợi cho tới lúc Kassapa sẵn sàng chấp nhận cuộc đàm luận. Cuối cùng Đức Phật quyết định làm cho Kassapa kinh ngạc bằng cách tuyên bố rằng Kassapa không phải là một bậc A-la-hán, và ông ta cũng không phải đang đi theo con đường dẫn đến quả vị A-la-hán. Nghe như vậy Kassapa đã thừa nhận sự thất bại của mình và cung kính thỉnh cầu được xuất gia. Đức Phật yêu cầu ông thông báo quyết định của mình cho những người đệ tử của

ông biết để cho họ được tự do chọn lựa. Tất cả mọi người trong họ đều cắt tóc và ném nó cùng với những dụng cụ tế lễ của họ xuống dòng sông và xin được xuất gia. Nadī Kassapa (*Na-đề Ca-diếp*) và Gayā Kassapa (*Già-da ca-diếp*) hai người em của ông từ dưới hạ lưu nhìn thấy những vật dụng này đã đi đến để hỏi thăm chuyện gì xảy ra, và khi biết chuyện, họ cũng xin xuất gia cùng với những đệ tử của họ. Tại Gayāsīsa Đức Phật đã thuyết cho họ nghe bài pháp nói về lửa⁴ (*Āditta-pariyāya Sutta*) và tất cả trong họ đều đắc A-la-hán.

Từ Gayāsīsa Đức Phật đi đến kinh thành Vương Xá (*Rajagaha*) cùng với ba anh em Kassapa và đệ tử của họ. Và trước mặt đức vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisāra*) cùng với quần thần tụ tập, Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (*Uruvela Kassapa*) đã tuyên bố lòng trung thành của ông đối với Đức Phật.

Sở dĩ ông được gọi là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (*Uruvela Kassapa*) một phần là vì để phân biệt ông với các vị tên Kassapa (*Ca-diếp*) khác, và một phần cũng vì ông xuất gia tại Uruvela (*Ưu-lâu-tần-loa*). Đầu tiên ông có một ngàn người đệ tử và sau khi được Đức Phật cho xuất gia tất cả những người đệ tử của ông cũng ở lại với ông, và mỗi người trong họ đã cho xuất gia thêm nhiều

⁴ Āditta-pariyāya Sutta, Kinh Nói về Lửa, Saḷāyatana Saṃyutta.

người khác nữa, vì thế hội chúng của họ trở nên rất đông.

Tôn giả Belaṭṭhasīsa, thầy tế độ của Tôn-giả Ananda, là đệ tử của Ngài Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (*Uruvela Kassapa*).

Về sau, trước hội chúng các vị Tỳ-kheo, Tôn-giả Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp đã được Đức Phật tuyên bố là tối thắng trong những vị Tỳ-kheo có đông đồ chúng nhất. Vì thế Đức Phật nói: “Chính nghiệp phân biệt các chúng sinh thành có hạ liệt và cao thượng.”

Bây giờ chúng ta hãy nghe tiếp câu trả lời thứ chín.

Câu Trả Lời 9:

“Ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà, không bố thí đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, thuốc xức, giường nằm, chỗ ở, và đèn thắp cho các vị Sa-môn hay Bà-la-môn. Do nghiệp này, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung, người ấy tái sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục. Còn nếu lúc thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục, mà thay vào đó trở lại thân người thời chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy nghèo hèn. Đây là con đường,

này thanh niên, đưa đến nghèo hèn, tức là không bố thí đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, thuốc xức, giường nằm, chỗ ở, và đèn thắp cho các vị Sa-môn hay Bà-la-môn.”

Trong trường hợp này, do keo kiệt và bòn xén, người ta không bố thí hay cúng dường gì cả mặc dù họ có rất nhiều tài sản để có thể làm được việc đó. Do sự bòn xén này, họ tái sanh vào một trong bốn khổ cảnh, hay làm người nghèo hèn.

Tôi muốn liên hệ lại câu chuyện của ông Bà-la-môn Toddeya là cha của thanh niên Subha trong bài Kinh này. Ông là một Bà-la-môn Mahāsāla, đã đề cập trong danh sách những Bà-la-môn nổi tiếng tụ tập với nhau tại Icchānankala và Manasākata. Nơi cư ngụ thường xuyên của ông ở Tudigama, vì vậy tên của ông ta được gọi là Toddeya. Ông làm giáo sĩ cho đức vua Pasenadi Kosala và, mặc dù giàu nứt đổ đổ vách, ông ta lại là người đại hà tiện. Dù Đức Phật và Tăng chúng ở tại Sāvatti, ông chẳng bao giờ cúng dường chút gì. Ông luôn luôn khuyên răn con trai ông, thanh niên Subha, đừng cho ai thứ gì và hãy ky cốp tài sản giống như con ong gom góp từng giọt mật, hay giống như con mối gom góp từng chút đất để làm thành một gò mối vậy. Do sự bòn xén này, sau khi chết, ông tái sanh làm một con chó ngay trong ngôi nhà của ông, đây là con chó mà Subha rất thích.

Khi Đức Phật đến thăm nhà Subha, con chó ra sủa ầm ĩ, Đức Phật mắng nó, gọi nó bằng tên Toddeya. Subha vô cùng tự ái (khi Đức Phật gọi con chó bằng tên của cha anh ta), nhưng Đức Phật đã chứng minh nhân thân của con chó bằng cách làm cho nó chỉ cho Subha biết chỗ cha anh ta đã chôn giấu tài sản của ông. Cuối kiếp đó con chó tái sanh vào địa ngục.

Quý vị cũng nên nhớ ở đây là trong câu chuyện của Losaka Tissa. Mặc dù ông thoát khỏi địa ngục, chỗ nào ông sanh ra ông phải bị nghèo hèn, do sự ghen ghét và bòn xén của ông. Vì thế quý vị thấy chính do những phiền não của tâm mà các chúng sinh bị ô nhiễm.

Bây giờ, hãy nghe câu trả lời thứ mười:

Câu Trả Lời 10:

“Ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà biết bố thí đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, thuốc xức, giường nằm, chỗ ở, và đèn thắp cho các vị Sa-môn hay Bà-la-môn. Do nghiệp này, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung, người ấy tái sanh thiện thú, thiên giới. Còn nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không tái sanh thiện thú, thiên giới, mà trở lại thân làm người, thời chỗ

nào người ấy sanh ra, người ấy có nhiều tài sản. Đây là con đường, này thanh niên, đưa đến nhiều tài sản, tức là, biết bố thí đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, thuốc xức, giường nằm, chỗ ở, và đèn thắp cho các vị Sa-môn hay Bà-la-môn.”

Trong trường hợp này, ví dụ điển hình là Tôn-giả Sivalī Thera. Vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài quyết định sẽ trở thành tối thắng trong số những người thọ nhận vật phẩm cúng dường, giống như Tôn-giả Sudassana, đệ tử của Đức Phật Padumuttara. Để thành tựu mục đích này ngài đã đặt bát cho Đức Phật và chư Tăng gồm một trăm ngàn vị Tỳ-kheo trong bảy ngày. Quả của nghiệp (cúng dường) này thực sự là rất lớn. Vì sao?

Vào thời đó, thọ mạng của con người là một trăm ngàn năm, đa số mọi người đều giữ ngũ giới và đã tu tập thanh tịnh giới của họ. Ngài hiểu rằng nguyện ước của một người giới đức chắc chắn sẽ thành công do sự trong sạch của nó. Ngài đã thực hành thiền chỉ (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassana*) cho đến hành xả trí (*sāṅkhārūpekkhāñña*), trí minh sát về xả đối với các hành. Đây là cách thực hành tự nhiên đối với một người sẽ đạt đến A-la-hán thánh quả với tứ tuệ phân tích. Vì thế sự cúng dường của ngài được vây

quanh bởi giới, định và tuệ minh-sát (*Vipassana*). Hơn nữa những người thọ nhận phẩm vật cúng dường của ngài lại là Đức Phật và Tăng Chúng, được xem như phước điền vô thượng ở thế gian. Những phẩm vật cũng có được một cách chân chánh. Ngài có lòng tịnh tín trước khi cúng dường, trong khi cúng dường và sau khi cúng dường. Bởi vì trước đó ngài đã hiểu pháp duyên khởi do thực hành thiền Minh-sát (*Vipassana*), ngài cũng có niềm tin rằng quả của nghiệp ngài đang làm sẽ là rất lớn.

Vì những lý do này, cúng dường của ngài thánh thiện tới mức nguyện ước của ngài chắc chắn sẽ thành tựu. Thực vậy, Đức Phật Padumuttara đã nói lên lời tiên đoán xác định (*thọ ký*) rằng ngài sẽ là bậc tối thắng trong số những vị Tỳ-kheo thọ nhận vật phẩm cúng dường trong thời Đức Phật Gotama của chúng ta.

Thời Đức Phật Tỳ-bà-thi (*Vipassī Buddha*) ngài là một gia chủ gần kinh thành Bandhumati. Dân chúng trong vùng thi tài với đức Vua trong việc cúng dường đến Đức Phật và Tăng Chúng, và khi họ cần đến mật ong, sữa đông và đường, Sīvalī đã cung cấp đủ những món này cho sáu mươi ngàn vị Tỳ-kheo.

Thời Đức Phật Atthadassī, ngài là một vị vua có tên là Varuṇa, khi Đức Phật nhập Vô-dư

Niết-bàn (*Mahā-parinibbāna*), ngài đã thực hiện một cuộc đại cúng dường đến cây Bồ-đề, và về sau ngài chết dưới gốc cây đó. Sau khi chết, ngài tái sinh cõi Tha Hoá Thiên (*Nimmānarati*). Ngài làm vua cõi nhân loại ba mươi bốn lần với tên Subhāhu. Theo giải thích của Apadāna, cha ngài trong kiếp chót là Liccavi Mahāli. Mẹ ngài là công chúa Suppavāsā, con gái của vua Koliya. Như vậy thực sự ngài được sanh ra trong một gia đình rất giàu.

Tuy nhiên trong kiếp chót, ngài phải nằm trong bào thai của Supavāsā, mẹ ngài trong bảy năm, bảy tháng, và suốt bảy ngày lâm bồn, bà không thể nào sanh đứa bé. Nghĩ rằng mình sẽ chết, bà nói với chồng: ‘Trước khi thiếp chết thiếp muốn cúng dường Đức Phật một món quà’ và bà gởi chồng đem món quà ấy đến cho Đức Phật. Đức Phật nhận vật cúng dường, và đọc lời chúc phúc cho bà ta. Do nhờ lời chúc phúc này bà liền sanh em bé. Khi chồng về đến, bà xin chồng thiết lễ trai tăng đến Đức Phật và Tăng Chúng trong bảy ngày.

Từ lúc sinh ra Sīvalī đã rất thông minh. Trong ngày lễ trai Tăng, Tôn-già Xá-lợi-phát (*Sariputta*), được phép của công chúa Suppavāsā, đã xuất gia cho ngài. Sīvalī trở thành bậc Tu-đà-hoàn (*Sotāpanna*) khi lọn tóc đầu tiên được cắt xuống, và bậc Tu-đà-hàm (*Sakadāgāmi*), với lọn

tóc thứ hai. Sau khi xuất gia, ngài rời nhà ngay ngày hôm đó và sống trong một thảo am hẻo lánh. Quán tưởng đến cái khổ của sự chậm trễ trước khi sinh của mình, ngài thực hành Minh-sát (*Vipassana*), đắc các minh sát trí và trở thành bậc A-la-hán với tứ tuệ phân tích. Điều này xảy ra là vì ngài đã tích tạo đủ các Ba-la-mật (*Parami*) và đã hành thiền chỉ (*Samatha*) và thiền minh sát (*vipassana*) đến hành xả trí (*Saṅkhārūpekkhañāna*) trong lúc hoàn tất việc hành thiền khi đi khát thực và khi trở về chùa trong thời kỳ giáo pháp của các Đức Phật trước.

Vậy thì, cái gì là nhân duyên khiến cho có sự chậm trễ trong việc sinh của Tôn-giả Sīvalī?

Một thời đức Bồ-tát (*Bodhisatta*) là vua xứ Ba-la-nại (*Bārāṇasī*). Vua nước Kosala tuyên chiến, đã giết ngài và bắt hoàng hậu làm vợ của ông ta. Con trai của vua (*Bārāṇasī*) nhờ một ông công đã thoát khỏi cuộc thảm sát, sau đó quay trở lại với một đạo binh hùng mạnh để chiến đấu. Mẹ ngài, nghe được dự định này, đề nghị ngài nên vây hãm thành phố. Ngài đã làm theo lời mẹ, và đến ngày thứ bảy vua Kosala bị bắt và đầu của ông ta được đem đến cho thái tử.

Chính vị thái tử này đã trở thành Sīvalī trong thời Đức Phật của chúng ta. Sự bao vây kinh thành là lý do khiến ngài phải ở lại trong bụng mẹ

bảy năm, và khiến cho bà phải lâm bồn khó khăn trong bảy ngày. Người mẹ trong kiếp đó nay là công chúa Suppavāsā, con gái của vua Koliya.

Câu chuyện này đã được Đức Phật liên hệ lại để giải thích cho các vị Tỳ-kheo rõ lý do Suppavāsā phải mang thai lâu. Do sự việc này, Đức Phật nói:

“Do đó này các Tỳ-kheo, các người phải nên thường xuyên quán xét tâm mình như vậy. ‘Trong một thời gian dài tâm này đã bị ô nhiễm bởi tham, sân, si’ Do những phiền não của tâm, các chúng sinh bị ô nhiễm. Với sự thanh tịnh của tâm, các chúng sinh được thanh tịnh.”

Sau đó trước hội chúng, Tôn-giả Sīvalī đã được Đức Phật công bố là tối thắng trong những người thọ nhận phẩm vật cúng dường. Kinh nói rằng khi Đức Phật đến thăm Khadiravaniya-Revata, người em út của Tôn-giả Xá-lợi-phất, ngài phải đưa Tôn-giả Sīvalī cùng đi với ngài bởi vì con đường sẽ đi qua rất khó khăn và đồ ăn thức uống lại khan hiếm.

Một lần khác, Sīvalī cùng đi với năm trăm vị Tỳ-kheo khác đến Núi Hi-mã-lạp-son (*Himalayas*) để thử sự may mắn của mình. Các vị chư thiên đã dâng cúng cho họ thật dồi dào. Ở Gandhamadana, một vị chư thiên tên là Nagadatta đã cúng dường cháo sữa cho các vị trong bảy ngày.

Đây là quả của nghiệp bố thí trong tiền kiếp của ngài.

Bây giờ chúng ta sẽ bàn đến câu trả lời thứ mười một.

Câu Trả Lời 11:

“Ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà ngạo nghễ, kiêu mạn. Họ không đánh lễ những người đáng đánh lễ, không đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, không mời ngồi những người đáng mời ngồi, không nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, và không tôn trọng, cung kính, đánh lễ và cúng dường những người đáng tôn trọng, cung kính, đánh lễ và cúng dường. Do nghiệp này được thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung người ấy tái sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục. Còn nếu lúc thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục, mà thay vào đó trở lại thân người thời chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy sanh trong gia đình hạ liệt. Đây là con đường, này thanh niên, đưa đến tái sanh gia đình hạ liệt, tức là, ngạo nghễ, kiêu mạn, không đánh lễ những người đáng đánh lễ, không đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, không mời ngồi những người đáng mời ngồi, không nhường

chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, và không tôn trọng, cung kính, đánh lễ và cúng dường những người đáng tôn trọng, cung kính, đánh lễ và cúng dường.”

Liên quan tới vấn đề này, quý vị hãy nghe câu chuyện của Suppabuddha trước:

Suppabuddha là một hoàng tử dòng sakyan (thích ca), con trai của Añjana và Yasodharā. Ông có một người anh tên Daṇḍapāṇi, và hai người chị, Mahā-Māyā và Pajāpatī-Gotamī, mẹ của Đức Phật chúng ta. Ông kết hôn với Amitā và có hai người con, Bhaddakaccāna-Yasodharā (*Da-du-đà-la*) và Devadatta (*Đề-bà-đạt-đa*). Như vậy ông là cha vợ của Đức Phật. Kinh nói rằng ông khó chịu với Đức Phật vì ngài đã bỏ rơi con gái của ông ta và vì ngài chống đối Devadatta (*Đề-bà-đạt-đa*). Một hôm ông uống rượu say và ngăn cản đường (đi khát thực) của Đức Phật, dù các vị Tỳ-kheo yêu cầu ông cũng không chịu nhường đường. Vì thế Đức Phật phải quay trở lại. Tôn-giả Ananda, thấy Đức Phật mỉm cười, hỏi thăm lý do khiến cho ngài cười, và được nói rằng trong thời gian bấy ngày, Suppabuddha sẽ bị đất nứt chứng ngay dưới chân cầu thang của ông ta. Suppabuddha tỉnh cờ nghe được điều này và ra lệnh mọi người mang hết đồ đạc của ông lên tầng thư bảy của nhà ông. Ông cho lấy cầu thang đi, đóng kín các cánh cửa và cắt một người lính

canh khoẻ mạnh để ngăn không cho ông xuống lầu. Vào ngày thứ bảy, một con chiến mã của Suppabuddha xông chuồng chạy đi. Không người nào có thể điều khiển được nó ngoại trừ Suppabuddha, và vì muốn tóm lấy con vật ông đi về phía cánh cửa. Cánh cửa tự động mở ra, cầu thang trở lại chỗ cũ của nó, và người lính canh khoẻ mạnh đẩy ông xuống cầu thang. Khi ông vừa đặt chân xuống bậc cuối cầu thang, đất há ra và ông bị nuốt chửng. Ông hiện ra ở địa ngục A-tỳ (*Avīci*). Như vậy, quý vị thấy; Chính do những phiền não của tâm, các chúng sinh bị ô nhiễm.

Kể đến quý vị hãy nghe câu chuyện của Tôn-giả Upāli Therā.

Vào thời Đức Phật Padumuttara, Upāli là một người Bà-la-môn rất giàu tên là Sujāta. Khi Đức Phật đến đô thị của cha ngài để giảng Pháp, Sujāta thấy cha ngài trong hội chúng và ngài cũng để ý thấy một du sĩ khổ hạnh tên Sunanda, người đã cầm cây lọng hoa che cho Đức Phật trong suốt bảy ngày. Đức Phật thọ ký cho Sunanda sẽ trở thành nổi tiếng với tên Trưởng-lão Puṇṇa Mataniputta⁵ trong thời kỳ Đức Phật Gotama.

⁵ Puṇṇa Mataniputta là cháu của Trưởng-lão Kondanna (Kiều Trần Như), ngài được Đức Phật tuyên dương là bậc thuyết pháp đệ nhất. Ngài nổi tiếng với cuộc đàm luận với Tôn-giả Xá-lợi-phất (Sāriputta) về mục đích của đời sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy

Sujāta cũng muốn được gặp Đức Phật Gotama tương lai, và sau khi được nghe Đức Phật Padumuttara ngợi khen vị Tỳ-kheo Pātika như đệ nhất về tụng Luật – vinaya-dharas, ngài muốn được nghe lời tuyên dương tương tự từ Đức Phật Gotama liên quan đến bản thân ngài.

Để thực hiện mục đích này, ngài đã làm nhiều việc phước thiện, nổi bật nhất trong đó là xây dựng một ngôi chùa tên Sobhana, cho Đức Phật và Tăng Chúng với phí tổn rất lớn. Ngài cũng thực hành thiền chỉ và thiền Minh Sát (*Vipassana*) cho đến hành xả trí (*Saṅkhārūpekkhāñāṇa*) dưới sự hướng dẫn của Đức Phật.

Tuy nhiên, hai đại kiếp trước, ngài là con trai của đức vua Añjana, tên Sunanda. Một hôm ngài cỡi voi đi đến vườn thượng uyển, trên đường đi ngài gặp Đức Phật Độc Giác Devala, vị này đã bị ngài lăng mạ bằng nhiều cách khác nhau. Ngài phạm ác nghiệp này vì ngã mạn ý mình là con một vị vua. Do ác nghiệp trên Sunanda đã bị một cảm thọ nóng như thiêu đốt trên thân hành hạ, và mãi cho tới khi ngài cùng với một đoàn tùy tùng lớn đi đến gặp Đức Phật Độc Giác để xin sám hối, cảm thọ ấy mới hết. Chính hành vi lăng mạ Đức Phật

của đức Thế Tôn. Nội dung cuộc đàm luận này được ghi lại trong bài Kinh Trạm Xa của Trung Bộ I.

Độc Giác này đã khiến cho Upāli phải sanh làm người thợ hớt tóc trong kiếp cuối cùng của ngài.

Trong thời Đức Phật Gotama ngài được xem là tối thắng trong số những đệ tử cận kề bên Đức Phật. Ngài sinh ra trong gia đình người thợ hớt tóc ở Ca-ti-la-vệ (*Kapilavattu*) và được vào phục vụ các hoàng tử Thích Ca. Khi Anuruddha (A-nậu-lâu-đà), Ānanda (A-nan) và những người trong dòng tộc Thích Ca từ bỏ thế gian và tìm đến xuất gia với Đức Phật tại khu rừng Anupiya, Upāli đã cùng đi với họ. Các vị hoàng tử cho ngài hết những vật giá trị của họ, nhưng, sau khi suy xét kỹ, ngài từ chối nhận chúng và mong muốn mình cũng được trở thành một vị Tỳ-kheo. Lý do được đưa ra ở đây là, ngài biết các hoàng tử Thích Ca là những người nông nổi, và sợ rằng thân thích của những vị hoàng tử này sẽ nghi rằng ngài đã giết chết những vị này để thâu gồm đồ đạc của họ.

Theo lời yêu cầu của các vị hoàng tử, Đức Phật đã xuất gia cho Upāli trước (*họ*) để cho sự ngã mạn của họ có thể được hạ thấp xuống (vì theo giới luật, người xuất gia trước, dù chỉ một phút, cũng lớn hơn các vị sau). Thầy tế độ của Upāli là Tôn-già Kappitaka. Khi Upāli đi đến Đức Phật để thỉnh xin một đề tài thiền và xin được phép sống trong rừng. Đức Phật không chấp thuận, vì nếu ngài đi vào rừng thì ngài sẽ chỉ học được thiền, còn

nếu ngài sống với các vị Tỳ-kheo gần kề Đức Phật ngài sẽ học được Pháp nữa. Upāli chấp nhận lời khuyên của Đức Phật, ở lại vừa học pháp vừa hành thiền, đúng thời ngài đắc A-la-hán thánh quả cùng với tứ tuệ phân tích. Chính Đức Phật đã dạy cho Upāli toàn bộ Tạng Luật (*Vinaya Piṭaka*). Trong hội chúng Tăng, Đức Phật đã tuyên bố ngài là người tinh thông nhất trong số các vị học luật. Ngài luôn luôn được nói đến như người có thẩm quyền chính về luật. Trong đại hội Kết Tập Tam Tạng lần thứ nhất tại Vương Xá Thành (*Rājagaha*), Tôn-già Upāli đảm nhận phần dẫn đạo, quyết định tất cả những vấn đề liên quan đến luật, theo cách tương tự, Ananda quyết định những vấn đề liên quan đến Pháp (*Kinh*).

Bây giờ chúng ta sẽ bàn đến câu trả lời thứ mười hai

Câu Trả Lời 12:

“Nhưng ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà không có ngạo nghễ, kiêu mạn. Đánh lễ những người đáng đánh lễ, đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, mời ngồi những người đáng mời ngồi, nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, và tôn trọng, cung kính, đánh lễ và cúng dường những người đáng tôn

trọng, cung kính, đánh lễ và cúng dường. Do nghiệp này được thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung người ấy tái sanh thiện thú, thiên giới, còn nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không tái sanh thiện thú, thiên giới, mà thay vào đó trở lại thân làm người, thời chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy sanh trong gia đình cao quý. Đây là con đường, này thanh niên, đưa đến gia đình cao quý, tức là, không có ngạo nghễ, kiêu mạn. Đánh lễ những người đáng đánh lễ, đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, mời ngồi những người đáng mời ngồi, nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, và tôn trọng, cung kính, đánh lễ và cúng dường những người đáng tôn trọng, cung kính, đánh lễ và cúng dường.”

Trong trường hợp này tôi muốn liên hệ câu chuyện của Tôn-giả Bhaddiya Thera. Ngài là con trai của Kaligodha, một mệnh phụ dòng Thích-ca thân niên. Bhaddiya được mệnh danh là đệ nhất trong số những vị Tỷ-kheo sanh trưởng cao quý. Quyết định để có được địa vị ưu tú này của ngài hình thành từ thời Đức Phật Padumuttara. Thời đó ngài sanh trong một gia đình rất giàu có và đã tích tạo được những thiện nghiệp khác nhau kể cả những thiện nghiệp trong thiền chỉ và thiền minh sát. Khoảng giữa thời kỳ Đức Phật Kassapa và Đức

Phật Gotama ngài là một gia chủ ở Bārāṇasī, và khi nghe nói rằng Chư Phật Độc Giác thường thọ thực bên bờ sông Hằng, ngài đã đặt bảy cái ghế đá để các vị ngồi trên đó. Như vậy ngài đã cúng dường chỗ ngồi đến những người đáng ngồi. Đây là một trong những thiện nghiệp ngài đã tích lũy nhờ đó mà có được sự thọ sanh cao quý.

Trong kiếp chót của ngài, ngài thuộc về một gia đình của Vương Tộc Thích Ca (Sakyan Rājās) ở Kapilavatthu. Lúc Bhaddiya đang cai trị công quốc Sakyan, Anuruddha (*A-nậu-lâu-đà*) là người bạn thân thiết của ngài. Khi Anuruddha mong muốn xuất gia, mẹ ngài chỉ đồng ý với điều kiện là Bhaddiya sẽ cùng đi với ngài, bà hy vọng bằng cách này sẽ giữ được chân của ngài lại. Nhưng Anuruddha đã vượt qua tất cả những chống đối của Bhaddiya và thuyết phục được chàng ta từ bỏ đời sống gia chủ. Thế là Bhaddiya nhập vào tăng đoàn tại vườn xoài Anupiya cùng với những hoàng tử khác. Kinh nói rằng Bhaddiya đã đạt đến A-la-hán thánh quả cùng với tứ tuệ phân tích ngay mùa hạ đầu tiên sau xuất gia.

Không lâu sau khi đắc A-la-hán thánh quả, sống trong an lạc của Niết-bàn (*Nibbana*), dưới một gốc cây ở nơi vắng vẻ, Tôn-giả Bhaddiya thường thốt lên câu **“Aho sukham aho sukham,”** (Ôi thật là an lạc! thật là an lạc!) Khi điều này

được trình lên Đức Phật, ngài đã hỏi Bhaddiya lý do vì sao, và Tôn-già trả lời rằng lúc ngài còn đang trị vì vương quốc, mặc dù được bảo vệ kỹ lưỡng, ngài vẫn luôn cảm thấy lo sợ và căng thẳng, trong khi giờ đây, sau khi buông bỏ hết tất cả, ngài không còn lo lắng sợ gì nữa.

Nhờ những thiện nghiệp tiền kiếp, Bhaddiya được làm vua năm trăm kiếp và đạt được địa vị xuất chúng trong kiếp cuối của mình. Mặc dù có những người khác thuộc dòng dõi quý phái hơn, Đức Phật vẫn tuyên bố ngài là tối thắng trong những vị Tỳ-kheo sinh trưởng cao quý. Như vậy, quý vị thấy, chính nghiệp phân biệt các chúng sinh thành ra có hạ liệt và cao quý.

Bây giờ chúng ta hãy cùng nghe câu trả lời thứ mười ba:

Câu Trả Lời 13:

“Ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà khi đến thăm viếng các sa-môn hay bà-la-môn, không hỏi ‘Thưa Tôn-già thế nào là thiện, thế nào là bất thiện? Thế nào là đáng chê trách, thế nào là vô tội? Pháp gì nên tu tập, Pháp gì không nên tu tập? loại nghiệp nào sẽ dẫn đến nhiều đau khổ, loại nghiệp nào sẽ dẫn đến an vui, hạnh phúc?’ Do nghiệp này được thành đạt như

vậy, thành tựu như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung người ấy tái sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn nếu lúc thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, mà thay vào đó trở lại thân người thời chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy si mê, trí tuệ yếu kém. Đây là con đường, này thanh niên, dẫn đến si mê, trí tuệ yếu kém, tức là, không đến thăm viếng các sa-môn hay bà-la-môn, và hỏi những câu hỏi như là ‘Thưa Tôn-già thế nào là thiện, thế nào là bất thiện? Thế nào là đáng chê trách, thế nào là vô tội? Cái gì nên tu tập, cái gì không nên tu tập? loại nghiệp nào sẽ dẫn đến nhiều đau khổ, loại nghiệp nào sẽ dẫn đến hạnh phúc?’

Trong trường hợp này chúng ta phải hiểu, sở dĩ người ta tái sanh cõi dữ sau khi chết, không phải vì họ không hỏi những câu hỏi trên, mà bởi vì do không hỏi những câu hỏi này, họ không biết cách cư xử, và làm những việc sai lầm. Chính do làm điều sai lầm và tạo bất thiện nghiệp như vậy mà họ tái sanh trong khổ cảnh.

Tôi muốn giải thích câu chuyện của Trưởng-lão Sunīta Thera. Một trong những tiền kiếp trước, ngài đã nói có tính cách miệt thị đối với Đức Phật Độc Giác, người lúc đó đang đi khất thực trong làng. Ngài nói với Đức Phật thế này: “Ông có tay, có chân như những người khác. Ông phải

làm việc để kiếm sống như chúng tôi chứ. Nếu ông không có tài cán gì, thì nên đi lượm rác và đồ phế thải để mà sống.”

Tại sao ngài lại làm hành động sai lầm này? Bởi vì ngài đã không từng đi đến một vị sa-môn (*Samaṇa*) hay bà-la-môn (*Brahmana*) nào cả. Ngài không cố gắng để biết thế nào là thiện và thế nào là bất thiện. Vì thế ngài mới bị si mê và trí tuệ yếu kém. Do si mê ngài tích tạo các bất thiện nghiệp trong đó có hành động sai lầm này.

Ngài không đánh lễ người đáng đánh lễ. Ngài không cung kính, tôn trọng, cúng dường người đáng cung kính, tôn trọng, và cúng dường. Thay vào đó ngài lại nói lời kinh miệt đối với một vị Phật Độc Giác. Do bất thiện nghiệp này, sau khi thân hoại mạng chung, ngài phải tái sinh vào địa ngục. Vì thế si mê là một phiền não rất nguy hiểm đối với người còn đang lang thang trong vòng tử sinh luân hồi vậy.

Đến thời Đức Phật Gotama của chúng ta, ngài thuộc về một gia đình người hốt rác ở Rājagaha và làm phụ thêm nghề quét đường để đắp đổi cho cuộc sống nghèo khổ của mình. Một hôm Đức Phật thấy rằng Sunīta đã tích tạo đủ các Ba-la-mật (*Parami*) để có thể đắc A-la-hán. Vì thế ngài cùng với năm trăm vị Tỳ-kheo đến thăm anh ta vào lúc trời còn sáng tinh mơ. Giờ đó Sunīta đang quét

đường và nhặt nhạnh đồ phế thải. Nhìn thấy Đức Phật, anh ta vô cùng kính sợ, và không tìm thấy nơi nào để đứng cho thích hợp, anh ta đứng chết trân dựa vào tường. Đức Phật tiến tới chỗ anh ta và hỏi xem anh ta có muốn trở thành một vị Tỳ-kheo không? Anh ta bày tỏ lòng vui mừng cực độ, và Đức Phật xuất gia cho anh ta với những lời đơn giản: “*Ehi bhikkhu. Svakkhato dhammo. Cara brahma-criyāṃ sammā dukkhassa antakiriyāya.*” (Hãy lại đây Tỳ-kheo. Pháp đã được khéo thuyết giảng. Hãy sống đời phạm-hạnh vì mục đích hoàn toàn đoạn tận khổ).”).

Rồi Đức Phật đưa Sunīta về chùa và dạy cho một đề tài thiền, nhờ đó ngài đắc A-la-hán. Khi ấy rất nhiều vị chư thiên và con người đi đến để đánh lễ ngài và Sunīta nhân cơ hội này đã thuyết cho họ nghe về con đường chứng đắc của mình. Như vậy quý vị thấy các chúng sinh được phân biệt theo nghiệp của họ.

Bây giờ chúng ta sẽ nghe câu trả lời thứ mười bốn:

Câu Trả Lời 14:

“Ở đây, này thanh niên, có người đàn ông hay đàn bà, khi đến thăm các vị sa môn (*samaṇa*) hay bà-la-môn (*brahmana*), có hỏi: ‘Thưa Tôn-giả,

thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là đáng chê trách? Thế nào là không lỗi? Pháp gì nên tu tập? Pháp gì không nên tu tập? Loại nghiệp nào sẽ đưa đến tai hại và khổ đau lâu dài? Loại nghiệp nào sẽ dẫn đến hạnh phúc và an lạc lâu dài?’ Do nghiệp này được thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, vào lúc thân hoại mạng chung người ấy tái sanh thiện thú, thiên giới, còn nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không tái sanh thiện thú, thiên giới, mà thay vào đó trở lại thân làm người, thời chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có đầy đủ trí tuệ. Đây là con đường, này thanh niên, đưa đến trí tuệ, tức là, có đến thăm các vị sa môn (*samaṇa*) hay bà-la-môn (*brahmaṇa*), và hỏi những câu hỏi: ‘Thưa Tôn-giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là đáng chê trách? Thế nào là không lỗi? Pháp gì nên tu tập? Pháp gì không nên tu tập? Loại nghiệp nào sẽ đưa đến tai hại và khổ đau lâu dài? Loại nghiệp nào sẽ dẫn đến hạnh phúc và an lạc lâu dài?’”.

Trong trường hợp này, chúng ta phải biết, chỉ hỏi những câu hỏi như vậy thôi thì không đủ để được tái sanh làm người có trí tuệ. Sau khi hỏi xong người ấy còn phải thực hành đúng theo pháp (*Dhamma*). Tôn giả Mahākoṭṭhika Thera là một điển hình.

Thời Đức Phật Padumuttara ngài là một gia chủ giàu có, và, khi nghe Đức Phật ngợi khen một vị Tỳ-kheo là tối thắng trong các vị Tỳ-kheo thiện xảo về tứ tuệ phân tích, *paṭisambhidā-ñāṇa*; ngài mong muốn mình cũng có được địa vị nổi bật tương tự trong giáo pháp của một vị Phật tương lai nào đó. Để thực hiện mục đích này ngài đã đến viếng Đức Phật và một trăm ngàn vị Tỳ-kheo và thiết lễ trai tăng trong bảy ngày, cúng dường mỗi vị một bộ tam y vào ngày cuối của buổi lễ cúng dường.

Tất nhiên để thành tựu mục đích ấy, ngài phải học Pháp, Tam Tạng (*Tipiṭakas*), hỏi những điểm gút mắc, lắng nghe Pháp một cách tôn kính, và thực hành thiền chỉ (*samatha*) cũng như thiền Minh-sát (*Vipassana*) cho đến hành xả trí (*saṅkhārūpekkhāñāṇa*) nhờ hoàn thành phạm sự chỉ & quán trong lúc đi vào làng khát thực và lúc trở về chùa.

Vào thời đó thọ mạng của con người là một trăm ngàn năm. Trong những năm ấy ngài phải tích tạo các Ba-la-mật, *pāramīs*, như đã đề cập ở trên. Đây là cách thực hành tự nhiên của những người sẽ đạt đến quả vị A-la-hán cùng với tứ tuệ phân tích. Tôn giả Mahākoṭṭhika Thera là một trong số đó. Vì thế để thành tựu mục đích của mình ngài cũng còn phải hoàn thành các Ba-la-mật. Khi mục đích của

ngài cuối cùng trở thành hiện thực, ngài là một trong những vị đệ tử nổi bật nhất của Đức Phật Gotama, được sắp vào hạng tối thắng trong những vị Tỳ-kheo tinh thông tứ tuệ phân tích.

Kiếp cuối cùng, ngài sanh trong một gia đình bà-la-môn (*bramana*) rất giàu có ở Sāvatti. Cha ngài là Assalāyana và mẹ của ngài là Candavatī. Ngài tinh thông kinh điển Vệ-đà (*Vedas*) và sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp, ngài gia nhập Tăng Đoàn, tích cực hành thiền và chẳng bao lâu trở thành một bậc A-la-hán. Ngài cực kỳ thiện xảo trong trí về *paṭisambhidā*, và có thể nói tất cả những câu hỏi của ngài với Đức Phật và các bạn đồng phạm hạnh đều dựa vào trí này. Chính sự rành rẽ đã được ngài chứng tỏ trong Kinh Mahāvedalla (*Mahāvedalla Sutta*) của Trung Bộ (*Majjhima Nikāya*) mà Đức Phật tuyên bố ngài là tối thắng trong số những vị thiện xảo về tứ tuệ phân tích, *paṭisambhidā-ñāṇa*. Trong bài Kinh này, trước những câu hỏi của Tôn-giả Xá-lợi-phất, Tôn-giả Mahākoṭṭhika đã đưa ra những câu trả lời cực kỳ thâm sâu và uyên áo. Trong những bộ *Nikāya* khác, một vài trường hợp đã dành cho những cuộc thảo luận giữa Tôn-giả Mahākoṭṭhika và các vị Trưởng-lão nổi tiếng khác. Tôn-giả Xá-lợi-phất rõ ràng đã có một sự kính trọng rất lớn đối với Tôn-giả Mahākoṭṭhika; điều này chúng ta có

thể thấy qua những bài kệ trong Trưởng Lão Tăng Kệ “*Theragāthā*), ở đây Tôn-giả Xá-lợi-phất đã công bố sự ưu việt của Tôn-giả Mahākoṭṭhika bằng ba câu kệ như sau:

*Tâm an tịnh chế ngự
Khéo nói không ngả mạn
Quét sạch các ác pháp
Như gió quét lá cây.*

*Tâm an tịnh chế ngự
Khéo nói không ngả mạn
Loại trừ các ác pháp
Như gió thổi lá khô.*

*An tịnh không phiền muộn
Thanh tịnh và vô nhiễm
Bậc giới đức, trí tuệ
Là người đoạn khổ đau.*

Đến đây quý vị hãy lắng nghe phần kết của Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt (*Cūlakammavibāṅga Sutta*).

“Như vậy, này thanh niên, con đường đưa đến đọa đày làm cho người ta đọa đày, con đường đưa đến trường thọ làm cho người ta trường thọ, con đường đưa đến nhiều bệnh làm cho người ta nhiều bệnh, con đường đưa đến ít bệnh làm cho người ta ít bệnh, con đường đưa đến xấu sắc làm cho người ta xấu sắc, con đường đưa đến đẹp sắc làm cho người ta đẹp sắc, con đường đưa đến quyền thế nhỏ làm cho

người ta quyền thế nhỏ, con đường đưa đến quyền thế lớn làm cho người ta quyền thế lớn, con đường đưa đến nghèo hèn làm cho người ta nghèo hèn, con đường đưa đến giàu sang làm cho người ta giàu sang, con đường đưa đến sinh trưởng hạ đẳng làm cho người ta sinh trưởng hạ đẳng, con đường đưa đến sinh trưởng cao quý làm cho người ta sinh trưởng cao quý, con đường đưa đến si mê làm cho người ta si mê, con đường đưa đến trí tuệ làm cho người ta trí tuệ. Như vậy, này thanh niên, các chúng sinh là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp; họ sanh ra từ nghiệp, bị trói buộc vào nghiệp; nghiệp là nơi nương nhờ của họ. Chính nghiệp phân biệt các chúng sanh thành ra có hạ liệt và cao thượng.”

Trong những câu chuyện đề cập ở trên, quý vị thấy đa số các vị Trưởng-lão nổi tiếng trong thời Đức Phật của chúng ta đã tích lũy các Ba-la-mật của họ từ những tiền kiếp xa xôi. Các ngài đã tích tạo các thiện nghiệp như bố thí, thanh tịnh giới, thực hành thiền chỉ và thiền minh sát. Nhưng do sự đa dạng của vô minh, tham ái và chấp thủ mà nghiệp trở nên đa dạng, và do sự đa dạng của nghiệp, vốn là tâm – kammaviññāṇa (*ngiệp thức*), mà các chúng sinh cũng đa dạng. Nguyên tắc này cũng áp dụng cho sự chín mùi của các nghiệp bất thiện.

Tôi sẽ tiếp tục bài kinh Dây Trói Buộc (Gaddulabaddha Sutta) trở lại.

“Giả sử như, này các Tỳ-kheo, một nghệ nhân hay một người họa sĩ, dùng thuốc nhuộm hay cánh kiến, củ nghệ hay chàm xanh, hay đồ thắm, sẽ vẽ ra được hình người đàn ông hay đàn bà với tất cả những đường nét của nó trên một tấm ván đã được khéo đánh bóng hay trên tường hoặc trên khung vải. Cũng vậy, khi kẻ vô văn phạm phu tạo ra bất cứ cái gì, thì chỉ có sắc người ấy tạo ra; chỉ có thọ người ấy tạo ra; chỉ có tưởng người ấy tạo ra; chỉ có các hành người ấy tạo ra; chỉ có thức người ấy tạo ra mà thôi.”

Ở đây, chúng ta cần phải hiểu, một kẻ vô văn phạm phu (*người không tu tập*) hàng ngày tạo ra thân hành, khẩu hành hoặc ý hành. Những hành động này là những hành và nghiệp (*kamma*) thiện hoặc bất thiện bén rễ trong vô minh (*avijjā*), tham ái (*taṇhā*), và chấp thủ (*upādāna*). Bao lâu kẻ vô văn phạm phu này còn không thực hành con đường dẫn đến sự diệt không còn dư tàn của những phiền não, thì vô minh, ái, thủ, hành, và nghiệp đã có vẫn sẽ tạo ra quả của nó, đó là tạo ra năm thủ uẩn. Thiện nghiệp tạo ra các uẩn đẹp, trong khi bất thiện nghiệp tạo ra các uẩn xấu. Theo sự thực chế định thì các uẩn này được gọi là đàn ông hay đàn bà. Một thiện nghiệp làm cho người ta thành một người đàn ông hay đàn bà đẹp, còn một bất thiện nghiệp sẽ làm cho họ thành một người đàn ông hay

đàn bà xấu. Như vậy tích lũy thiện nghiệp hay tích lũy bất thiện nghiệp cũng giống như vẽ hình của một người đàn ông hay người đàn bà trên một miếng ván khéo đánh bóng hoặc trên một bức tường hay khung vải. Một người họa sĩ tài giỏi sẽ vẽ ra hình ảnh đẹp của một người đàn ông hay đàn bà, còn một người họa sĩ tồi chỉ vẽ ra hình ảnh xấu xí của người đàn ông hay đàn bà mà thôi. Theo cách tương tự kẻ phạm phu ngu si sẽ tích tạo những bất thiện nghiệp, còn người trí hay bậc thánh hữu học sẽ tích tạo những thiện nghiệp. Tôi sẽ giải thích với những ví dụ để quý vị có được một sự hiểu biết rõ hơn về ý nghĩa trên.

Câu Chuyện Trưởng-lão **Jambuka Thera**

Thời Đức Phật Ca-diếp (*Kassapa*), Jambuka là một vị Tỳ-kheo. Ông có một người cư sĩ hộ độ cho ông. Ngày nọ một vị Tỳ-kheo thánh thiện, một bậc A-la-hán, đến chùa của ông, và người cư sĩ, lấy làm hài lòng với tư cách của vị này, nên tỏ ra quan tâm đến vị Tăng khách nhiều hơn. Ông cúng dường một bữa ăn thịnh soạn và dâng cho ngài bộ y đắt giá nhất. Ông cho người đến cạo tóc cho ngài, và đem giường đến cho ngài ngủ. Vị Tỳ-kheo thường trú, Jambuka, thấy cách quan tâm này, rất lấy làm ghen tỵ. Ông không thể kềm chế được tâm mình nữa. Sự ghen ghét đã áp đảo ông. Ông cố gắng bằng mọi cách để cho vị Tỳ-kheo này cái ấn

tượng tồi tệ nhất về người hộ độ của mình. Ông xỉ vả vị Tỳ-kheo khách với những lời như:

- *“Ông nên ăn đồ dơ bẩn còn hơn là ăn đồ ăn trong nhà người cư sĩ này,*
- *Lấy bẹ thốt nốt để cạo tóc còn hơn là để thợ hớt tóc cạo đầu cho ông,*
- *Ở trần ở trường còn hơn mặc y của ông ta,*
- *Nằm trên đất còn hơn trên giường ông ta đem đến.”*

Ông đã vẽ nên một bức tranh xấu xí, không kiểm soát được tâm ganh tỵ của mình. Vị Trưởng-lão, không muốn để trở thành nguyên nhân sinh ra tội lỗi của ông, đã rời khỏi ngôi chùa vào ngày hôm sau. Do nghiệp bất thiện này, thiên mà ông thực hành trong hai mươi ngàn năm không còn hiệu quả, và ông phải tái sanh trong địa ngục A-tỳ, nơi đây ông bị hành hạ trong suốt thời gian dài giữa hai vị Phật. Trong kiếp chót này cũng vậy, ông phải bị khổ sở trong nhiều năm.

Nhờ thiện nghiệp đã tích tạo trong thời Đức Phật Kassapa, ông được sinh ra trong một gia đình giàu có ở Rājagaha. Nhưng do bất thiện nghiệp đã nói ở trên, ngay từ khi còn tấm bé ông đã không ăn gì ngoài phân. Ông ở trần ở trường như cái ngày mà ông sanh ra không quần, không áo. Còn ngủ thì ông chỉ nằm trên đất. Đến khi lớn lên ông xuất gia với Ājīvakas, người chỉ nhổ tóc bằng một cái kẹp làm bằng lá thốt nốt. Khi những đệ tử của Ājīvakas

phát hiện ra việc ông ăn phân, họ đã đuổi ông đi và ông phải sống như một đạo sĩ loã thể, hành tất cả các loại khổ hạnh. Ông làm cho người ta tin rằng ông không nhận đồ cúng dường ngoại trừ bơ và mật ong nhúng trên đầu ngọn cỏ và đặt trên lưỡi của ông mà thôi. Nhưng thực sự thì ông đã lén lút ăn phân vào ban đêm. Theo cách này, tiếng tăm thực hành khổ hạnh của ông lan truyền rất xa.

Khi ông năm mươi lăm tuổi, Đức Phật biết rằng thiện nghiệp của ông sắp sửa cho quả vì thế ngài đến thăm ông vào ban đêm trong một cái hang gần nơi ông trú ngụ. Suốt đêm đó, Jambuka nhìn thấy các vị chư thiên đầy quyền lực đến đánh lễ Đức Phật và bị sự việc này làm cho ấn tượng đến nỗi ngày hôm sau ông lập tức tìm đến xin lời khuyên của Đức Phật. Đức Phật nói cho ông biết những ác nghiệp ông đã làm trong quá khứ và chính những ác nghiệp ấy đã bắt ông phải hành khổ hạnh trong một thời gian lâu dài, ngài khuyên ông nên từ bỏ những cách hành tà vạy ấy. Trong suốt thời pháp, Jambuka càng lúc càng trở nên hồ thẹn với sự trần truồng của mình, Đức Phật thấy điều này, đã đưa cho ông tấm y choàng tấm để che tạm. Cuối bài pháp Jambuka trở thành một bậc A-la-hán, và khi những người dân của xứ Āṅga và Magada (từng ngưỡng mộ pháp tu khổ hạnh của ông) đi đến, mang theo đồ cúng dường cho ông,

ông đã thực hiện những phép thần thông trước mặt họ và cúi đầu đánh lễ Đức Phật, nhìn nhận ngài là bậc đạo sư của ông. Như vậy chính nghiệp phân biệt các chúng sinh thành ra có hạ liệt và cao thượng.

Tới đây tôi muốn chỉ ra cho quý vị thấy bức tranh của nàng Ciñca-māṇavikā:

Ciñca-māṇavikā

Ciñca-māṇavikā là một nữ du sĩ ngoại đạo (*paribbājikā*). Khi những người ngoại đạo của Giáo Phái này thấy lợi dưỡng của họ ngày càng trở nên ít đi do quần chúng quay sang mến mộ Đức Phật, họ đã nhận được sự ủng hộ của Ciñca-māṇavikā trong cố gắng làm mất uy tín Đức Phật của họ. Ciñca-māṇavikā là một cô gái rất đẹp và xảo quyệt, và họ đã thuyết phục được cô ta làm bộ đến viếng Đức Phật tại Jetavana (*Kỳ Viên Tự*). Cô khéo léo để cho mọi người thấy cô đi vào chùa vào buổi chiều, rồi ngủ đêm trong khu vực của ngoại đạo ở gần đó, và vào buổi sáng người ta thấy cô từ hướng chùa Kỳ Viên trở về nhà. Khi được hỏi, cô nói rằng cô đã ngủ qua đêm với Đức Phật. Sau vài tháng cô làm ra vẻ mang thai bằng cách cột một cái đĩa gỗ tròn quanh bụng và xuất hiện như vậy trước Đức Phật, khi ngài đang thuyết pháp trước một hội chúng đông người, cô buộc tội Đức Phật là đã vô

trách nhiệm và nhẫn tâm không lo lắng dự phòng cho ngày ở cử của cô ta. Đức Phật giữ yên lặng, nhưng ngài vàng của vua trời Sakka (*Đế-Thích*) đã nóng lên báo cho ngài biết sự việc này và Đế Thích liền sai một chú chuột đến cắn đứt những sợi dây ràng cái đĩa gỗ, khiến cho nó rơi xuống và cắt đứt những ngón chân của Ciñca. Cô bị những người có mặt đuổi chạy ra khỏi chùa. Và khi cô vừa bước ra khỏi cổng, lửa địa ngục đã nuốt lấy cô ta. Vì thế, quý vị thầy, chính do những phiền não của họ mà các chúng sinh bị ô nhiễm.

Chú giải nói rằng sở dĩ Đức Phật phải chịu sự ô nhục do bị nàng Ciñca này buộc tội là vì một trong những tiền kiếp trước ngài đã mắng chửi một vị Phật Độc Giác vậy.

Bây giờ tôi muốn chỉ cho quý vị thấy bức tranh của Cūlasubbhaddā. Nghe xong quý vị sẽ tự mình quyết định xem đó là một bức tranh đẹp hay không đẹp.

Cūlasubbhaddā

Chaddanta Jātaka là câu chuyện tiền thân kể về đức Bồ-tát khi ngài sanh làm tượng vương Chaddanta. Câu chuyện này được kể liên quan tới một vị Tỷ-kheo Ni ở Sāvatti, một hôm khi nàng đang nghe một bài pháp do Đức Phật thuyết tại Jatavana, ngưỡng mộ vẻ đẹp cực kỳ và cá tính tốt

đẹp của ngài nàng tự nghĩ không biết nàng đã có bao giờ làm vợ của ngài chưa. Ngay lúc đó tức mệnh trí (*jātissarañāna— trí hồi nhớ các tiền kiếp*) tức thời khởi lên trong dòng tâm tương tục của nàng. Nàng nhớ đến những kiếp quá khứ của mình, hết kiếp này sang kiếp khác. Ngay lập tức trí nhớ về kiếp sống của nàng với tên là Cūlasubbhadda, vợ của Chaddanta, xuất hiện trong tâm. Nàng sung sướng đến nỗi bật cười vì hoan hỷ. Nhưng nàng vẫn lấy làm kinh ngạc rằng chỉ một ít phụ nữ là có lòng mong muốn điều lợi ích cho chồng trong khi đa phần phụ nữ không có lòng mong muốn ấy. Và vì thế nàng tự nhủ không biết là mình có phải là người vợ tốt, có đủ lòng mong muốn điều lợi ích cho chồng mình hay không. Trong lúc đang nhớ lại thêm nữa theo cách này, nàng thấy rằng mình đã từng là công cụ đưa đến cái chết của chồng, và nàng khóc òa lên. Lúc đó Đức Phật liền hệ lại câu chuyện Tiền Thân Chaddanta (*Chaddanta Jātaka*) để giải thích thái độ lạ lùng trên của nàng.

Đức Bồ-tát kiếp đó sanh làm tượng vương của bộ tộc voi Chaddanta, tám ngàn con. Những con voi này có thể bay trên trời nhờ thiện nghiệp đã tích lũy trong tiền kiếp của chúng. Thân của đức Bồ-tát một màu trắng tuyền, chỉ có mặt và chân là màu đỏ. Khi ngài đứng, sáu bộ phận của thân – bốn chân, vòi và đuôi – chạm đất. Ngài sống trong

vùng Kañcanagūhā, hai bên bờ của Hồ Chaddanta. Chánh hậu của ngài là Mahāsubhaddā và Cūlasubhaddā.

Một hôm, vua Chaddanta nghe rằng những cây Sāla đang nở hoa cùng với những bông hoa mùa xuân trong khu rừng Sāla. Tất cả đàn voi đều đi đến đó, và vua Chaddanta lấy thân mình húc vào cây Sāla một cái thật mạnh để tỏ lòng vui sướng của mình. Cái húc này khiến cho những cành lá khô, và những con kiến lửa rơi xuống người hoàng hậu Cūlasubhaddā trong khi những bông hoa thì rơi trên thân mình của hoàng hậu Mahāsubhaddā. Điều này là do vào lúc ấy có một ngọn gió đang thổi mà Cūlasubhaddā lại đứng dưới gió còn Mahāsubhaddā thì đứng trên gió. Mặc dù điều đã xảy ra một cách tình cờ do gió chứ không phải do ý định của vua Chaddanta, song Cūlasubhaddā không thích việc tình cờ này và nàng đã oán trách đức vua một cách gay gắt.

Lại một hôm cả bảy voi đang chơi đùa trong nước hồ Chaddanta. Lúc ấy một chú voi dâng lên đức vua Chaddanta một đoá sen rất lớn gọi là Sattussada, hoa sen ngàn cánh, và vua lại đưa nó cho Mahāsubhaddā. Một lần nữa Cūlasubhaddā lại cảm thấy buồn vì sự chiếu cố quá rõ ràng của vua đối với kinh địch của nàng và nàng trở nên cay đắng, mang một mối ác cảm với vua.

Không lâu sau đó vua Chaddanta và bảy voi có được cơ hội cúng dường trái cây và những vật dụng khác đến năm trăm đức Độc Giác Phật (*Paccekabuddha*), là những người con của Hoàng hậu Mahāpadmavati. Đây quả thực là phước điền vô thượng.

Một hôm, khi vua Chaddanta đang tiếp đãi năm trăm vị Độc Giác Phật (*Paccekabuddha*), Cūlasubhaddā dâng cúng trái cây rừng đến các vị và phát một lời nguyện. Nàng đang vẽ ra một bức tranh. Nàng hiểu rằng chư Phật Độc Giác là những bậc vô cùng giới đức, là ruộng phước không gì có thể sánh bằng. Tất cả những thớt voi ở đây, gồm luôn Cūlasubhaddā cũng là những bậc giới đức. Vật phẩm cúng dường có được một cách chân chánh từ rừng. Trước khi cúng dường, trong khi cúng dường và sau khi cúng dường lòng nàng tràn ngập niềm tin rằng quả của nghiệp đang làm này là rất lớn. Nàng cũng hiểu rằng nguyện ước của những bậc có giới đức chắc chắn sẽ thành tựu nhờ sự trong sạch của nó. Có thể nói vào lúc đó nàng đã vẽ nên một bức tranh hoàn hảo về một người phụ nữ với tất cả những chi tiết của nó:

“Bạch ngài, do nhờ phước báu này, vào lúc thân hoại mạng chung,

- ***‘Cầu mong cho con được tái sanh làm một công chúa trong gia đình đức vua Madda!***

- ***Mong cho tên của con được là Subhadda!***
- ***Mong cho con được trở thành chánh cung hoàng hậu của đức vua Bārāṇasī!***
- ***Mong cho con có thể thuyết phục được đức vua trong việc hoàn thành những mong muốn của con!***
- ***Mong cho con có được một người thợ săn có thể cắt đứt cặp ngà của (tượng vương) Chaddanta!***

Kết quả là nàng được sanh làm công chúa trong gia đình của đức Vua Madda. Sau đó nàng trở thành chánh cung hoàng hậu của vua xứ Bārāṇasī. Khi nàng trở thành chánh cung hoàng hậu, một bậc mẫu nghi thiên hạ, lẽ ra nàng phải từ bỏ mối hiềm thù đối với một con vật đang sống trong rừng, song nàng đã không thể quên được mối thù của mình và không thể tha thứ cho Chaddanta. Nàng không kềm chế được tâm của mình.

Do đó, trong lúc quý vị đang tích tạo một thiện nghiệp nào đó quý vị phải luôn luôn nhớ đến câu chuyện này. Bởi vì, khi nghiệp đã chín mùi thì không dễ gì loại bỏ được. Tôi sẽ tiếp tục câu chuyện.

Nhớ đến mối thù xưa, nàng vạch một kế hoạch để cắt lấy cặp ngà của Chaddanta. Tất cả mọi người thợ săn được đức vua triệu tập, và Sonuttara được chọn để giao phó công việc này. Vì lẽ Subhaddā biết rất rõ rằng Chaddanta hết sức tôn

kính các vị Paccekabuddha (*Độc Giác Phật*), những bậc đắp y vàng, nên nàng ra lệnh cho thợ săn Sonuttara phải mặc y vàng. Theo cách đó, tượng vương Chaddanta sẽ không làm hại hắn. Sonuttara phải mất bảy năm, bảy tháng và bảy ngày mới đến được nơi trú ngụ của Chaddanta. Hắn đào một cái hầm và che lại, và khi tượng vương đi ngang qua đó hắn bắn vào ngài một mũi tên tẩm thuốc độc. Khi Chaddanta hiểu được điều gì xảy ra, ngài tấn công Sonuttara, nhưng, nhìn thấy hắn mặc tẩm y vàng, ngài tự kềm mình lại. Sau khi biết đầu đuôi câu chuyện của Sonuttara, ngài chỉ cho hắn cách làm thế nào để cắt lấy cặp ngà của ngài, nhưng sức mạnh của Sonuttara không đủ để cưa đứt chúng. Thấy vậy Chaddanta liền dùng vòi của mình cầm lấy cây cưa và, dù đã bị thương và phải chịu đựng cái đau thảm khốc do quai hàm của ngài bị rạch ra, ngài vẫn cưa đứt cặp ngà, đưa chúng cho người thợ săn, rồi mới chết. Trong bảy ngày, do năng lực thần thông của cặp ngà, Sonuttara trở về đến Bārāṇasī; nhưng khi Subhaddā nghe rằng âm mưu của nàng đã đưa đến cái chết của người yêu cũ và cũng là người chồng cũ của nàng, nàng vỡ tim ra chết.

Vì vậy, quý vị nên biết rằng mong muốn trả thù chỉ làm cho lòng mình rối loạn, thậm chí đưa đến sự tự huỷ hoại mình. Từ bài học của câu

chuyện này, chúng ta nêu tu tập lòng khoan dung, tha thứ và buông bỏ mọi sự tức giận, biết rằng giữ tâm sân hận khiến cho bản thân mình tổn hại nhiều hơn người khác có thể làm hại mình. Bởi thế, chính do những phiền não mà các chúng sinh bị ô nhiễm.

Bây giờ tôi muốn chỉ cho quý vị thấy bức tranh của Đức Phật Độc Giác Mahāpaduma tương lai.

Mahāpaduma Paccekabuddha

Thời Đức Phật Kassapa ngài là một vị Tỳ-kheo. Ngài đã tích tạo các ba-la-mật (*pāramīs*) để chứng đắc Paccekabuddha (*Độc Giác Phật*) trong hai a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp trước. Lại nữa, trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa, là một vị Tỳ-kheo, ngài còn hoàn thành các ba-la-mật (*pāramīs*) trong khoảng hai mươi ngàn năm. Tuy nhiên vào lúc thân hoại mạng chung, ngài tái sanh làm một vị Trưởng Khổ của xứ Bārāṇasī và trong kiếp này ngài đã phạm tội tà dâm. Sau khi chết, do bất thiện nghiệp này, ngài tái sanh vào địa ngục. Sau đó, khi thoát khỏi địa ngục ngài tái sanh làm con gái của một viên trưởng khổ. Trong thời gian mang thai, mẹ nàng (ngài lúc này là người con gái) phải chịu đựng những cảm giác nóng như thiêu đốt, và bản thân nàng cũng chịu

đựng cùng một loại cảm giác đó khi ở trong bào thai người mẹ do nàng đang trực tiếp thoát khỏi địa ngục. Nàng luôn luôn nhớ tới cái khổ này. Mặc dù nàng rất xinh đẹp, nhưng do nghiệp bất thiện đời trước, ngay cả cha mẹ nàng cũng cảm thấy ghét nàng. Sau đó nàng kết hôn, và cũng do nghiệp bất thiện đời trước, người chồng không quan tâm gì tới nàng, dù nàng xinh đẹp, thông minh và tỏ ra nhẫn nại đối với anh ta.

Do cảm thấy ghét nàng, người chồng chẳng những không quan tâm tới nàng mà còn đi với những phụ nữ khác đến nơi hội chợ. Một hôm nàng khóc lóc nói với chồng như thế này: *“Thưa phu quân, dù một người phụ nữ có là con của một vị chuyển luân vương chăng nữa, cô ta cũng vẫn phải sống phục tùng những ước muốn của chồng. Những điều chàng làm đã khiến thiếp đau khổ đủ để xé nát trái tim này rồi. Vì thế nếu chàng không muốn ngó ngang gì tới thiếp nữa, xin chàng hãy trả thiếp về với cha mẹ thiếp. Nếu chàng thương thiếp, chàng phải lo lắng cho thiếp. Chàng không nên làm những hành động xấu xa như vậy.”* Bằng những lời này nàng đã van xin chồng đưa nàng đi dự hội, và người chồng bảo nàng hãy chuẩn bị. Nàng nghe lời chồng chuẩn bị, nhưng đến ngày hội, lại nghe rằng người chồng đã đi trước rồi, nàng liền cùng với những đứa hầu đi theo, mang theo đồ ăn thức uống mà nàng đã chuẩn bị. Trên đường đi nàng gặp Đức Phật Độc

Giác vừa xuất khỏi diệt thọ tướng định (*nirodhasamāpatti*), một định chứng diệt tạm thời tâm và sắc do tâm tạo trong một thời gian ấn định trước, nhưng không quá bảy ngày. Ngài có một ước muốn mãnh liệt muốn trợ giúp cho cô. Nàng bước xuống xe, lấy đồ ăn bỏ đầy tô, và cúng dường nó đến cho đức Độc Giác Phật (*Paccekabuddha*). Rồi, khi ngài đã thọ nhận xong, nàng phát nguyện và vẽ một bức tranh như vậy:

Bạch ngài, mỗi kiếp con sanh ra trong tương lai, cầu mong cho con được tái sanh trong hoa sen!

- ***Cầu cho mỗi kiếp con sanh ra trong tương lai, con có một màu da đẹp như hoa sen!***
- ***Cầu cho mỗi kiếp con sanh ra trong tương lai, con được là người nam!***
- ***Cầu mong cho mọi người ai thấy con cũng yêu mến con!***
- ***Cầu mong cho con chứng được Pháp (Dhamma) mà ngài chứng!***

Tại sao nàng lại ao ước được sanh ra như vậy? Nàng đã nếm trải những mùi khổ đau trong bụng mẹ. Vì thế nàng mong ước được tái sanh trong một bông hoa sen. Nàng bị dính mắc nhiều vào màu hoa sen, vì thế nàng mong ước có được màu da như hoa sen. Nàng ghê tởm đời sống của một người nữ, bởi vì nàng đã chịu đựng nhiều khổ đau khi làm người nữ. Vì thế nên nàng nguyện làm người nam. Nàng đã bị mọi người, kể cả cha mẹ

nàng, nhìn với sự ghét bỏ. Do đó nàng nguyện được mọi người, ai đã thấy nàng đều yêu mến. Cuối cùng nàng nguyện chứng được Pháp mà đức Độc Giác Phật (*Paccekabuddha*) đã chứng, bởi vì nàng đã hoàn thành các Ba-la-mật để đạt đến sự chứng đắc ấy. Như vậy nàng đã tạo ra hình ảnh của một con người hoàn thiện, hoàn hảo đến mọi chi tiết của nó trên khung vải của vòng luân hồi (*samsāra*).

Sau khi cúng dường và phát nguyện xong, những quả nghiệp bất thiện trước đây liền biến mất và chồng nàng, chợt nhớ đến nàng, cho người đi đưa nàng đến, và từ đó trở đi không chỉ chồng nàng mà mọi người ai cũng đều rất mực yêu mến nàng. Hết kiếp sống đó nàng tái sanh làm một thiên nam trong đoá sen trên thiên giới và được gọi là thiên tử Mahāpaduma (*Đại-liên-hoa*). Ngài cứ luân lưu lên xuống nhiều lần ở thế giới chư thiên như vậy. Cho đến kiếp cuối, theo đề nghị của Thiên Vương Đế Thích (*Sakka*), ngài sanh vào đoá sen trong vườn thượng uyển của đức Vua Bārāṇasī, mà hoàng hậu của vua vốn không có con. Hôm ấy hoàng hậu nhìn thấy đoá hoa sen trong vườn thượng uyển của đức Vua Bārāṇasī, và có một sự triu mến lạ lùng đối với nó, hái lấy bông hoa bà phát hiện có một đứa bé nằm trong đó như thể đang nằm trong một hộp đựng nữ trang. Bà nhận

lấy đứa bé và nuôi dưỡng nó trong một cuộc sống hết sức xa hoa. Mọi người ai nhìn thấy ngài đều rất yêu mến. Ngài sống trong cung điện với hai mươi ngàn phụ nữ hầu hạ. Đức vua ra tuyên bố là bất cứ một cung nữ nào có thể làm cho hoàng tử Mahāpaduma ăn được sẽ nhận lãnh một ngàn đồng tiền thưởng. Vì lý do đó mà có rất nhiều trò tiêu khiển trong hoàng cung để mua vui cho ngài. Khi ngài lên mười ba tuổi ngài trở nên ghê tởm những trò giải trí này.

Một hôm, trong lúc đang chơi ngoài cổng cung điện, ngài nhìn thấy một vị Phật Độc Giác (*Paccekabuddha*) và ngài đã cảnh báo Đức Phật là không nên đi vào trong thành vì ở đó họ ép tất cả mọi người đã vào phải ăn uống (*ruou*). Đức Phật Độc Giác đã lánh đi. Khi Đức Phật đi rồi cậu bé cảm thấy hối hận, vội vàng cỡi voi đi đến chỗ trú của ngài để xin sám hối. Trên đường đi ngài lại leo xuống voi và đi bộ. Gần đến chỗ trú ngụ của Đức Phật Độc Giác, ngài gạt hết đám người tùy tùng ra và đi vào một mình. Nhìn thấy cốc của Đức Phật trống không, ngài ngồi xuống phát triển tuệ giác và trở thành một vị Phật Độc Giác (*Paccekabuddha*). Tất cả mọi lậu hoặc đã đoạn tận. Tâm giải thoát vĩnh viễn đã thành tựu. Do đó Đức Phật nói:

“Bởi thế, này các Tỳ-kheo, các người phải thường xuyên suy quán tâm của mình như vậy: ‘Trong một thời gian dài tâm này đã bị ô nhiễm

bởi tham, sân và si.’ Do những phiền não của tâm mà các chúng sinh bị ô nhiễm; với sự thanh tịnh của tâm, các chúng sinh được thanh tịnh.”

Đến đây tôi muốn chỉ cho quý vị thấy một bức trang khác do Sumanā vẽ:

Sumanā

Kinh nói rằng trong thời Đức Phật Kassapa, Sumanā thuộc về một gia đình rất giàu, cha nàng mất sớm. Lúc bảy giờ dân chúng, sau nhiều lần thuyết phục, đã được đức Vua cho phép tiếp đãi Đức Phật và một trăm ngàn vị Tỳ-kheo đệ tử của ngài. Có thể nói đó là một đặc ân của Senāpati, một vị tướng trong triều, lần đầu tiên được thỉnh mời Đức Phật và Tăng chúng đến nhà của mình.

Khi Sumanā đi dạo chơi trở về nàng thấy mẹ mình đang khóc. Nàng hỏi lý do, mẹ nàng nói như vậy: *“Nếu cha con còn sống, gia đình chúng ta hẳn là sẽ được đặc ân tiếp đãi Đức Phật và Tăng chúng ngày hôm nay rồi.”* Sumanā an ủi bà và nói rằng danh dự ấy chưa phải là của gia đình họ. Rồi nàng lấy một cái bát vàng bỏ đầy vào đó món cháo sữa rất thơm ngon, đặt nó lại bằng một cái bát khác. Xong nàng bọc quanh hai cái bát ấy với những bông hoa lài và rời nhà cùng với những gia nhân.

Trên đường đến nhà của viên tướng Senāpati nàng bị những người lính của ông ta chặn

lại, nhưng nàng đã khéo thuyết phục để họ cho nàng đi qua. Khi Đức Phật đi đến, nàng nói rằng nàng muốn cúng dường Đức Phật một vòng hoa lái, và nàng đặt cả hai cái bát ấy vào bát của đức Phật. Đức Phật thọ nhận và đưa món quà đó cho một thiện nam để mang đến nhà của Senāpati. Xong nàng quyết định vẽ một bức tranh về một người phụ nữ giới đức với tất cả những chi tiết của nó trên khung vải của thế giới chư thiên và loài người như vậy:

- ***“Cầu mong trong mỗi kiếp sanh ra con sẽ không phải lo lắng đến sinh kế!***
- ***Cầu mong mọi người ai cũng yêu mến con giống như những bông hoa lái!***
- ***Cầu mong tên của con sẽ luôn luôn là Sumanā (hoa lái)!***

Khi Đức Phật đến nhà của Senāpati và được người nhà phục vụ món súp đầu tiên, nhưng ngài đẩy bát của mình lại và nói rằng ngài đã được cúng dường món cháo sữa rồi. Lúc ấy người thiện nam mang cái bát vàng đựng đầy cháo sữa của Sumanā đến dâng cho Đức Phật và rồi các vị Tỳ-kheo, mỗi vị nhận tùy theo ý thích. Hoá ra món cháo sữa lại đủ để phục vụ cho Đức Phật và một trăm ngàn vị Tỳ-kheo. Phép lạ này xảy ra do thiện ý (tư thiện) mãnh liệt của nàng Sumanā. Sau khi Đức Phật và Tăng chúng đã thọ nhận món cháo sữa, Senāpati

cúng dường mọi người những món ăn thượng vị. Cuối bữa ăn Senāpati mới hỏi vị thí chủ dâng món cháo sữa ấy là ai. Sau khi nghe mọi người thuật lại, ông rất lấy làm ngưỡng mộ lòng can đảm của Sumanā. Ông mời Sumanā đến nhà và phong cho nàng làm chánh thiếp của ông ta. Từ đó về sau, mỗi kiếp sanh ra nàng đều có tên là Sumanā, và, chỗ nào nàng sanh ra, ngày hôm ấy một trận mưa hoa lái rơi xuống ngập đến đầu gối.

Kiếp cuối cùng, nàng là con gái của đức vua Kosala và em của Pasenadi Kosala. Năm nàng bảy tuổi, Đức Phật lần đầu tiên đến thăm kinh thành Sāvattthi, và nàng có mặt trong buổi lễ dâng cúng ngôi chùa Jetavana (*Kỳ Viên*) cùng với năm trăm người bạn sinh cùng một ngày với nàng, mang theo các bình đựng hoa và hoa, v.v... để cúng dường cho Đức Phật. Sau thời pháp của Đức Phật nàng trở thành bậc thánh nhập lưu (*sotāpanna*). Nàng được kể trong số những cận sự nữ (*upāsikās*) có tiếng tăm thời Đức Phật. Một lần nàng đến thăm Đức Phật, cùng với năm trăm cung nữ ngự trên năm trăm cỗ xe ngựa của hoàng gia, và đã hỏi ngài những câu hỏi liên quan đến quả báo của việc bố thí. Vì thế tôi muốn giải thích tóm tắt những câu trả lời ấy ở đây.

Sumanā hỏi Đức Phật là không biết, trong trường hợp hai người đệ tử, về đức tin, về giữ giới

và trí tuệ đều giống như nhau, song một người thường hay bố thí còn người kia thì không, có sự khác biệt gì không? Đức Phật trả lời rằng nếu hai người cùng sanh trong cõi chư thiên hay trong cõi nhân loại, người có bố thí sẽ được thù thắng hơn về thọ mạng, dung sắc, sự an lạc, danh giá và quyền thế. Ngay cả trong kiếp cuối, khi cả hai cùng xuất gia, vẫn có một sự khác nhau giữa hai người, tuy nhiên vào lúc họ trở thành các bậc A-la-hán sự khác biệt ấy chấm dứt, vì không có sự khác biệt giữa A-la-hán thánh đạo trí và A-la-hán thánh quả trí. Đây là lời giải thích của Đức Phật liên quan đến câu hỏi đề cập ở trên.

Theo chú giải Therīgāthā (*Trường Lão Ni Kệ*), Sumanā gia nhập Tăng Đoàn (*xuất gia*) vào lúc tuổi đã lớn. Thực ra nàng muốn xuất gia sớm, nhưng phải hoãn lại vì còn có bà nội phải chăm sóc. Sau khi bà nội chết, Sumanā cùng đi với vua Pasenadi đến chùa Kỳ Viên, mang theo những món tứ vật dụng như chăn mền và thậm để dâng cúng chư Tăng. dịp này Đức Phật thuyết pháp cho nàng và vua Pasenadi, và nàng trở thành bậc Thánh Bất Lai (*Anāgāmi*). Lúc đó nàng xin xuất gia, và, vào cuối bài kệ Đức Phật thuyết, nàng đạt đến A-la-hán thánh quả.

Sau khi nghe những câu chuyện đề cập ở trên, tôi hy vọng, quý vị có thể hiểu được là do sự

đa dạng của nghiệp quá khứ mà các chúng sinh có khác nhau, và sự đa dạng của nghiệp thì có gốc trong sự đa dạng của vô minh, tham ái và chấp thủ. Vì thế, sự đa dạng của nghiệp có gốc trong sự đa dạng của vô minh, tham ái và chấp thủ, tạo ra sự đa dạng của các chúng sinh, mà vốn chỉ là một thực tại cùng tột, hay năm thủ uẩn. Tất cả có mười một loại năm thủ uẩn, đó là năm thủ uẩn thuộc quá khứ, vị lai và hiện tại, bên trong và bên ngoài, thô và tế, hạ liệt hay cao thượng, xa và gần.

Một người họa sĩ khéo léo sẽ tạo ra được các uẩn đẹp đẽ, trong khi một người họa sĩ không khéo tay, chỉ tạo ra các uẩn xấu xí, song cho dù các uẩn có là đẹp hay xấu, hạ liệt hay cao thượng, thì tất cả cũng đều vô thường, khổ và vô ngã như nhau mà thôi. Vì thế trong Kinh Gaddulabaddha thứ hai này Đức Phật dạy chúng ta như sau:

“Giả sử như, này các Tỳ-kheo, một nghệ nhân hay một người họa sĩ, dùng thuốc nhuộm hay cánh kiến, củ nghệ hay chàm xanh, hay đỏ thẫm, sẽ vẽ ra được hình người đàn ông hay đàn bà với tất cả những đường nét của nó trên một tấm ván đã được khéo đánh bóng hay trên tường hoặc trên khung vải. Cũng vậy, khi kẻ vô văn phạm phu tạo ra bất cứ cái gì, thì chỉ có sắc người ấy tạo ra; chỉ có thọ người ấy tạo ra; chỉ có tưởng người ấy tạo ra; chỉ có các hành người ấy tạo ra; chỉ có thức người ấy tạo ra mà thôi.”

Rồi Đức Phật hỏi:

“Các ông nghĩ thế nào, này các Tỳ-kheo, sắc là thường hay vô thường?”

“Vô thường, bạch Đức Thế Tôn.”

“Và cái gì vô thường, là lạc hay khổ?”

“Khổ, bạch Đức Thế Tôn.”

“Vậy cái gì về bản chất là vô thường, khổ và không bền vững, có hợp lý chăng để xem nó như: ‘Cái này là của tôi; cái này là tôi; cái này là tự ngã của tôi’ không?”

“Chắc chắn không, bạch Đức Thế Tôn.”

“Thọ là thường hay vô thường?... Tưởng là thường hay vô thường?... Các hành là thường hay vô thường?... Thức là thường hay vô thường?...”

Từ những câu hỏi và trả lời trên chúng ta hiểu rằng tất cả năm thủ uẩn đều vô thường, khổ và vô ngã. Sẽ không hợp lý để xem chúng như là “của tôi” hay “tôi” hay “tự ngã của tôi.” Kế tiếp Đức Phật dạy cách hành thiền minh sát như vậy: –

“Do đó, này các Tỳ-kheo, bất cứ sắc nào, có thể sắc ấy là trong quá khứ, vị lai hay hiện tại, có thể là ở bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao thượng, xa hay gần – mỗi sắc đều phải được xem đúng như nó thực sự là, với chánh trí tuệ – ‘sắc này không phải của ta; sắc này không phải là ta; sắc này không phải tự ngã của ta.’

“Bất cứ thọ nào...”

“Bất cứ tưởng nào...”

“Bất cứ hành nào...”

“Bất cứ thức nào, có thể là thức ấy là trong quá khứ, vị lai hay hiện tại, có thể là ở bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao thượng, xa hay gần – mỗi thức đều phải được xem đúng như nó thực sự là, với chánh trí tuệ – ‘thức này không phải của ta; thức này không phải là ta; thức này không phải tự ngã của ta.’

“Sau khi đã tuệ tri như vậy, này các Tỳ-kheo, vị đa văn thánh đệ tử cảm thấy nhàm chán đối với sắc, cảm thấy nhàm chán đối với thọ, cảm thấy nhàm chán đối với tưởng, cảm thấy nhàm chán đối với các hành, cảm thấy nhàm chán đối với thức. Do cảm thấy nhàm chán như vậy, vị ấy trở nên ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Tong sự giải thoát, trí khởi lên: ‘Ta đã được giải thoát.’ Vị ấy hiểu: ‘Sanh đã tận. Phạm hạnh đã thành. Những gì cần phải làm đã làm xong. Không còn tái sanh trong tương lai nữa.’”

Con Đường Dẫn Đến Sự Đoạn Diệt Hoàn Toàn Của Thân Kiến Và Tất Cả Những Phiền Nã Khác

Chúng ta đã bàn về cách làm thế nào để phân biệt mười một loại của năm thủ uẩn, vốn là các pháp thuộc khổ đế (*dukkha-sacca dhammas*). Chúng ta cũng đã bàn về cách làm thế nào để phân biệt duyên khởi, vốn là các pháp thuộc về nhân sanh khổ hay tập đế (*samudaya-sacca dhammas*). Các pháp ấy là các hành (*sankhāras*) và là đối tượng của Minh-sát (*Vipassana*). Các hành thì không thường, không lạc và không tự ngã. Quý vị phải thấy chúng đúng như thực theo cách này. Để có thể thấy chúng là rỗng không, quý vị phải luân phiên quán chúng như vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*). Tôi sẽ trích dẫn ra đây câu trả lời của Đức Phật cho Mogharāja để xác nhận thêm lời tuyên bố này.

Mogharāja là một trong mười sáu người học trò được Bāvarī giới thiệu tới Đức Phật. Trước đây Bāvarī là giáo sĩ của Vua Pasenadi và lúc ấy đã quá già để có thể tự mình đi gặp Đức Phật. Ông đã hỏi Đức Phật phải nhìn đời này (*tức nhìn năm thủ uẩn này*) như thế nào để thoát khỏi tử vong. Đức Phật trả lời như sau:

*Suññato lokam avekkhasu, Mogharāja sadā
sato.*

*Attānuditṭhim ūhacca, evaṃ maccutaro
siyā.*

*Evaṃ lokam avakkhantam, maccurājā na
passati.*

Ý nghĩa của bài kệ trên là như vậy: *Này Mogharāja, ông hãy nhìn đời này, đó là nhìn mười một loại năm thủ uẩn, như không thường, không lạc và không có tự ngã. Hãy luôn luôn chánh niệm như vậy. Ai quán các thủ uẩn theo cách này, họ có thể thoát khỏi sự nắm bắt của thân chết nhờ từ bỏ niềm tin vào tự ngã. Từ thân không thể thấy được người nhìn thế gian theo cách này.*

Đây là câu trả lời của Đức Phật. Vì thế khi một người hành thiền đã phân biệt các hành bằng cách gán ba đặc tính (*tam tướng*) vào chúng và thấy chúng là không thường hằng, không an lạc và không có tự ngã theo cách này, minh sát trí của người ấy sẽ cải thiện và dần dần người ấy từ bỏ được hai thái độ — kinh sợ và thích thú đối với các hành. Từ đó người ấy trở nên lãnh đạm và giữ thái độ vô tư đối với chúng. Người ấy không xem chúng như là ‘tôi’ cũng không xem chúng như ‘của tôi’ hay ‘tự ngã của tôi’ nữa. Người ấy cũng giống như một người đã ly dị vợ và do đó trở nên lãnh đạm với cô ta vậy.

Giả sử một người kia lấy được một cô vợ đáng yêu, đáng mong muốn, rất quyến rũ và yêu say đắm cô ta đến độ không thể chịu đựng được khi phải xa cô, dù chỉ ít phút. Anh ta sẽ lo lắng, sẽ cảm thấy không hài lòng, và rất khổ sở khi thấy cô ta đứng, hay thấy cô ta nói chuyện hay thấy cô ta cười cợt với một người đàn ông khác. Nhưng sau đó, anh ta khám phá ra những khuyết điểm của cô ta, và muốn được tự do, nên đã ly dị vợ, lúc đó anh ta sẽ không còn xem cô ta như là “của tôi” nữa. Về sau, cho dù anh ta có thấy cô ta làm điều gì với ai, anh ta cũng không còn lo lắng và bất mãn nữa, mà trái lại sẽ lãnh đạm và giữ thái độ vô tư. Cũng vậy, người hành thiền, sau khi đã phân biệt các hành bằng cách quán tam tướng (ti-lakkhaṇa) và muốn thoát khỏi chúng; sẽ thấy không có gì đáng để xem như “tôi” hay ‘của tôi’ hay ‘tự ngã của tôi’, người ấy từ bỏ cả sự sợ hãi lẫn thích thú, và trở nên lãnh đạm, giữ thái độ vô tư đối với các hành.

Khi người ấy biết và thấy như vậy; tâm người ấy rút lui, rút lại, và co vào khỏi ba loại hữu – dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu. Tâm người ấy không còn đi ra ngoài đến các hữu ấy nữa. Lúc đó xả hay sự ghê tởm đã được thiết lập. Cũng như những giọt nước rút lui, rút lại, và co vào trên một lá sen hơi nghiêng và không chảy ra ngoài, tâm

người ấy cũng vậy rút lui, rút lại, và co vào khỏi ba loại hữu.

Và giống như chiếc lông chim hay một sợi dây gân ném vào lửa sẽ rút lui, rút lại, và co vào, chứ không trải ra, tâm vị ấy cũng vậy, rút lui, rút lại, và co vào khỏi ba loại hữu. Xả hoặc sự ghê tởm đã được thiết lập. Theo cách này, những gì được gọi là hành xả trí (*saṅkhāruppekhāñāṇa*) khởi lên nơi người ấy.

Nhưng nếu minh sát trí của người ấy thấy Niết-bàn, trạng thái bình yên vĩnh cửu, là bình yên, nó sẽ không chú ý đến sự xảy ra của các hành nữa, mà chỉ nhập vào Niết-bàn. Còn nếu nó không thấy Niết-bàn, nó sẽ khởi lên, khởi lên liên tục với các hành kể như đối tượng của nó. Và nếu vị ấy vẫn kiên trì trong việc quán tam tướng như vậy, rồi khi ngũ căn trở nên thành thực, minh sát trí của vị ấy chỉ nhập vào Niết-bàn mà thôi.

Tất cả bốn loại Đạo Trí (Tuệ) đều thấy Niết-bàn. Thánh Đạo Trí thứ nhất gọi là Nhập Lưu Thánh Đạo Trí (*Sotāpattimaggañāṇa*) diệt hoàn toàn không còn dư tàn thân kiến và hoài nghi. Thánh Đạo Trí thứ hai gọi là Nhất Lai Thánh Đạo Trí (*Sakadāgāmicaggañāṇa*) làm suy yếu dục ái và sân. Thánh Đạo Trí thứ ba gọi là Bất Lai Thánh Đạo Trí (*Anāgāmicaggañāṇa*) diệt không còn dư tàn dục ái và sân. Thánh Đạo Trí thứ tư gọi là A-la-

hán Thánh Đạo Trí (*Alahattamaggañāṇa*) diệt hoàn toàn không còn dư tàn mọi dính mắc vào các cõi sắc và vô sắc, hôn trầm và thuy miên, ngã mạn, trạo cử và vô minh.

Để trở thành một bậc Thánh Nhập-lưu (*Sotāpanna*), hành giả phải quán các hành là rỗng không (*không có*) thường, lạc và tự ngã. Để trở thành bậc thánh Nhất-lai (*Sakadāgāmi*), một bậc Thánh Bất-lai (*Anāgāmi*), một bậc Thánh A-la-hán, hành giả cũng phải quán các hành theo cùng cách thức như trên.

Nếu một hành giả thấy Niết-bàn với bốn loại Đạo Trí theo tuần tự từng giai đoạn một, họ chắc chắn sẽ thoát khỏi sự nắm bắt của tử thần nhờ từ bỏ thân kiến. Tử Thần không thể thấy được người nhìn đời theo cách này. Đây là con đường dẫn đến sự đoạn diệt hoàn toàn của kiến chấp sai lầm về cá nhân (thân kiến) và tất cả những phiền não khác.

Cầu mong quý vị sớm chứng ngộ Pháp (Dhamma)!

Cầu mong quý vị sớm thoát khỏi tất cả mọi cấu uế (lậu hoặc)!

Cầu mong quý vị sớm chứng đắc Niết-bàn!

Hỏi và Đáp

(Những câu hỏi và trả lời trong mục này có khoảng 200 câu được dịch từ DVD Pa-Auk' Collections của Trung Tâm Thiền Pa-Auk, do một vị sư hành thiền ở bên đó gửi cho chúng tôi. Vì số lượng câu hỏi quá nhiều nên chúng tôi chia ra cho những cuốn sách của TV Pa-Auk do chúng tôi dịch, bắt đầu từ cuốn Vượt Qua Chướng Ngại, tiếp theo là: Dây Trói Buộc, Cỗ Xe Đại Giác.... số thứ tự vẫn giữ nguyên từ 1 đến 200 cho quý vị tiện bề tham khảo. ND.)

- Câu Hỏi 50: Một số vị Tỳ-kheo dạy phương pháp thiền Pa-uk không tôn trọng Giới luật (Vinaya). Họ cố ý nhận tiền, chặt cây, v. v... và họ xem ra vẻ khá ngã mạn, thậm chí tới mức nghĩ rằng họ lớn hơn cả Tăng (Saṅgha). Cách cư xử của họ đã làm cho nhiều người hoài nghi phương pháp thiền Pa-Auk. Có điều gì đó sai với cách thực hành của họ hay với phương pháp thiền Pa-Auk không?

Trả Lời Câu Hỏi 50: Trong Tăng Chi Kinh (Anguttara Nikaya) Đức Phật có nói: ‘Yam mayā sāvakaṇaṃ shikkhāpadam paññattam tam mama sāvaka jīvitahetupi nātikkamanti.’ – ‘**Các vị thánh**

đệ tử của ta, cho dù vì sinh mạng, cũng không bao giờ vượt qua một học giới ta đã ban hành cho các vị đệ tử.’ Như vậy, nếu các vị Tỳ-kheo ấy là những bậc thánh, chắc chắn họ sẽ không cố ý phạm bất cứ một tội nào ngay cả vì nhân sinh mạng của họ. Hơn nữa, một bậc thánh còn có niềm tin bất động nơi Đức Phật, Giáo Pháp, Chư Tăng, và tam học (Giới Định Tuệ). Nếu các vị ấy là những bậc thánh, họ sẽ có niềm tin trọn vẹn nơi Giới Luật (Vinaya), vốn là Pháp (Dhamma) thuộc về giới học và do chính Đức Phật ban hành. Vì thế quý vị có thể an toàn mà nói rằng họ không phải là các bậc thánh.

Liên quan tới điều này tôi sẽ kể cho quý vị nghe một tình trạng có thực. Một số trong những người này không thực hành dưới sự hướng dẫn của tôi mà dưới sự hướng dẫn của các vị thiền sư khác rất có lòng khoan dung. Và một vài trong số những người hành thiền Minh Sát (Vipassana) dưới sự hướng dẫn của tôi nghĩ rằng các vị kia đã hoàn tất khóa thiền, nhưng thực ra thì họ chưa. Khi tôi kiểm tra họ, họ không thể vượt qua được những trắc nghiệm của tôi. Bởi vì đôi lúc tôi không nói thẳng với họ rằng sự trình bày của họ là không đúng mà chỉ yêu cầu họ kiểm tra thêm, sau một thời gian họ nghĩ rằng họ đã thành công. Và một số ra đi ngay cả trước khi được thử nghiệm lại.

- Câu Hỏi 51: Sau khi đã hoàn tất một khóa thiền Minh Sát (Vipassana) người hành thiền nên tiếp tục thực hành như thế nào để đạt đến các Thánh Đạo và Thánh Quả?

Trả Lời Câu Hỏi 51: Vị ấy chỉ việc tiếp tục quán danh và sắc chơn đế (tối hậu) và các nhân của chúng là vô thường, khổ và vô ngã.

- Câu Hỏi 52: Liệu một người có thể đắc đạo và quả thẳng từ sơ thiền không cần thực hành thiền minh sát không?

Trả Lời Câu Hỏi 52: Không, người ấy không thể đắc đạo quả như thế được.

- Câu Hỏi 53: Một vị Tỳ-kheo đã phạm tội bất cộng trụ (pārājika) có thể xuất gia Sa-di (Sāmaṇena) được không?

Trả Lời Câu Hỏi 53: Nếu vị ấy thú tội (bất cộng trụ) liền, vị ấy có thể xuất gia lại được như một Sa-di. Nhưng nếu vị ấy đã che dấu tội đó trong một thời gian và còn tham dự các buổi lễ bố-tát (uposatha – lễ sám hối mỗi nửa tháng của chư Tăng) v.v..., thì vị ấy không thể thọ giới Sa-di lại được nữa.

- Câu Hỏi 54: Nếu như một người tại gia cư sĩ cũng có thể chứng đắc Niết-bàn (Nibbana), tại

sao Đức Phật còn thành lập Giáo Hội Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni làm gì?

Trả Lời Câu Hỏi: Đời sống của người tại gia cư sĩ rất bận rộn với nhiều trách nhiệm. Họ phải làm việc và chăm lo đời sống cho vợ con, v.v... Dưới những điều kiện như vậy thật không dễ gì để họ giữ ngũ giới cho trong sạch, ấy là chưa nói đến việc tu tập định sâu và tuệ giác bén nhạy để chứng đắc Niết-bàn. Người tại gia cư sĩ thời Đức Phật đa số đã có đầy đủ các công hạnh Ba-la-mật, vì thế họ có thể chứng ngộ Niết-bàn. Song ngày nay việc chứng Niết-bàn đối với người cư sĩ không phải là dễ. Đây chính là lý do vì sao Đức Phật lại thành lập Tăng Đoàn Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni để cho những ai một lòng một dạ muốn thực hành Pháp (Dhamma) có thể thực hành được bằng cách từ bỏ gia đình để sống đời không gia đình (tức xuất gia).

Mục đích khác của việc thành lập Tăng Đoàn Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni là để duy trì ba huấn từ của Đức Phật, đó là học (kinh điển), thực hành và chứng đắc (pháp học, pháp hành và pháp thành). Học thông suốt kinh điển Phật giáo không phải là dễ. Trong số những người tại gia thì chỉ một số ít người là có thể học được một phần nào đó của kinh điển mà thôi. Nhưng có rất nhiều vị Tỳ-kheo có thể nghiên cứu chúng một cách chu

đáo. Bao lâu kinh điển còn tồn tại, những thế hệ sau còn có thể thực hành theo đó để phát triển định và tuệ minh sát, cũng như để chứng đắc Niết-bàn vậy.

- Câu Hỏi 55: Tại sao các chúng sinh trong bốn cõi vô sắc không thể đắc đạo quả nhập lưu?

Trả Lời Câu Hỏi 55: Một vị đệ tử Phật phải hoàn thành hai yếu tố, nghe Pháp (Dhamma) từ người khác (paratoghosa) và như lý tác ý (yonisomanasikāra), để đạt đến nhập lưu đạo. Như lý tác ý là thấy các hành kể như vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Liên quan đến yếu tố nghe Pháp từ người khác, ngay cả Tôn-giả Xá-lợi-phất (Sariputta), người có trí tuệ rất nhạy bén như thế, cũng không thể đắc nhập lưu với trực giác trí của mình, mà chỉ đắc sau khi nghe một bài kệ ngắn từ nơi Tôn-giả Assaji. Các chúng sinh trong bốn cõi vô sắc (cõi dành cho các vị phạm thiên đắc thiên vô sắc) không có tai để nghe Pháp nơi người khác, vì thế việc đắc nhập lưu đạo là bất khả đối với họ.

- Câu Hỏi 56: Liệu các chúng sinh trong cõi phi tưởng phi tưởng có thể bị tái sanh thẳng vào bốn cõi khổ không?

Trả Lời Câu Hỏi 56: Không. Nếu như họ có thể duy trì bậc thiên phi tưởng phi tưởng của họ cho đến sát-na cận tử, họ sẽ tái sanh lại trong

cõi đó. Còn không, thiện nghiệp dục giới của cận định trước bậc thiên phi tướng phi phi tướng của họ sẽ chín mùi và họ sẽ tái sanh nơi một trong những cõi an vui thuộc dục giới, hoặc trong thiên giới hoặc trong nhân giới. Họ không thể nào sanh vào trong những cõi khổ, cũng không sanh trong các cõi thiên sắc giới, hay các cõi vô sắc thấp hơn được.

- Câu Hỏi 57: Hư không giới và thức giới trong sáu giới – địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hư không giới và thức giới đề cập trong Trung Bộ kinh (Majjhima Nikaya) thuộc về danh và sắc nào?

Trả Lời Câu Hỏi 57: Có sáu giới (dhātu) đề cập trong Đại Kinh Ví Dụ Đầu Chân Voi (Mahāhatthipadopama), Đại Kinh Giáo Giới La-hầu-la (Mahārāhulovāda Sutta) và Kinh Giới Phân Tích (Dhātuvibhaṅga Sutta) của Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya). Hư không là hư không giới (ākāsadhātu). Nó được xem như một loại sắc, nhưng chỉ là sắc giả tạo chứ không phải sắc thực. Đúng hơn nó thuộc về Pháp Giới (dhammadhātu). Pháp giới là một trong mười tám giới. Nó bao gồm mười sáu loại sắc vi tế và năm mươi hai tâm sở. Tuy nhiên, ở đây khi đề cập đến hư không giới, tất cả các loại sắc y đại sinh đều bao gồm.

Thức thuộc về danh uẩn. Nó có thể được chia thêm thành bảy giới: nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới và ý thức giới. Ở đây, khi đề cập đến thức giới, tất cả các tâm sở cũng được đề cập.

Do đó, sáu giới thực sự cũng giống như danh & sắc và ngũ uẩn vậy.

- Câu Hỏi 58: Ý nghĩa của câu ‘do thức sanh, danh & sắc sanh; do danh & sắc sanh, thức sanh, ‘ đề cập trong Kinh Đại Duyên (Mahānidāna Sutta) của Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya) là gì?

Trả Lời Câu Hỏi 58: Liên quan đến pháp Duyên Khởi, Đức Phật dạy ‘do thức sanh, danh & sắc sanh hay do duyên thức, danh & sắc sanh (viññāṇa paccaya nāmarūpaṃ) và ‘do duyên danh & sắc, thức sanh’ (nāmarūpa paccaya viññāṇaṃ). Trong phương pháp năm uẩn thì đề cập ‘nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo.’ Khi nói ‘do duyên thức, danh & sắc sanh’ Đức Phật muốn nói gì? Ở đây, thức ám chỉ tâm (citta), danh ám chỉ các tâm sở (cetasika), và sắc chỉ muốn đề cập đến loại sắc do tâm tạo (cittajarūpa). Do thức sanh, các tâm sở (danh) sanh. Do thức sanh, sắc do tâm tạo sanh. Vì thế, do thức sanh, danh (cetasika–tâm sở) và sắc (sắc tâm –cittajarūpa) sanh. Nếu hành giả có thể phân biệt được sắc do tâm tạo (cittajarūpa),

thời hành giả có thể hiểu được ý nghĩa này một cách rõ ràng.

‘Danh và sắc tập khởi, thức tập khởi’ (nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo) nghĩa là do sự sanh khởi của danh & sắc, thức khởi sanh. Trong lúc hành giả phân biệt năm uẩn qua lối quan hệ nhân quả, hành giả phải cố gắng để thấy mối quan hệ giữa các danh uẩn. Đức Phật dạy ‘phassasamudaya vedanāsamudayo, phassasamudaya saññāsamudayo, phassasamudaya saṅkhārāsamudayo, nāmarūpasamudaya viññāṇasamudayo.’ – ‘Do tập khởi của xúc hay do duyên xúc, thọ sanh; do tập khởi của xúc, tưởng sanh; do tập khởi của xúc, hành sanh; Đối với thức Đức Phật dạy rằng ‘do tập khởi của danh và sắc, thức sanh.’ Ở đây danh nói đến các tâm sở. Sắc nói đến các căn xứ. Thức của các chúng sinh trong cõi ngũ uẩn không thể sanh mà không có một căn xứ. Không có các tâm sở, thức cũng không thể sanh được. Vì thế các tâm sở cũng là một nhân gần cho thức khởi sanh. Thức và các tâm sở tùy thuộc vào nhau để khởi sanh. Bốn danh uẩn (thọ, tưởng, hành và thức) tùy thuộc lẫn nhau. Nếu một danh uẩn nào đó là nhân, thì ba danh uẩn kia là quả. Nếu hai danh uẩn là nhân, hai danh uẩn còn lại sẽ là quả. Nếu ba danh uẩn là nhân, danh uẩn còn lại sẽ là quả.

- Câu Hỏi 59: Mối quan hệ giữa bốn loại thức ăn – đoàn thực (kabaliṅkārahāra), xúc thực (phassahāra), tư niệm thực (cetanāhāra), thức thực (viññāṇāhāra), với danh & sắc (nāma-rūpa) là gì? Làm thế nào để phân biệt bốn loại thức ăn (āhāra) này trong lúc đang phân biệt duyên khởi?

Trả Lời Câu Hỏi 59: Tôi sẽ giải thích với các ví dụ. ‘Sabbe sattā āhāra-ṭhitikā.’ ‘Tất cả chúng sinh đều lệ thuộc vào thức ăn.’ Ở đây ‘āhāra’ có nghĩa là ‘nhân’, chứ không phải ‘thức ăn’. Quý vị có thể dịch nó như là thức ăn, nhưng thức ăn ấy có nghĩa là nhân. Đoàn thực (kabaliṅkārahāra) muốn nói đến bốn loại sắc, đó là sắc do nghiệp sanh (kammaja-rūpa), sắc do tâm sanh (cittaja-rūpa), sắc do thời tiết sanh (utuja-rūpa), và sắc do vật thực sanh (āhāraja-rūpa). Trong mỗi loại sắc này đều có dưỡng chất (ojā). Ở đây, khi nói Đoàn thực (kabaliṅkārahāra), Đức Phật nhấn mạnh đến dưỡng chất đó. Dưỡng chất của bốn loại sắc là nhân chính cho (sự tồn tại) của các chúng sinh trong cõi ngũ uẩn. Tuy nhiên, dưỡng chất không thể sanh một mình, nó phải sanh cùng với các loại sắc đồng sanh. Một điểm quan trọng khác nữa là có sáu căn xứ trong sắc do nghiệp sanh (kammaja-rūpa). Đối với các chúng sinh trong cõi ngũ uẩn, danh phải nương vào các căn xứ để sanh lên vậy.

Ở đây, *tu* (*cetanā*) ám chỉ các hành (*saṅkhāra*), còn thức (*Viññāṇa*) chỉ muốn nói đến nghiệp-thức (*kamma-viññāṇa*), và *phassa* là xúc khởi sanh cùng với *tu* (*cetanā*) và thức (*viññāṇa*). Vì thế xúc (*phassa*), *tu* (*cetanā*) và thức (*viññāṇa*) ở đây có nghĩa là hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*).

Chẳng hạn, quý vị đang phân biệt các nhân đời trước, như cúng dường hương hoa đến một hình tượng Phật. Trong lúc quý vị đang cúng dường, các tâm hành khởi lên hợp theo tiến trình tâm, quý vị sẽ thấy ba mươi bốn tâm hành trong mỗi sát-na tốc hành khi việc cúng dường đó được thực hiện với một nội tâm hoan hỷ và trong sạch. Trong số ba mươi bốn tâm hành này, có xúc (*phassa*). Xúc đó được gọi là xúc thực (*phassahāra*), bởi vì nó nối kết đối tượng với các tâm hành và thức. Nếu nghiệp lực của quý vị lấy những bông hoa làm đối tượng, lúc đó xúc (*phassa*) nối kết các bông hoa với các tâm hành và thức của quý vị. Không có xúc (*phassa*) quý vị sẽ không thấy những bông hoa, vì thế xúc (*phassa*) là một nhân.

Cetanā (*tu*), rất là quan trọng. Nó được gọi là *saṅkhāra* (hành) hay *kamma* (nghiệp). Tùy thuộc vào năng lực của *cetanā* này mà một kết quả có thể

xuất hiện. Một *Cetanā* (*tu*) mạnh mẽ và đầy năng lực sẽ tạo ra một kết quả mạnh mẽ và đầy năng lực như vậy. Một *Cetanā* (*tu*) yếu sẽ tạo ra một kết quả yếu. Vì thế *Cetanā* (*tu*) cũng là một loại thức ăn (*āhāra*), một nhân. Tuy nhiên, *Cetanā* (*tu*) không thể khởi sanh mà không có thức (*viññāṇa*). Như vậy thức (*viññāṇa*) được gọi là nghiệp thức (*kamma viññāṇa*). Cả thầy có ba mươi bốn tâm hành. Ngay khi những tâm hành này khởi lên, chúng liền diệt. Nhưng vẫn tồn tại một nghiệp lực, mà nghiệp lực này có thể tạo ra quả của nó. *Saṅkhāra* (hành) và *kamma* (nghiệp) khởi lên dựa trên một căn xứ. Căn xứ ấy cũng là một nhân.

Ngoài những nhân chính ra còn có những nhân hỗ trợ, đó là vô minh, tham ái và chấp thủ, khởi lên trong tiến trình tâm khác. Đây chính là lý do vì sao trong Kinh Vật Thực (*Āhāra Sutta*) Đức Phật dạy như vậy: ‘*cattāro āhārā kiñ nidānaṃ kiñ samudayaṃ kiñ pabhāvaṃ...?*’ – ‘Do (duyên) Pháp nào, bốn loại thức ăn (*āhāra* — nhân) khởi lên?’ ‘*taṇhā nidānaṃ, taṇhā samudayaṃ, taṇhā pabhāvaṃ...?*’ – ‘Do tham ái tập khởi, bốn loại thức ăn (*āhāra* – nhân) tập khởi.’ Ái được lặp đi lặp lại nhiều lần thì gọi là thủ. Khi có ái và thủ, chắc chắn cũng phải có vô minh. Vì thế, do tập khởi của vô minh, ái, thủ và bốn loại thức ăn (*āhāra*) tập khởi. Quý vị phải cố gắng để phân biệt mối tương quan

nhân quả này. Nếu quý vị có thể phân biệt được nó, thì cũng nên cố gắng phân biệt năm uẩn ở sát-na kiết sanh (lúc tục sanh) của kiếp này. Quý vị nên phân biệt năm uẩn và nghiệp lực trong kiếp trước này xen kẽ nhau để chắc chắn rằng quý vị thấy được nghiệp lực tạo ra năm uẩn ấy. Nếu quý vị nghĩ là có một vị Tỳ-kheo hay một vị Tỳ-kheo Ni, thì tri kiến lầm lẫn của quý vị là vô minh. Dính mắc vào các uẩn của vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni ấy là tham ái. Tham ái lập đi lập lại nhiều lần đối với đời sống của vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni ấy là thủ. Do vô minh, ái, và thủ, mà các hành và nghiệp sanh khởi hay tập khởi. Do nghiệp lực sanh khởi, năm uẩn vào thời tục sinh sanh khởi. Quý vị nên cố gắng để thấy mối tương quan giữa các nhân và quả theo cách này nhiều lần. Đến khi ấy quý vị sẽ hiểu rằng bốn loại thức ăn này có thể tạo ra năm uẩn vào thời tục sinh.

Có một cách khác nữa. Quý vị cũng có thể phân biệt bốn loại thức ăn (āhāra) trong hiện tại. Chẳng hạn, nếu quý vị muốn trở thành một vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo ni trong tương lai, quý vị có thể tích lũy một số thiện nghiệp nào đó. Những thiện nghiệp này bao gồm xúc thực (phassahāra), tư niệm thực (cetanāhāra), thức thực (viññānāhāra), hay nói khác hơn, xúc nhân, tư niệm nhân và thức nhân. Chúng sanh khởi dựa vào các căn xứ, mà các

căn xứ này là đoàn thực (kabalīnkārāhāra). Do đó có cả thấy bốn nhân. Tại sao bốn nhân này sanh khởi? Chính do sự sanh khởi của tham ái, mà bốn nhân sanh khởi vậy. Tham ái là nhân; bốn nhân là quả. Do sự sanh khởi của thọ, ái sanh khởi. Thọ là nhân; ái là quả. Do sự sanh khởi của xúc, thọ sanh khởi. Xúc là nhân, thọ là quả. Do sự sanh khởi của sáu căn xứ (lục nhập), xúc sanh khởi. Sáu căn xứ (lục nhập) là nhân, xúc là quả. Do sự sanh khởi của danh và sắc, sáu căn xứ (lục nhập) sanh khởi. Danh và sắc là nhân, sáu căn xứ là quả. Do sự sanh khởi của thức, danh & sắc sanh khởi. Thức là nhân; danh & sắc là quả. Do sự sanh khởi của các hành, thức sanh khởi. Các hành là nhân, thức là quả. Do sự sanh khởi của vô minh, các hành sanh khởi. Vô minh là nhân; các hành là quả. Quý vị nên phân biệt nhân và quả theo cách này, tức là cách phân biệt lui ngược trở lại hay phân biệt duyên khởi theo chiều nghịch (paṭiloma paṭiccasamuppāda).

- Câu Hỏi 60: Khi một hành giả hành thiền tâm từ, người ấy thấy chư thiên, thấy những chúng sinh trong các địa ngục, v.v... Thế nào là sự khác nhau giữa khả năng thấy này và thiên nhãn thông?

Trả Lời Câu Hỏi 60: Thiên nhãn thông có sức mạnh hơn thiền tâm từ. Mặc dù cả hai đều tạo ra ánh sáng chói lọi, song ánh sáng của thiên nhãn thông mãnh liệt hơn ánh sáng của bậc thiền tâm từ

(jhāna). Do đó, một hành giả hành tâm từ thấy các vị chư thiên, hay thấy những chúng sinh trong các địa ngục, v.v... chỉ một phần nào đó mà thôi, nhưng một hành giả có thiên nhãn thông thấy những cảnh ấy một cách rõ ràng, và còn biết rõ nghiệp nào tạo ra sự tái sinh của họ trong các cõi đó nữa.

- Câu Hỏi 61: Kinh Đại Niệm Xứ (Mahasatipatthana Sutta) đề cập đến bốn giai đoạn niệm hơi thở. Nhưng trong một số bài kinh và các bản chú giải khác, mười sáu giai đoạn được đề cập. Sự khác nhau giữa hai trường hợp này là gì?

Trả Lời Câu Hỏi 61: Không có sự khác nhau nào cả. Trong Kinh Đại Niệm Xứ (Mahasatipatthana Sutta), Đức Phật dạy bốn giai đoạn niệm hơi thở chỉ để thực hành thiền chỉ (samatha) hay để chứng thiền (Jhāna). Trong những kinh khác, chẳng hạn như trong Ānāpānasati Sutta, Kinh Niệm Hơi Thở của Trung Bộ kinh (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy mười sáu giai đoạn. Mười sáu giai đoạn này được chia thành bốn nhóm bốn: nhóm bốn thứ nhất là quán thân (kāyānupassanā), nhóm bốn thứ hai là quán thọ (vedanānupassanā) nhóm bốn thứ ba là quán tâm (cittānupassanā) và nhóm bốn thứ tư là quán pháp (dhammānupassanā).

Nhóm bốn thứ nhất gồm bốn giai đoạn: hơi thở dài, hơi thở ngắn, toàn hơi thở, và hơi thở vi tế. Nếu hành giả thực hành bốn giai đoạn này một cách hệ thống, hành giả sẽ thấy nimitta (tướng hơi thở). Nếu hành giả tập trung trên nimitta này thật tốt, dần dần nó sẽ trở thành tợ tướng hơi thở (ānāpāna paṭibhāga-nimitta). Nếu hành giả tập trung trên tợ tướng ấy một cách hệ thống, hành giả sẽ đắc sơ thiền cho đến tứ thiền. Sau khi đắc tứ thiền, hành giả sẽ tiếp tục thực hành như thế nào? Theo Kinh Niệm Hơi Thở, Ānāpānasati Sutta, hành giả phải hành nhóm bốn thứ hai, chuyển sang hành thiền Minh-sát (Vipassana). Theo Kinh Đại Niệm Xứ (Mahasatipatthana Sutta), như chúng tôi đã giải thích, hành giả phải phân biệt (1) assāsa-passāsa-kāya: sắc tối hậu trong hơi thở vô-và-ra. (2) karāja-kāya: bốn loại sắc, đó là: sắc do nghiệp lực sanh, sắc do tâm sanh, sắc do hoả đại (thời tiết) sanh và sắc do dưỡng chất (vật thực) sanh, nói khác hơn, đó là hai mươi tám loại sắc. Chúng cũng còn được gọi là rūpa-kāya (sắc thân). (3) Nāma-kāya: danh tối hậu. Bốn danh uẩn, thọ, tưởng, hành, và thức uẩn, được bao gồm ở đây. Các pháp thiền (jhāna dhammas) cũng nằm trong bốn danh uẩn này. Kế đó hành giả phải phân biệt sự sanh và diệt theo nhân duyên và sự sanh và diệt trong từng sát-na hay khoảnh khắc của các pháp ấy. Rồi hành

giả phải hành thiền Minh-sát (Vipassana) để đạt đến các giai đoạn tuệ minh sát càng lúc càng cao hơn. Sau đó hành giả sẽ chứng đắc Niết-bàn với đạo quả trí của mình. Hành giả phải nhớ những bước này.

Nhóm bốn thứ hai: (1) ‘Vị ấy học tập như vậy: “cảm giác hỷ thọ tôi sẽ thờ vô; cảm giác hỷ thọ tôi sẽ thờ ra.” Trong trường hợp này, có hai cách giải thích - bằng lối thiền chỉ (samatha), và bằng lối thiền minh sát (vipassanā). Hành giả cảm giác hỷ thọ như thế nào? Hành giả phải nhập vào sơ thiền. Trong sơ thiền có năm thiền chi, tâm, tứ, hỷ (pīti), lạc và định. Do đó, khi hành giả đang ở trong sơ thiền, hành giả cảm giác hỷ. Vào lúc đó, hành giả cảm giác hỷ thọ trong khi thờ vô và thờ ra. Sau khi xuất khỏi sơ thiền và phân biệt năm thiền chi, hành giả sẽ nhập vào nhị thiền. Trong nhị thiền có ba thiền chi, gồm cả hỷ. Vì thế khi hành giả trú trong nhị thiền, hành giả cũng cảm giác hỷ thọ trong lúc thờ vô và thờ ra. Đây là tình trạng của thiền chỉ.

Rồi, khi hành giả chuyển sang hành thiền minh sát, hành giả phải nhập vào sơ thiền. Xuất khỏi thiền ấy, hành giả sẽ phân biệt các pháp sơ thiền. Có ba mươi bốn tâm hành trong sơ thiền, kể cả hỷ. Hành giả phải quán các tâm hành này như là vô thường, khổ và vô ngã, theo từng giai đoạn. Khi

hành giả đang quán như vậy thì có hỷ trong minh sát trí của hành giả. Ví dụ như khi hành giả thấy người bạn thân của mình đang mỉm cười với mình, thì hành giả cũng sẽ cười lại với anh ta hay cô ta. Ở đây cũng vậy, có hỷ trong các pháp sơ thiền; trong khi hành giả lấy chúng làm đối tượng, thì cũng sẽ có hỷ trong minh sát trí của hành giả. Vào lúc đó, hành giả đang cảm giác hỷ thọ khi thờ vô và thờ ra. Sau đó hành giả phải nhập vào nhị thiền. Xuất khỏi thiền ấy, hành giả sẽ quán các pháp nhị thiền, đó là ba mươi hai tâm hành, kể cả hỷ, như vô thường, khổ và vô ngã. Trong minh sát trí của hành giả cũng sẽ có hỷ. Cũng vào lúc đó, hành giả cảm giác hỷ thọ khi thờ vô và thờ ra. Đây là tình trạng của thiền minh sát.

(2) ‘Vị ấy học tập như vậy, “Cảm giác lạc thọ tôi sẽ thờ vô: cảm giác lạc thọ tôi sẽ thờ ra.” Trong trường hợp này cũng vậy, chúng ta có thể giải thích theo hai cách, bằng lối thiền chỉ và bằng lối thiền minh sát. Lạc thọ hiện hữu trong sơ thiền, nhị thiền và tam thiền. Khi hành giả đang trú trong bất cứ bậc nào trong ba bậc thiền này, hành giả đều cảm giác lạc thọ khi thờ vô và thờ ra. Đây là tình trạng của thiền chỉ. Nếu hành giả chuyển sang hành Minh sát, thì xuất khỏi bất cứ thiền nào (sơ, nhị, tam thiền), hành giả nên quán các pháp thiền, gồm cả lạc, là vô thường, khổ và vô ngã. Lúc đó

cũng có lạc trong minh sát trí của hành giả. Do đó, chúng ta có thể nói rằng hành giả đang cảm giác lạc thọ khi đang thở vô và thở ra. Đây là sự giải thích theo lối thiền Minh sát.

(3) ‘Vị ấy học tập như vậy, “Cảm giác tâm hành tôi sẽ thở vô, cảm giác tâm hành tôi sẽ thở ra.”’ Trong trường hợp này cũng thế, chúng ta có thể giải thích theo hai cách, thiền chỉ và thiền minh sát. Khi hành giả đang ở trong bất cứ bậc thiền (jhāna) nào trong bốn thiền chứng, hành giả kinh nghiệm hay cảm giác các tâm hành, đặc biệt là các thiền chỉ. Vào lúc đó, hành giả cảm giác các tâm hành trong khi thở vô và thở ra. Đây là sự giải thích theo lối thiền chỉ. Nếu hành giả chuyển sang hành minh sát, xuất khỏi bất cứ thiền chứng nào, hành giả nên quán các pháp thiền của nó là vô thường, khổ và vô ngã. Vào lúc đó, hành giả sẽ cảm giác các tâm hành: có ba mươi bốn trong sơ thiền, ba mươi hai trong nhị thiền, ba mươi một trong tam thiền và ba mươi một trong tứ thiền. Vào lúc đó, có thể nói rằng hành giả đang cảm giác hay kinh nghiệm các tâm hành trong lúc thở vô và thở ra.

Tại sao Đức Phật lại dạy các tâm hành (citta-saṅkhāra) ở giai đoạn này? Các tâm hành là gì? Điều này đã được đề cập trong một bài Kinh như sau: ‘saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro.’ –

‘tưởng và thọ là tâm hành.’ Khi hành giả đang phân biệt các tâm hành, hành giả phải chú trọng đến tưởng và thọ, đặc biệt là thọ. Vì lý do vừa nêu mà nhóm bốn này được gọi là quán thọ (vedanānupassanā).

(4) ‘Vị ấy học tập như vậy: “an tịnh tâm hành tôi sẽ thở vô: an tịnh tâm hành tôi sẽ thở ra.”’ Trong trường hợp này cũng thế, chúng ta phải giải thích theo lối thiền chỉ (samatha) và thiền minh sát (vipassana). Nếu hành giả nhập vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền lấy tợ tướng hơi thở (ānāpāna paṭbhāga-nimitta) làm đối tượng, thì vào lúc đó hành giả đang an tịnh các tâm hành. Tại sao? Sơ thiền an tịnh hơn cận định. Nhị thiền an tịnh hơn sơ thiền. Tam thiền an tịnh hơn nhị thiền. Tứ thiền an tịnh hơn tam thiền. Theo cách này, bậc thiền cao sẽ an tịnh hơn bậc thiền thấp. Do điều này mà chúng tôi có thể nói rằng người hành thiền đang an tịnh các tâm hành trong lúc thở vô và thở ra vậy.

Nếu hành giả chuyển sang hành thiền minh sát (vipassana), hành giả phải quán các pháp sơ thiền, các pháp nhị thiền, các pháp tam thiền và các pháp tứ thiền như là vô thường, khổ và vô ngã một cách hệ thống và riêng biệt. Khi hành giả đang quán các pháp sơ thiền là vô thường, khổ và vô ngã, thì minh-sát (vipassana) trí của hành giả được

an tịnh. Khi hành giả đang quán các pháp nhị thiền theo cùng cách như vậy, thì minh sát trí của hành giả được an tịnh hơn. Khi hành giả đang quán các pháp tam thiền theo cùng cách như vậy thì minh sát trí của hành giả an tịnh hơn nữa. Khi hành giả đang quán các pháp tứ thiền, thì minh sát trí của hành giả thậm chí còn an tịnh hơn nữa. Vì có đó chúng tôi có thể nói rằng hành giả đang an tịnh các tâm hành trong lúc thở vô và thở ra vậy.

Trong giai đoạn này cũng thế, hành giả phải nhấn mạnh đến cảm thọ (vedanā). Đó là lý do vì sao giai đoạn này được gọi là quán thọ (vedanānupassanā).

Vì thế trong nhóm bốn này, các pháp thiền (Jhāna dhammas) của cả bốn thiền chứng được đề cập. Trong Kinh Đại Niệm Xứ (Mahasatipatthana Sutta) Đức Phật cũng dạy, ‘như vậy vị ấy sống (trú) quán thân kể như nội thân v. v...’ Trong số ba loại thân, bốn thiền chứng này được kể trong danh thân (nāma-kāya). Do đó nhóm bốn thứ hai này không khác với những gì đã được giải thích trong Kinh Đại Niệm Xứ (Mahasatipatthana Sutta).

Nhóm bốn thứ ba: (1) ‘Vị ấy học tập như vậy, “cảm giác về tâm tôi sẽ thở vô; cảm giác về tâm tôi sẽ thở ra.”’ Ở đây quý vị cần phải hiểu hai loại cảm giác về tâm, bằng thiền chỉ (samatha) và

bằng thiền minh sát (vipassana). Người hành thiền phải nhập vào sơ thiền hơi thở (ānāpāna first jhāna), nhị thiền, tam thiền và tứ thiền. Xuất khỏi mỗi bậc thiền, hành giả phải nhấn mạnh đến tâm, citta. Lúc đó chúng tôi có thể nói rằng hành giả cảm giác được tâm trong lúc đang thở vô và thở ra. Đây là lối giải thích theo thiền chỉ.

Nếu hành giả chuyển sang hành thiền Minh-sát (Vipassana), hành giả nên nhập vào sơ thiền, lấy tợ tướng hơi thở (ānāpāna paṭibhāga-nimitta) làm đối tượng. Xuất khỏi thiền đó, hành giả phải quán ba mươi bốn tâm hành, nhấn mạnh đến tâm, như vô thường, khổ, và vô ngã. Kế tiếp hành giả cũng thực hành pháp quán như vậy đối với nhị thiền, tam thiền và tứ thiền. Lúc đó chúng tôi có thể nói rằng hành giả cảm giác được tâm trong lúc đang thở vô và thở ra. Đây là lối giải thích theo thiền Minh-sát (Vipassana).

(2) ‘Vị ấy học tập như vậy, “Với tâm hân hoan tôi sẽ thở vào, với tâm hân hoan tôi sẽ thở ra.”’ Trong trường hợp này, chúng ta có thể giải thích theo hai cách, thiền chỉ (samatha) và thiền Minh-sát (Vipassana). Hành giả nhập vào sơ thiền, lấy tợ tướng hơi thở (ānāpāna paṭibhāga-nimitta) làm đối tượng. Xuất khỏi thiền đó, hành giả phải quán các thiền chỉ. Có năm thiền chỉ, kể cả hỷ trong sơ thiền. Do hỷ đó, tâm hành giả được hân

hoan. Vì thế, khi hành giả đang trú trong sơ thiền, tâm hành giả được hân hoan bởi hỷ. Vào lúc đó, chúng tôi có thể nói rằng hành giả đã làm cho tâm hân hoan trong lúc thở vô và thở ra. Tình trạng tương tự cũng xảy ra trong nhị thiền. Đây là điều kiện của thiền chỉ (samatha).

Nếu hành giả chuyển sang thiền minh sát (vipassana), hành giả phải quán các pháp sơ thiền, bao gồm hỷ, là vô thường, khổ và vô ngã. Hành giả cũng nên làm như vậy đối với nhị thiền. Khi hành giả đang quán theo cách này, hỷ có mặt trong minh sát trí của hành giả lý do là vì có hỷ trong đối tượng của minh sát trí vậy. Tâm hành giả được hân hoan là nhờ hỷ đó. Vào lúc ấy, chúng tôi có thể nói rằng hành giả đã làm cho tâm hân hoan trong lúc thở vô và thở ra. Đây là điều kiện của thiền minh sát (vipassana).

(3) ‘Vị ấy học tập như vậy, “làm cho tâm định tĩnh tôi sẽ thở vô, làm cho tâm định tĩnh tôi sẽ thở ra.”’ Ở đây cũng vậy, hành giả nhập vào cả bốn thiền chúng lấy tợ tướng hơi thở (ānāpāna paṭibhāga-nimitta) làm đối tượng. Trong mỗi bậc thiền đều có nhất tâm, ekaggatā. Nhất tâm ấy được gọi là định (samādhi). Vì thế khi hành giả đang trú trong bất cứ bậc thiền nào, chúng tôi có thể nói rằng hành giả đang tập trung tâm hay làm cho tâm

định tĩnh trong lúc thở vô và thở ra. Đây là sự giải thích theo lối thiền chỉ.

Nếu hành giả chuyển sang hành thiền minh sát, hành giả phải quán các pháp thiền (Jhāna dhammas) của những bậc thiền này như vô thường, khổ và vô ngã. Khi hành giả đang quán theo cách này, tâm hành giả tập trung trên ba tính chất (vô thường, khổ và vô ngã) của các pháp thiền (Jhāna dhammas) ấy. Vào lúc đó chúng tôi có thể nói được rằng hành giả đang làm cho tâm định tĩnh trong lúc thở vô và thở ra. Đây là sự giải thích theo lối thiền minh sát.

(4) ‘Vị ấy học tập như vậy, “Giải thoát tâm tôi sẽ thở vô, giải thoát tâm tôi sẽ thở ra.”’ Khi hành giả đang trú trong sơ thiền, lấy tợ tướng hơi thở (ānāpāna paṭibhāga-nimitta) làm đối tượng, tâm hành giả được giải thoát khỏi năm triền cái. Chúng tôi có thể nói được rằng tâm hành giả đang được giải thoát khỏi năm triền cái trong lúc thở vô và thở ra. Kế, hành giả nhập vào nhị thiền, lấy tợ tướng hơi thở (ānāpāna paṭibhāga-nimitta) làm đối tượng. Vào lúc đó tâm hành giả được giải thoát khỏi tầm (vitakka) và tứ (vicāra). Chúng tôi có thể nói được rằng hành giả đang giải thoát tâm khỏi tầm (vitakka) và tứ (vicāra) trong lúc thở vô và thở ra. Kế hành giả nhập vào tam thiền, lấy tợ tướng

hơi thở (*ānāpāna paṭibhāga-nimitta*) làm đối tượng. Vào lúc đó tâm hành giả được giải thoát khỏi hỷ (*pīti*). Chúng tôi có thể nói được rằng hành giả đang giải thoát tâm khỏi hỷ (*pīti*) trong lúc thở vô và thở ra vậy. Kế tiếp nữa hành giả nhập vào tứ thiền, lấy tợ tướng hơi thở (*ānāpāna paṭibhāga-nimitta*) làm đối tượng. Vào lúc đó, tâm hành giả được giải thoát khỏi lạc (*sukha*). Chúng tôi có thể nói được rằng hành giả đang giải thoát tâm khỏi lạc (*sukha*) trong lúc thở vô và thở ra vậy. Đây là tình trạng của thiền chỉ (*samatha*).

Nếu hành giả chuyển sang hành thiền minh sát (*vipassana*), hành giả phải nhập vào sơ thiền, lấy tợ tướng hơi thở (*ānāpāna paṭibhāga-nimitta*) làm đối tượng. Xuất khỏi thiền ấy, hành giả quán các pháp sơ thiền như vô thường, khổ và vô ngã. Khi hành giả thấy rõ ba đặc tính này của các pháp sơ thiền với minh sát trí của hành giả, tâm hành giả được giải thoát khỏi ảo tưởng về thường, lạc và ngã, chúng tôi có thể nói rằng hành giả đang giải thoát tâm khỏi ảo tưởng về thường, lạc, và ngã trong lúc thở vô và thở ra. Đây là tình trạng của thiền minh sát (*vipassana*).

Vì thế nhóm bốn này nhấn mạnh đến tâm. Đó là lý do vì sao nó được gọi là quán tâm – *cittanupassanā*. Tuy nhiên, hành giả không nên

phân biệt chỉ một mình tâm, mà cũng nên quán các tâm hành đồng sanh của nó nữa.

Trong phần hơi thở (*ānāpāna*) của Kinh Đại Niệm Xứ (*Mahasatipatthana Sutta*), khi hành giả đang phân biệt năm uẩn, hay *assāssa-passāsa kāya* (xuất nhập tức thân–hơi thở vô-ra), *rūpa kāya* (sắc thân) và *nāma kāya* (danh thân), hay danh và sắc cùng tột, các pháp thiền (*jhāna dhammas*) đã bao gồm trong đó. Vì thế những cách thực hành giới thiệu trong hai bản kinh này về căn bản là như nhau.

Nhóm bốn thứ tư: ‘Vị ấy học tập như vậy, “quán vô thường tôi sẽ thở vô: quán vô thường tôi sẽ thở ra.”’ Trong phần này, Đức Phật chỉ dạy thiền minh sát (*vipassana*). Ở đây hành giả nên phân biệt bốn trường hợp: (1) *anicca*, vô thường, (2) *aniccatā*, vô thường tánh, (3) *aniccānupassanā*, vô thường tùy quán, (4) *aniccānupassī*.

Thế nào là *anicca*? ‘*aniccanti pañcakāhandhā*.’ – ‘*Anicca* ám chỉ năm uẩn.’ Tại sao năm uẩn được gọi là *annica*, vô thường? Chúng đang biến diệt, vì thế chúng được gọi là vô thường (*anicca*). Thế nào là *aniccatā*? *Aniccatā* có nghĩa là bản chất vô thường của năm uẩn. Thế nào là *aniccānupassanā*? Nó có nghĩa là minh sát trí thấy tính chất vô

thường của năm uẩn. Thế nào là *aniccānupassī*? Nó có nghĩa là người hành thiền thấy bản chất vô thường của năm uẩn. Hành giả phải thấy bốn trường hợp này. Trước tiên hành giả phải phân biệt năm uẩn. Thứ hai hành giả phải quán tính chất vô thường của năm uẩn.

Trong Kinh Đại Niệm Xứ (*Mahasatipatthana Sutta*), sau khi người hành thiền đạt đến tứ thiền Đức Phật dạy: ‘như vậy, vị ấy sống quán thân như nội thân. Hay vị ấy sống quán thân như ngoại thân. Hay vị ấy sống quán thân như nội ngoại thân.’ Hành giả phải phân biệt cả năm uẩn bên trong (nội thân) lẫn bên ngoài (ngoại thân). Trong nhóm bốn này của Kinh Niệm Hơi Thở (*Ānāpānasati Sutta*), Đức Phật cũng dạy phân biệt năm uẩn. Do đó, những phương pháp dạy trong hai bản Kinh này là như nhau.

(2) ‘Vị ấy học tập như vậy, “quán biến diệt tôi sẽ thờ vô; quán biến diệt tôi sẽ thờ ra.”’ Có hai loại biến diệt, *virāga*⁶: *khayavirāga* và *accantavirāga*.

⁶ Virāga: Trong Trường Bộ Kinh, HT Minh Châu dịch là Ly tham, nhưng ở đây Ngài Pa- Auk dịch là biến diệt (fading away as destruction). Theo Từ Điển Hán Pali, *virāga* là ly tham, *Khayavirāga*: Tận diệt ly tham, và *Accantavirāga*: cứu kính ly tham. Cũng từ này Pāli-English Dictionary của T.W.Rhys Davids, ngoài nghĩa ly tham (absence of desire-rāga), còn có thêm nghĩa

Khayavirāga có nghĩa là biến mất kể như sự hủy diệt của năm uẩn. *Accantavirāga* là biến mất hoàn toàn, Niết-bàn. Trước tiên hành giả phải quán năm uẩn như vô thường, khổ và vô ngã theo hệ thống. Rồi hành giả phải nhấn mạnh đến chỉ sự diệt, hay sự biến diệt mà thôi. Khi minh sát trí của hành giả trở nên thành thực, hành giả sẽ chứng ngộ Niết-bàn. Niết-bàn là sự diệt hoàn toàn của năm uẩn, bởi vì không có năm uẩn trong Niết-bàn. Ở đây hành giả phải phân biệt minh sát trí, đạo trí và quả trí. Nếu hành giả có thể quán chỉ sự diệt của năm uẩn như vô thường, khổ và vô ngã, chúng tôi có thể nói rằng hành giả đang quán sự diệt của năm uẩn khi đang thờ vô và thờ ra.

(3) ‘Vị ấy học tập như vậy, “quán tịch diệt tôi sẽ thờ vô; quán tịch diệt tôi sẽ thờ ra.”’ Có hai loại tịch diệt, *nirodha*: *khāṇanirodha* (sát-na tịch diệt) và *accantanirodha* (cứu kính tịch diệt). *Khāṇanirodha* là sự diệt trong sát-na của năm uẩn. *Accantanirodha* là sự diệt hoàn toàn của năm uẩn, tức Niết-bàn (*Nibbana*). Sau khi đã quán năm uẩn như vô thường, khổ và vô ngã một cách hệ thống, hành giả sẽ chỉ thấy giai đoạn diệt trong sát-na của năm uẩn. Minh sát trí này sẽ loại trừ tạm thời các

biến diệt, giải thoát và Alahán Thánh quả và xác định từ này đồng nghĩa với Niết-bàn. ND

phiền não. Vào lúc đó chúng tôi có thể nói được rằng hành giả đang quán sát na tịch diệt của năm uẩn trong lúc thở vô và thở ra. Nếu hành giả chứng ngộ Niết-bàn (*Nibbana*), hành giả phải nhập vào thiền quả (*fruition absorption*), lấy Niết-bàn (*Nibbana*) làm đối tượng. Trong Niết-bàn năm uẩn diệt hoàn toàn. Vì thế khi hành giả đang trú trong thiền quả, chúng tôi có thể nói được rằng hành giả đang quán sự tận diệt của năm uẩn trong lúc thở vô và thở ra.

(4) ‘Vị ấy học tập như vậy, “quán từ bỏ tôi sẽ thở vô; quán từ bỏ tôi sẽ thở ra.”’ Có hai loại từ bỏ, *paṭinissaga*: đó là *vassagga-paṭinissagga* và *pakkhandana-paṭinissagga*. *Vassagga-paṭinissagga* nghĩa là từ bỏ kẻ như rút lui. *Pakkhandana-paṭinissagga* là từ bỏ kẻ như nhập vào. Hành giả phải quán năm uẩn như vô thường, khổ và vô ngã một cách hệ thống cho đến trí (quán) sự tan hoại (*bhanga-nāṇa*). Khi minh sát trí của hành giả thành thực, thì vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*) của hành giả sẽ từ bỏ ngã mạn, khổ tùy quán (*dukkhānupassanā*) của hành giả sẽ từ bỏ tham ái, và vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*) của hành giả sẽ từ bỏ tà kiến. Khi các minh sát trí của hành giả từ bỏ những loại phiền não khác, chúng tôi có thể nói được rằng hành giả đang quán từ bỏ những phiền não trong lúc thở vô và thở ra. Ở đây minh sát trí

của hành giả không những từ bỏ phiền não phát sanh do duyên năm uẩn mà nó còn hướng tâm hành giả về Niết-bàn (*Nibbana*), giai đoạn diệt hoàn toàn của năm uẩn và mọi phiền não. Vì thế minh sát trí của hành giả cũng được gọi là *vassagga-paṭinissagga* – từ bỏ kẻ như rút lui. Một ngày nào đó hành giả có thể chứng ngộ Niết-bàn (*Nibbana*). Vào lúc chứng ngộ Niết-bàn (*Nibbana*) đạo trí của hành giả sẽ tiêu diệt các phiền não theo từng giai đoạn. Cuối cùng tất cả mọi phiền não của hành giả sẽ diệt hoàn toàn. Vào lúc đó chúng tôi có thể nói được rằng hành giả đang quán từ bỏ những phiền não trong lúc thở vô và thở ra. Thêm nữa, đạo trí của hành giả sẽ trực nhập Niết-bàn (*Nibbana*). Vì thế chúng tôi có thể nói rằng hành giả đang quán từ bỏ kẻ như nhập vào Niết-bàn (*Nibbana*) vậy.

Cả thầy có bốn nhóm bốn. Trong mỗi giai đoạn của mỗi nhóm bốn, đều có thở vô và thở ra. Vì thế có mười sáu loại thở vô và mười sáu loại thở ra. Tổng cộng có ba mươi hai loại thở. Đây là sự hướng dẫn của Đức Phật nhằm chỉ cho hành giả cách phải thở vô và thở ra như thế nào để chứng ngộ Niết-bàn (*Nibbana*). Hiện quý vị đang thở vô và thở ra trong từng khoảnh khắc của cuộc đời. Quý vị nên tự hỏi mình xem quý vị có đang thở theo sự hướng dẫn của Đức Phật không? Nếu quý vị thở vô

và thờ ra theo lời dạy của Đức Phật, một ngày nào đó quý vị sẽ đạt đến quả vị Alahán. Vào lúc đắc Alahán mọi phiền não sẽ diệt hoàn toàn. Sau khi *Parinibbāna* (Bát Niết-bàn), tất cả năm uẩn và khổ sẽ chấm dứt vĩnh viễn. Vì thế hãy cố gắng thờ theo sự hướng dẫn của Đức Phật.

Như vậy, không có sự khác nhau giữa phương pháp dạy trong phần niệm hơi thở (*ānāpāna*) của Kinh Đại Niệm Xứ (*Mahasatipatthana Sutta*) và phương pháp dạy trong bốn nhóm bốn (*ānāpāna catuṅga*) của Kinh Niệm Hơi Thở (*Ānāpānasati*). Sở dĩ Đức Phật dạy những cách khác nhau như thế là tùy theo căn tánh của người nghe. Song ý nghĩa của hai phương pháp này là như nhau.

- Câu Hỏi 62: Sau khi người hành thiền đã thành tựu tất cả tám thiền chứng, liệu người ấy có thể tái sinh trong cõi vô tưởng (*asaññāsatta*) trong kiếp sau được không?

Trả Lời Câu Hỏi 62: Điều đó còn tùy vào ước nguyện của vị ấy. Nếu vị ấy muốn được tái sinh vào cõi vô tưởng (*asaññāsatta*), vị ấy phải hành ‘*nāmaṅgala bhāvanā*’ – tu tập sự nhòm góm hay ly tham đối với danh (tâm). Đây là một loại tu tập đặc biệt. Trước tiên vị ấy phải nhập vào tứ thiền. Sau

khi xuất khỏi tứ thiền, vị ấy tu tập sự nhòm góm đối với danh bằng cách đọc ‘*dhī nāma, dhī nāma*’ có nghĩa là ‘danh đáng nhòm góm’. Tại sao? Vị ấy nghĩ rằng do có danh (tâm) mà vị ấy cảm thọ khổ và lạc; nếu không có danh vị ấy sẽ không còn cảm thọ khổ hay lạc, cũng như một xác chết không cảm thấy đau đớn hay hạnh phúc cho dù những người khác có làm gì đối với nó chẳng nữa vậy. Đó là lý do tại sao vị ấy hành *nāmaṅgala bhāvanā*. Chỉ sau khi vị ấy đã thành công trong sự tu tập này, vị ấy mới có cơ hội tái sinh vào cõi vô tưởng (*asaññāsatta*). Nếu hành giả không hành theo cách này, hành giả không thể nào tái sinh vào cõi đó được. Hành giả không cần phải lo lắng về chuyện ấy.

Trong giáo pháp của Đức Phật, quý vị có thể chọn bất cứ cảnh giới nào để tái sinh vào đó theo những thiền chứng của quý vị. Song, những người ngoài giáo pháp của Đức Phật không biết cách làm thế nào để chọn nơi tái sinh của họ như thế này. Chẳng hạn, Asitaisi (Đạo sĩ A-tư-đà), thầy của Vua Tịnh Phạn (Suddhodana), đã thành công trong việc tu tập tất cả các thiền chứng (đắc bát thiền). Ông nghĩ chắc chắn mình sẽ tái sinh vào cõi phi-tướng-phi-tướng-xứ, bởi vì đó là thiền chứng cao nhất của ông. Ông cho là chỉ thiền chứng cao nhất sẽ cho quả của nó vào lúc chết.

Ông không hiểu biết rằng ông có thể chọn bất cứ cảnh giới nào để tái sinh dựa vào các thiện chứng của mình. Chính vì thế mà ông đã khóc khi nhìn thấy Thái-tử Siddhattha (Sĩ-đạt-đa), đức Bồ-tát của chúng ta. Ông nghĩ ông sẽ không thể nào gặp được đức Bồ-tát lúc ngài thành Phật.

- Câu Hỏi 63: Nếu một người không dính mắc vào những của cải vật chất, yêu thương, thức ăn, v.v... mà chỉ vui thích với thiên nhiên, như trồng hoa chẳng hạn, liệu người ấy có cần thiết phải hành pháp quán thế gian bên ngoài không?

Trả Lời Câu Hỏi 63: Thích thú với thiên nhiên, như trồng hoa, cũng là một loại dính mắc. Bao lâu đạo trí và quả trí chưa xuất hiện trong những tiến trình tâm của hành giả, chừng đó phiền não vẫn còn hiện diện trong tâm hành giả như những khuynh hướng ngủ ngầm. Một ngày nào đó nếu những đối tượng đối nghịch tấn công, những phiền não này có thể trỗi dậy, như trường hợp của Trưởng-lão *Mahānāga Mahāthera*. Ở mỗi phần trong Kinh Đại Niệm Xứ (Mahasatipatthana Sutta) Đức Phật dạy chúng ta quán năm uẩn cả bên trong lẫn bên ngoài. Các bản chú giải cũng giải thích rằng chỉ quán bên trong, hay chỉ quán bên ngoài thôi thì không đủ để đạt đến Niết-bàn. Hành giả phải quán năm uẩn cả bên trong lẫn bên ngoài. Do đó, thực

hành pháp quán thế gian bên ngoài vẫn là điều cần thiết đối với hành giả.

- Câu Hỏi 64: Sayadaw thường đề cập việc cúng dường hương hoa đến hình tượng Đức Phật và ước nguyện đời sống một vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni. Nếu người ta ước nguyện để đạt đến hay chứng ngộ Niết-bàn, phải chăng điều đó vẫn là vô minh và tham ái?

Trả Lời Câu Hỏi: Nếu một người ước nguyện đạt đến hay chứng ngộ Niết-bàn, ước nguyện ấy được gọi là *sammāchanda* (chánh dục hay hoài bảo chân chánh), một ước nguyện thiện. Đó không phải là vô minh hay tham ái. Nhưng bao lâu hành giả chưa đạt đến A-la-hán thánh quả, ước nguyện thiện ấy vẫn có thể tạo ra quả của nó. Chẳng hạn, hành giả cúng dường hương hoa đến một hình tượng Phật, chỉ ước nguyện đạt đến Niết-bàn. Đó là một thiện nghiệp và không bị vây quanh bởi vô minh, tham ái và chấp thủ. Tuy nhiên, thiện nghiệp ấy có năng lực để tạo ra một thiện quả. Nếu thiện nghiệp đó chín mùi vào sát-na hay khoảnh khắc cận tử, đối tượng của nó (hình ảnh Đức Phật hay hương hoa) hay chính nghiệp ấy (hành động cúng dường hương hoa đến hình tượng Đức Phật) hoặc thú tướng (dấu hiệu về nơi tái sinh tương lai) sẽ xuất hiện trong tâm của hành giả. Mặc dù lúc

hành giả đang thực hiện thiện nghiệp ấy, không có vô minh, tham ái và chấp thủ, nhưng khuynh hướng ngủ ngầm của vô minh, tham ái và chấp thủ đã có mặt. Vì thế vào lúc chết, một trong ba đối tượng đã đề cập ở trên sẽ xuất hiện trong tâm hành giả. Như thế nào? Chính là vì vào lúc đó một khuynh hướng thiên về một cảnh giới nào đó sẽ khởi lên, nó có thể là khuynh hướng hướng đến kiếp sống làm người, hay một kiếp sống làm Tỷ-kheo, hay kiếp sống của chư thiên, v.v... Vì lẽ hành giả chưa đạt đến A-la-hán Thánh Quả, hành giả không thể nhập Niết-bàn (*Nibbana*) sau khi chết và phải tái sanh vào một nơi nào đó. Vì lý do đó, chắc chắn phải có một khuynh hướng nảy sinh vào sát-na cận tử. Lúc ấy vô minh, tham ái, và chấp thủ có mặt. Chẳng hạn, hành giả khuynh hướng về đời sống chư thiên ngay lúc đó. Tri kiến lầm lạc của hành giả cho rằng có một vị chư thiên là vô minh. Sự dính mắc của hành giả vào kiếp sống chư thiên ấy là tham ái. Ái lập đi lập lại nhiều lần thành thủ. Chỉ khi ba phiền não này có mặt thiện nghiệp đó mới có thể tạo ra quả của nó vậy.

- Câu Hỏi 65: Làm thế nào để con có thể biết được là mình đang tiến bộ trong pháp hành niệm hơi thở (*ānāpānasati*)? Làm thế nào để biết được rằng con đang đi đúng hướng?

Trả Lời Câu Hỏi 65: Nếu hành giả có thể tập trung hoàn toàn trên hơi thở của mình, là hành giả đang tiến bộ trong pháp niệm hơi thở. Khi chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*), học tướng (*uggaha nimitta*), và tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) lần lượt xuất hiện và hành giả có thể tập trung toàn tâm trên những tướng ấy, hành giả đang tiến hơn nữa trong niệm hơi thở. Khi hành giả đạt đến sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền theo tuần tự, hành giả đang tiến thêm nữa trong niệm hơi thở. Khi hành giả có thể phân biệt tứ đại trong hơi thở của mình để thấy các tổng hợp sắc (*kalāpas*) và phân tích sắc chon đế của chúng, hành giả đang tiến thêm nữa trong niệm hơi thở. Khi hành giả có thể phân biệt danh tạo ra hơi thở của hành giả. Hành giả đang tiến thêm nữa trong niệm hơi thở. Nếu cứ tiến theo cách này, là hành giả đang đi đúng hướng vậy.

- Câu Hỏi 66: Sau khi Sayadaw đã trở về Miến (Myanmar) rồi con có thể tìm sự hướng dẫn ở đâu?

Trả Lời Câu Hỏi 66: hành giả nên đi đến Thiền Viện Pa-Auk ở Myanmar.

- Câu Hỏi 67: Sự giống nhau và khác nhau giữa kasiṇa⁷ trắng và kasiṇa ánh sáng là gì? Các Kasiṇa này có thể dẫn đến bậc thiền cao nhất nào?

Trả Lời Câu Hỏi 67: Cái khác rõ nhất là chúng lấy những đối tượng khác nhau. Kasiṇa trắng lấy màu trắng làm đối tượng, trong khi kasiṇa ánh sáng lấy ánh sáng mặt trời, ánh sáng mặt trăng, ánh sáng đèn cây, và bất kỳ loại ánh sáng nào khác làm đối tượng. Tuy nhiên, khi hành giả đã đạt đến tứ thiền trên các Kasiṇa ấy, thì chúng hầu như giống nhau, bởi vì đối tượng của Kasiṇa trắng trở thành ánh sáng màu trắng nhạt trong suốt. Bậc thiền cao nhất mà chúng có thể dẫn đến là tứ thiền.

- Câu Hỏi 68: Trong cuốn sách Biết và Thấy, Sayadaw nói rằng có ba cửa vào Niết-bàn. Thế nhưng trong bài pháp của Sayadaw ngày 13/12/2000, Sayadaw nói quán tính chất đáng nhòem gồm của ba mươi hai thân phần (quán 32 thể trực) có thể dẫn đến Niết-bàn. Vậy một hành giả đã quán thành công tính chất vô ngã cũng như sự sanh & diệt của các pháp, không quán tính chất bất tịnh của thân, có thể đạt đến Niết-bàn không? Nếu

⁷ Kasiṇa là một vòng tròn khoảng một gang tay làm bằng giấy hay bất cứ vật liệu gì miễn bằng phẳng và có thể sơn màu trên đó được và dùng làm đề mục hành thiền định.

được, liệu quán Kasiṇa màu, vốn là một trong ba cửa, có thể dẫn đến Niết-bàn không?

Trả Lời Câu Hỏi 68: Được, vị ấy có thể đạt đến Niết-bàn. Ba cửa vào Niết-bàn chỉ nói đến thiền chỉ (samatha) dựa trên các bộ phận của thân. Hành giả có thể đạt đến sơ thiền bằng cách tập trung trên tính chất đáng nhòem gồm của ba mươi hai thân phần, hoặc đạt đến tứ thiền bằng cách tập trung trên màu sắc của bất cứ phần nào trong ba mươi hai phần đó, hoặc đạt đến cận định bằng cách tập trung trên bốn yếu tố (tứ đại) trong các thân phần đó. Những bậc thiền và cận định ấy sẽ tạo ra ánh sáng trí tuệ chói sáng. Với sự trợ giúp của ánh sáng này hành giả có thể thực hành vipassana, phân biệt danh & sắc chơn đế, các nhân của chúng, và tính chất vô thường, khổ, và vô ngã của danh & sắc và các nhân của chúng để đạt đến Niết-bàn. Nói chung, hành giả có thể thực hành các loại thiền chỉ khác nhau, nhưng thiền Minh Sát (Vipassana) thì luôn luôn giống nhau.

- Câu Hỏi 69: Khi một hành giả hành thiền một mình ở nơi vắng vẻ không có sự hiện diện của những người khác, làm thế nào vị ấy phân biệt được thân bên ngoài hay cả hai thân bên trong và bên ngoài như một thân được?

Trả Lời Câu Hỏi 69: Với sự trợ giúp của ánh sáng trí tuệ mạnh mẽ và chói sáng, vị ấy có thể phân biệt được thân bên ngoài cho dù thân đó có ở cách xa vị ấy. Tuy nhiên, nếu ánh sáng trí tuệ của vị ấy yếu, vị ấy sẽ không thể nào phân biệt được nó.

- Câu Hỏi 70: Khi một người mới bắt đầu hành thiền trên ba mươi hai thành phần của thân (quán 32 thể trước) không có sự trợ giúp của ánh sáng trí tuệ, như vậy có nghĩa rằng người ấy phân biệt chúng bằng sự tưởng tượng hay bằng khái niệm phải không?

Trả Lời Câu Hỏi 70: Đúng vậy, người ấy quán (32 thể trước) chỉ bằng sự tưởng tượng. tuy nhiên, cho dù ba mươi hai thể trước có được thấy trực tiếp hay bằng sự tưởng tượng, chúng cũng chỉ là những khái niệm mà thôi. Nếu hành giả muốn biết phương pháp chi tiết cho người mới bắt đầu, hành giả nên đọc trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) sẽ rõ hơn.

- Câu Hỏi 71: Làm thế nào để một người không từ bỏ hành thiền sau nhiều thất bại do rất nhiều những chướng ngại cả bên ngoài lẫn bên trong gây ra?

Trả Lời Câu Hỏi 71: Hành giả phải có niềm tin mãnh liệt nơi Đức Phật (Buddha), Giáo Pháp

(Dhamma) và Chư Tăng (Saṅgha). Hành giả phải tin rằng những gì Đức Phật nói về vòng sanh tử luân hồi là thực. Cho dù hành giả đã làm được nhiều thiện nghiệp trong kiếp này, nếu hành giả vẫn chưa chứng ngộ Niết-bàn (Nibbana), hành giả sẽ phải tiếp tục trôi lăn trong vòng luân hồi, cảm thọ những khổ đau của sanh, lão, bệnh và tử, v.v... Và nếu một nghiệp bất thiện nào đó của hành giả chín mùi vào sát-na cận tử ở bất kỳ kiếp nào, hành giả sẽ phải tái sanh vào một trong bốn ác đạo, ngay cả trong địa ngục, cảm thọ khổ rất khốc liệt. Trong Kinh Hiền Ngu (Bālaṇḍita Sutta), Đức Phật đã nói với các vị Tỳ-kheo như vậy:

‘Người ngu sau khi phạm tà hạnh về thân, về lời nói, về tâm ý, vào lúc thân hoại mạng chung, sanh vào trong tình trạng bần cùng, trong một sanh thú bất hạnh, thậm chí trong địa ngục.

‘Nếu nói một cách đúng đắn thì phải nói: “Nơi ấy hoàn toàn không đáng mong muốn, hoàn toàn không vừa ý,” về địa ngục, chính đáng mà nói, sẽ phải nói như vậy, cái khổ ở địa ngục là rất nhiều đến nỗi khó tìm ra được một ví dụ để so sánh.

Khi điều này được nói, một vị Tỳ-kheo đã hỏi đức Thế Tôn: ‘Nhưng, bạch đức Thế Tôn, ngài có thể đưa ra một ví dụ được không?’

‘Có thể được, này Tỳ-kheo,’ Đức Thế Tôn nói. ‘Này các Tỳ-kheo, giả sử có người bắt được một tên trộm, và đưa hắn tới trình vua, người này nói: “Tâu Đại Vương, đây là một tên trộm. Hãy ra lệnh trừng phạt hắn theo ý ngài.” Rồi đức Vua nói: “Hãy đem người này đi và đâm người này vào buổi sáng với một trăm mũi giáo.” Và họ đâm hắn một trăm mũi giáo vào buổi sáng. Đến trưa nhà Vua hỏi: “Người ấy thế nào rồi?” — “Tâu Đại Vương, hắn vẫn còn sống.” Rồi đức Vua nói: “Hãy đi và đâm người này vào buổi trưa với một trăm mũi giáo.” Và họ đâm hắn một trăm mũi giáo vào buổi trưa. Đến chiều đức Vua hỏi: “Người ấy thế nào rồi?” — Tâu Đại Vương, hắn vẫn còn sống.” Đức Vua nói: “Hãy đi và đâm người này vào buổi chiều với một trăm mũi giáo.” Và họ đâm hắn với một trăm mũi giáo vào buổi chiều. Các ông nghĩ thế nào, này các Tỳ-kheo? Liệu người ấy có cảm thọ khổ và ưu do bị đâm với ba trăm mũi giáo như vậy không?’

‘Bạch Đức Thế Tôn, dù bị đâm ngay cả với một mũi giáo thôi, người ấy chắc chắn sẽ cảm thọ khổ ưu rồi, nói gì đến ba trăm.’

Rồi, cầm lấy một viên đá nhỏ cỡ bằng bàn tay, Đức Thế Tôn nói với các vị Tỳ-kheo như vậy: Này các Tỳ-kheo, các ông nghĩ thế nào. Cái nào là lớn hơn, viên đá nhỏ ta cầm, cỡ bằng bàn tay của

ta, hay núi Tuyết Sơn (Himalaya), vua của các quả núi?’

‘Bạch Đức Thế Tôn, viên đá nhỏ mà Đức Thế Tôn đang cầm, cỡ bằng bàn tay của ngài, không đáng kể gì bên cạnh núi Tuyết Sơn, vua của các quả núi kia; thậm chí nó không bằng một phần nhỏ, làm thế nào có sự so sánh được.’

‘Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, khổ ưu mà người kia cảm thọ do bị đâm với ba trăm mũi giáo không đáng kể so với cái khổ địa ngục; nó không bằng một phần nhỏ, làm thế nào có sự so sánh được. Bây giờ, này các Tỳ-kheo những người coi địa ngục hành hạ người ấy với năm loại đâm xuyên, họ đóng một cây cọc sắt nóng đỏ xuyên qua một tay, họ đóng một cây cọc sắt nóng đỏ xuyên qua một tay khác, họ đóng một cây cọc sắt nóng đỏ xuyên qua một chân, họ đóng một cây cọc sắt nóng đỏ xuyên qua một chân khác, và họ đóng một cây cọc sắt nóng đỏ xuyên qua bụng người ấy. Ở đó người ấy cảm giác những cảm thọ đau đớn, đau nhói, thấu tận xương tủy. Tuy thế nó vẫn không chết bao lâu ác nghiệp ấy chưa cho hết quả báo của nó.

Kế tiếp những người coi địa ngục ném người ấy xuống và chặt người ấy với những lưỡi búa. Ở đó người ấy cảm giác những cảm thọ đau

đón, đau nhói, thấu tận xương tủy. Tuy thế nó vẫn không chết bao lâu ác nghiệp ấy chưa cho hết quả báo của nó.

Kế tiếp những người coi địa ngục treo ngược chân người ấy lên, đầu quay trở xuống và chặt người ấy với những lưỡi rìu. Ở đó người ấy cảm giác những cảm thọ đau đớn, đau nhói, thấu tận xương tủy. Tuy thế nó vẫn không chết bao lâu ác nghiệp ấy chưa cho hết quả báo của nó.

Kế tiếp, những người coi địa ngục thẳng yên cương cho người ấy vào một cỗ xe và đánh cho người ấy chạy qua chạy lại ngang qua bãi than nóng, cháy rực, cháy hừng. Ở đó người ấy cảm giác những cảm thọ đau đớn, đau nhói, thấu tận xương tủy. Tuy thế nó vẫn không chết bao lâu ác nghiệp ấy chưa cho hết quả báo của nó.

Kế tiếp những người coi địa ngục bắt người ấy trèo lên tụt xuống một núi than đang cháy lớn, cháy rực, cháy hừng. Ở đó người ấy cảm giác những cảm thọ đau đớn, đau nhói, thấu tận xương tủy. Tuy thế nó vẫn không chết bao lâu ác nghiệp ấy chưa cho hết quả báo của nó.

Kế tiếp những người coi địa ngục nắm chân người ấy lên đầu chúc xuống và nhện vào trong một vạc đồng nóng đỏ, đang sôi, cháy rực, cháy hừng. Người ấy bị nấu trong vạc đồng quay cuồng

sủi bọt đỏ, lúc bị cuốn lên, lúc bị cuốn xuống, và lúc bị cuốn ngang. Ở đó người ấy cảm giác những cảm thọ đau đớn, đau nhói, thấu tận xương tủy. Tuy thế nó vẫn không chết bao lâu ác nghiệp ấy chưa cho hết quả báo của nó.

Kế tiếp những người coi địa ngục ném người ấy vào Đại Địa Ngục. Và này các Tỳ-kheo, về Đại Địa Ngục đó:

*Nó có bốn góc và
Bốn cửa ở bốn bên,
Tường sắt bao chung quanh,
Vòi mái sắt bên trên,
Sàn cũng làm bằng sắt
Được nung nóng với lửa.
Toàn bộ một trăm lý
Sức nóng bao phủ khắp.*

Này các Tỳ-kheo, bằng nhiều cách Ta có thể nói cho các ông về địa ngục. Song cái khổ ở địa ngục thì nhiều đến nỗi khó mà có thể tìm ra được một ví dụ.

Ở đây, tôi muốn hỏi quý vị: Quý vị cảm thấy thế nào nếu quý vị bật một cây diêm và dùng ngọn lửa ấy để đốt ngón tay của quý vị trong một phút thôi? Có phải nó rất đau không? Và bây giờ quý vị thử suy xét xem: Nếu toàn thân quý vị bị đốt cháy hay bị nấu sôi trong địa ngục một thời

gian dài quý vị sẽ cảm thấy như thế nào? Đức Phật không có ý định làm cho chúng ta sợ hãi với những gì ngài nói trong kinh, mà ngài chỉ đưa ra những sự thực cốt để đánh thức ước muốn thiện mạnh mẽ trong chúng ta để nỗ lực thực hành ngõ hầu tránh rơi vào tình trạng đáng thương như thế mà thôi.

Nếu chúng ta có niềm tin nơi Đức Phật, chúng ta sẽ có ước muốn thiện mạnh mẽ trong tâm để thực hành, nhờ thế thoát khỏi cái khổ của tử sanh luân hồi. Ước muốn thiện này chính là *đục như ý túc* (đục-làm căn bản cho sự thành công), một trong tứ như ý túc⁸. Tại sao nó lại được gọi là căn bản cho sự thành công? Bởi vì nó giúp chúng ta vượt qua các chướng ngại và khơi dậy sức tinh tấn lớn nhất để thực hành liên tục cho đến khi chúng ta thành tựu mục đích của chúng ta. Loại tinh tấn này là một căn bản cho sự thành công khác – *cần như ý túc*. Ngoài hai căn bản này ra, chúng ta cũng nên trau dồi hai căn bản cho sự thành công khác, đó là tâm-làm căn bản (*tâm như ý túc*), và trạch pháp-làm căn bản (*thẩm như ý túc*). Tâm-làm căn bản cho sự thành công là sự thích thú cực độ của tâm đối với

⁸ Tứ Như Ý Túc (Idhipāda)— 1. Đục như ý túc (Chandiddhipāda); 2. Cần như ý túc (Viriyiddhipāda); 3. Tâm như ý túc (Cittiddhipāda); và 4. Thẩm như ý túc (Vimamsiddhipāda).

Pháp (Dhamma) và dán áp tâm vào Pháp. Trạch pháp-làm căn bản cho sự thành công là trí tuệ, chẳng hạn như trí tuệ phát sinh từ việc suy xét đến cái khổ của địa ngục. Nếu quý vị muốn phát triển khả năng thực hành Pháp (Dhamma) liên tục cho dù quý vị đã gặp nhiều thất bại, quý vị phải có niềm tin vững chắc nơi Đức Phật, Giáo Pháp và Chư Tăng, và thường xuyên trau dồi tứ như ý túc hay bốn pháp làm căn bản cho sự thành công này.

Trong Kinh Hiền Ngu (*Bālapandita Sutta*) Đức Phật đưa ra một ví dụ để chỉ cho chúng ta thấy kẻ ngu phải chịu khổ bao lâu trong những khổ cảnh. Ngài nói:

‘Giả sử một người kia ném vào biển cả một cái ách với một lỗ tròn trên đó, trên biển gió đông đưa nó về hướng tây, gió tây đưa nó về hướng đông, gió bắc đưa nó về hướng nam, và gió nam đưa nó về hướng bắc. Và có một con rùa mù cứ cuối mỗi thế kỷ lại trôi lên một lần. Các ông nghĩ thế nào, này các Tỷ-kheo? liệu con rùa mù có xỏ đầu của nó vào cái lỗ trên cái ách đó được không?’

‘Bach Đức Thế Tôn, Đồi Kệi nó cũng có thể xỏ đầu vào được sau một thời gian dài thật dài.’

‘Này các Tỷ-kheo, để chui đầu vào trong cái ách chỉ có một cái lỗ trên đó con rùa mù ấy còn mất ít thời

gian hơn là một người ngu, một khi đã đi đến sự diệt vong, muốn trở lại trạng thái làm người, ta nói như vậy. Tại sao? Bởi vì không có sự thực hành Dhamma (Pháp) ở đó, không có sự thực hành những điều chân chánh, không làm được những điều thiện, không thực hiện được những nghiệp công đức. Ở đó, chỉ có ăn thịt lẫn nhau và kẻ mạnh giết kẻ yếu là thịnh hành.’

Từ ví dụ con rùa mù Đức Phật đưa ra ở trên, chúng ta biết rõ rằng một khi người ta đã rơi vào một khổ cảnh nào đó rồi, thời gian họ phải trải qua để trở lại trạng thái làm người rất khó mà tưởng tượng được. Ở đây, cho tôi hỏi quý vị một câu hỏi: Liệu có xứng đáng để sống một cuộc đời dễ dãi, hưởng thụ các dục lạc trong sáu mươi hay bảy mươi năm, không thực hành Pháp (Dhamma), để rồi cảm thọ cái khổ địa ngục trong hàng ngàn hàng triệu năm không? Để tôi kể cho quý vị nghe một câu để chỉ cho quý vị thấy rằng làm điều đó là ngu ngốc như thế nào.

Trong thời kỳ Đức Phật Ca Diếp (Kassapa), có bốn người bạn. Họ là con trai của những thương gia giàu có. Một hôm, họ bàn luận với nhau về việc nên làm gì trong cuộc sống của mình. Một người trong đó nói: *‘Với một vị Phật vĩ đại như vậy xuất hiện, du hành từ nơi này đến nơi khác tốt đẹp như vậy! chúng ta sẽ bố thí, làm những việc công đức, và giữ*

giới đi?’ Nhưng không người nào đồng ý với đề nghị ấy. Một người nói: *‘Chúng ta hãy dùng thì giờ để uống rượu và ăn thịt. Đó sẽ là cách có ích cho chúng ta để sống trong cuộc đời này.’* Cuối cùng một người nữa nói: *‘Này các bạn, có một điều duy nhất cho chúng ta làm. Không có người đàn bà nào lại từ chối sống với một người đàn ông cho họ tiến cả. Chúng ta hãy cho vợ của những người đàn ông khác tiến và hành dâm với họ.’* ‘Tốt, tốt!’ cả bọn la lên đồng ý với đề nghị của anh ta.

Từ đó trở đi họ gởi tiền đến cho những phụ nữ đẹp, hết người này tới người khác, và trong suốt hai ngàn năm như vậy, họ phạm tội tà dâm. Khi họ chết, họ bị tái sanh vào Địa Ngục Avīci (A-tỳ), ở đây họ bị hành hạ khổ sở suốt khoảng thời gian giữa hai vị Phật. Sau khi chết tại đó, do quả của ác nghiệp mà họ làm chưa hết, họ bị tái sanh vào Địa Ngục Vạc Đồng Sông, rộng sáu mươi lý. Sau khi chìm xuống trong ba mươi ngàn năm, họ chạm tới đáy, và sau khi nổi lên trong ba mươi ngàn năm, họ lại chạm tới được mép vạc. Mỗi người trong họ đều muốn đọc lên một bài kệ, nhưng tất cả cái mà họ có thể làm là thốt lên mỗi người chỉ một vần, ‘*đú*’, ‘*sa*’, ‘*na*’, ‘*so*’. Rồi họ lại lóp ngóp và chìm xuống lại vào Vạc Đồng Sông.

Vào thời gian đó, Đức Vua Ba-tư-nặc (*Pasenadi*) đang tìm cách giết một người đàn ông để

đoạt cô vợ xinh đẹp của anh ta. Do ý đồ ấy mà ban đêm đức Vua không tài nào ngủ nổi, và tinh cờ nghe được bốn âm thanh khiếp đảm trên. Đức Vua lo sợ rằng mình sẽ gặp một chuyện nguy hiểm nào đó. Theo lời khuyên của hoàng hậu Mạt-lợi (*Mallikā*) Đức Vua đi đến gặp Đức Phật để hỏi xem ý nghĩa của bốn âm thanh này là gì.

Đức Phật giải thích cho nhà vua biết những hành động mà bốn con người ngu si kia đã làm và hậu quả họ phải gặt do hành động ấy. Kế tiếp Đức Phật đọc bốn câu kệ còn bỏ dở của bốn ác nơn đó như sau:

Một đời xấu xa chúng tôi đã sống, không biết xẻ chia những gì mình có.

Tất cả tài sản của chúng tôi, không làm nơi trú ẩn cho mình được.

Sáu mươi ngàn năm bị nấu sôi trong địa ngục, biết đến khi nào mới dứt đây?

Không có chỗ chấm dứt. Mà chấm dứt từ đâu đến?

Chấm dứt không xuất hiện; vì cả anh và tôi đều phạm tội.

Hãy chắc chắn rằng khi tôi từ đây đi và nếu được tái sinh làm người,

Tôi sẽ sống hào phóng (bố thí), thọ trì giới luật và làm thật nhiều điều thiện.

Bốn người ngu si ấy đã gặp Giáo Pháp của Đức Phật Ca Diếp, nhưng họ không hiểu được giá trị của việc gặp đó. Chỉ khi họ bị tái sinh vào địa ngục họ mới ăn năn hối cải, nhưng lúc đó thì đã quá trễ. Ngày nay có nhiều người đã có được thân người khó có, và đã gặp được Giáo Pháp của Đức Phật khó gặp, nhưng hầu hết trong họ không hiểu được những lời dạy giá trị của Đức Phật, và vẫn còn đắm chìm trong các dục lạc. Quý vị có muốn theo gương những con người ác này không?

Nếu quý vị không muốn bỏ lỡ Giáo Pháp của Đức Phật khó gặp này, và nếu quý vị không muốn cảm thọ cái khổ của địa ngục, quý vị phải phát triển một niềm tin mãnh liệt. Quý vị phải tin rằng nếu quý vị thực hành tam học — giới, định và tuệ theo những lời dạy của Đức Phật, quý vị có thể đạt đến đạo quả nhập lưu, nhờ đó quý vị sẽ không bao giờ rơi trở lại vào bốn ác đạo. Và nếu quý vị đạt đến quả vị A-la-hán, quý vị sẽ không bao giờ tái sinh lại nữa. Dựa trên niềm tin mãnh liệt này, quý vị sẽ đề khởi ước muốn thiện mạnh mẽ hay dục như ý túc, tinh tấn như ý túc, và thực hành với sự kiên trì cho đến khi quý vị đạt đến quả vị A-la-hán.

Cầu mong cho quý vị sớm đạt được quả vị A-la-hán.

- Câu Hỏi 72: Làm thế nào để một người hành thiền nhưng chưa đắc một thiền chứng hay tuệ minh sát nào loại trừ được những tư duy bất thiện và tà kiến?

Trả Lời Câu Hỏi 72: Vị ấy nên tập trung suy nghĩ vào đề mục thiền của mình, chẳng hạn như hơi thở và tứ đại. Ngoài điều này ra, vị ấy cũng có thể thực hiện sự phản tỉnh chân chánh, như phản tỉnh đến những khổ đau của sanh, lão, bệnh, tử, của bốn ác đạo (địa ngục, ngạ quỷ...), của vòng tử sanh luân hồi, v.v... Vị ấy cũng có thể tư duy trên giáo pháp của Đức Phật. Trong khi làm như vậy, những tư duy bất thiện và tà kiến chưa sanh sẽ không có cơ hội sanh khởi, và những tư duy bất thiện hoặc tà kiến đã sanh sẽ biến mất.

- Câu Hỏi 73: Một người Phật tử chưa đạt đến một thiền chứng nào liệu có thích hợp để đi giảng dạy hay chia sẻ Pháp (Dhamma) với những người khác không?

Trả Lời Câu Hỏi 73: Có, nếu người ấy giảng dạy đúng giáo pháp của Đức Phật. Quý vị có nhớ câu chuyện Trưởng-lão Mahāsiva tôi đã kể trước đây không? Khi ngài vẫn còn là một phạm nhân (chưa đắc thánh), ngài đã dạy thiền cho nhiều vị Tỷ-kheo, và sáu mươi ngàn vị đệ tử của ngài đã trở thành bậc A-la-hán.

- Câu Hỏi 74: Sayadaw nói rằng hậu quả của việc xúc phạm đến một bậc thánh là rất xấu. Sao lại có một sự khác nhau như vậy giữa hậu quả của việc xúc phạm một bậc thánh và xúc phạm một phạm nhân?

Trả Lời Câu Hỏi 74: Bởi vì giới, định và tuệ của một bậc thánh cao thượng hơn, trong khi giới, định và tuệ của một phạm nhân chỉ thấp thỏi hoặc thậm chí không có.

- Câu Hỏi 75: Sau khi xúc phạm một bậc thánh, nếu người phạm lỗi không có cơ hội hoặc không có can đảm để xin bậc thánh ấy tha thứ, mà chỉ cảm thấy hối hận hay xin sám hối trước một bức tượng Phật, liệu tội của người ấy có vẫn là một chướng ngại cho việc hành thiền của anh ta không?

Trả Lời Câu Hỏi: Có, nó vẫn là một chướng ngại. Nếu bậc thánh ấy vẫn còn sống, người này phải đích thân xin ngài tha thứ. Nếu bậc thánh ấy đã chết, người này phải xin tha thứ trước mộ ngài hay trước những di vật (xá-lợi...) của ngài.

- Câu Hỏi 76: Với một người mới bắt đầu hành thiền nhưng có thái độ bi quan từ nhỏ, thiếu tự tin và luôn nghĩ rằng mình không bao giờ thành công trong bất cứ điều gì, chúng con nên khuyên như thế nào?

Trả Lời Câu Hỏi 76: Không dễ gì giúp một người như vậy. Quý vị có thể cố gắng dạy Pháp (Dhamma) cho người ấy để khơi dậy niềm tin của anh ta nơi Phật (Buddha), Pháp (Dhamma) và Tăng (Saṅgha). Nhưng thường thì người này không nghe Pháp với đức tin. Có lẽ sẽ là tốt nếu người ấy cứ tiếp tục hành thiền, bởi vì khi anh ta có được những tiến bộ trong thiền anh ta sẽ lấy lại niềm tin nơi Pháp (Dhamma) cũng như sự tự tin.

- Câu Hỏi 77: Phải chăng những người có thể tham dự những khoá thiền thất (tịnh cư hành thiền trong một thời gian lâu dài) như thế có nghĩa rằng họ đã tích lũy được Ba-la-mật thiền trong nhiều đời nhiều kiếp rồi không?

Trả Lời Câu Hỏi: Không, chúng ta không thể nói như vậy, mặc dù phần lớn trong họ là thế. Thực sự ra, dù họ đã tích lũy hay không tích lũy Ba-la-mật thiền trong những kiếp quá khứ, thì họ vẫn cần phải hành thiền. Nếu họ có đủ Ba-la-mật, khi họ thực hành một cách chuyên cần họ có thể đắc đạo quả. Còn nếu không có Ba-la-mật, họ cũng nên hành thiền để tích lũy Ba-la-mật vậy.

- Câu Hỏi 78: Trong những câu chuyện tiền thân (Jātaka) của Đức Phật, có nhiều trường hợp ở đây người ta có thể nói chuyện được với thú vật, như câu chuyện mà Sayadaw kể tối hôm qua, trong

câu chuyện đó người lái buôn có thể nói chuyện với con lừa của mình được. Có thực rằng con người ngày xưa có khả năng nói chuyện với thú vật như thế không? Nếu đó là thực, họ đã dùng phương pháp gì? Đó là nói bằng tâm hay là nói bằng thực? Tại sao con người ngày nay không có những khả năng như vậy?

Trả Lời Câu Hỏi 78: Trong một số chuyện tiền thân, chú giải nói rõ rằng một số loài vật có thể nói được tiếng người, bởi vì trong những kiếp vừa qua chúng đã từng là người vậy. Tuy nhiên, trong một số chuyện tiền thân khác, Đức Phật đã đặt những ý nghĩ của các con thú ấy thành lời, bởi vì ngài biết những gì chúng đang nghĩ.

- Câu Hỏi 79: Sayadaw nói rằng có một vị chư thiên ở trên cây nọ đã giết chết nhiều vị Tỳ-kheo bởi vì họ đã đại tiểu tiện dưới gốc cây của ông ta. Việc một vị chư thiên giết các Tỳ-kheo như vậy có phải là nghiệp bất thiện không? Họ có phải tái sanh vào địa ngục không?

Trả Lời Câu Hỏi 79: Có, đó là một nghiệp bất thiện, và nếu nghiệp ấy chín mùi vào sát-na cận tử của vị ấy, vị ấy có thể sẽ tái sanh vào địa ngục.

Trong Sutta Vibhaṅga (Kinh Phân Biệt) của Tạng Luật (Vinayaṭṭaka) có đề cập rằng: một lần nọ các vị Tỳ-kheo ở Āḷavī chặt cây để sửa chỗ trú

ngụ của họ. Lúc bấy giờ vị Tỳ-kheo kia đi đến một gốc cây, ý định muốn chặt nó, nhưng vị thiên nữ sống trên cây đó nói với vị ấy: ‘Xin đừng, bạch ngài, sao muốn làm nhà cho mình lại đi phá nhà của tôi.’

Vị Tỳ-kheo, không chú ý (lời can ngăn đó), đã chặt cây ấy xuống, và trong lúc chặt như vậy, đã phạm vào cánh tay của đứa con trai vị thiên nữ. Lúc đó vị thiên nữ suy nghĩ: ‘Bây giờ nếu như ta giết vị Tỳ-kheo này ở đây thì sao? Nhưng mà điều này thật không thích hợp cho ta. Còn nếu ta nói vấn đề này cho Đức Phật thì sao? Nghĩ thế vị ấy liền đi đến Đức Phật và kể cho ngài nghe sự việc này.

Đức Phật nói: ‘Tốt lắm, này thiên nữ, may là ngươi đã không giết vị Tỳ-kheo. Nếu ngươi giết vị Tỳ-kheo ấy hôm nay, ngươi cũng sẽ tạo ra nhiều bất thiện nghiệp. Có một cây còn trồng ở nơi kia, ngươi hãy đi đến và sống ở đó.’

Về sau người ta khinh thường và chỉ trích việc chặt cây của các vị Tỳ-kheo ở Āḷavī, vì thế Đức Phật mới ban hành điều luật này cho các vị Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni, đó là: Phá huỷ cây cối là phạm tội Ưng-đôi-trị (pācittiya–Ba-dật-đề)

- Câu Hỏi 80: Trong lúc hành niệm hơi thở, mặc dù con không thấy nimitta (tượng hơi thở)

giống như mây, nhưng mặt con phủ đầy một thứ ánh sáng mờ (không-trong suốt), ánh sáng ấy giống như ánh sáng mặt trời và kéo dài trong một hay hai tiếng đồng hồ gì đó. Con đã kinh nghiệm điều này hơn một tháng rồi, nhưng con vẫn không thấy tợ tướng (Paṭibhāga nimitta). Tại sao con không tiến bộ tí nào cả? Phải chăng phương pháp con sử dụng là sai?

Trả Lời Câu Hỏi 80: Bởi vì ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) của hành giả còn yếu.

- Câu Hỏi 81: Chúng con cần phải làm gì để có thể tập trung liên tục được trên hơi thở quanh lỗ mũi trong một thời gian dài?

Trả Lời Câu Hỏi 81: Quý vị phải hành thiền liên tục trong cả bốn oai nghi (đi, đứng, nằm và ngồi) nhờ vậy mới phát triển được chánh niệm liên tục và định.

- Câu Hỏi 82: Có người nói rằng nếu một người chưa đạt đến tứ thiền mà hành thiền tâm từ, tham dục sẽ khởi lên nơi người ấy. Điều đó có thực không?

Trả Lời Câu Hỏi 82: Không, nếu người ấy hành thiền tâm từ một cách đúng đắn, tham dục sẽ không khởi. Hơn nữa người ấy không thể nào đạt đến tứ thiền nếu trước đó không đắc thiền tâm từ,

bởi vì để đạt đến tứ thiên (tịnh chỉ), người ấy trước phải đắc tam thiên tâm từ, bi và hỷ đã.

- Câu Hỏi 83: Những thiện nghiệp như phóng sanh thú vật, in ấn kinh sách, an ủi bệnh nhân, v.v...có phải là các ba-la-mật (pāramīs) không?

Trả Lời Câu Hỏi 83: Nếu những cuốn sách Pháp (Dhamma) ấy là những cuốn sách Pháp thực (tức là đúng chánh pháp) và nếu quý vị in chúng với ước nguyện để đạt đến Niết-bàn (Nibbana), thời đó là bố thí Ba-la-mật (Parami), và sẽ là một điều kiện hỗ trợ cho quý vị để chứng ngộ Niết-bàn (Nibbana). Nhưng nếu quý vị in sách với ước nguyện thành đạt vật chất thế gian, chẳng hạn, thành công trong công việc làm ăn buôn bán của mình và tái sanh thiên giới, thời đó chỉ là phước báu chứ không phải Ba-la-mật (Parami). Tóm lại, để tích lũy Ba-la-mật (Parami), quý vị phải thực hiện những thiện nghiệp với ước nguyện chứng ngộ Niết-bàn (Nibbana) hay giải thoát khỏi tử sanh luân hồi.

- Câu Hỏi 84: Thói quen tốt là thiện nghiệp, và thói quen xấu là bất thiện nghiệp. Như vậy, cạp, beo, sư tử, những con vật luôn luôn bắt và ăn thịt những con thú nhỏ yếu, hẳn phải tạo bất thiện nghiệp liên tục, và sẽ luôn luôn gặt những quả xấu,

có rất ít cơ hội để tái sanh trong những sanh thú an vui, có phải không?

Trả Lời Câu Hỏi 84: Đúng vậy. Đó là lý do vì sao trong Kinh Hiền Ngu (Bālapaṇḍita Sutta) Đức Phật nói rằng ở những cõi ác đó không có sự thực hành Pháp, không có sự thực hành những điều chân chánh, không có làm những điều thiện, không thực hiện những nghiệp công đức. Ở đó ăn thịt lẫn nhau và việc giết hại những kẻ yếu là thịnh hành.

Chú giải Pháp Cú (Dhammapada) nói rằng địa ngục là ngôi nhà thực sự của kẻ ngu. Sau khi thọ khổ ở đại địa ngục trong một thời gian dài, người ngu sẽ phải tái sanh vào một địa ngục nhỏ hơn. Sau khi thọ khổ ở đó trong một thời gian dài, họ sẽ phải tái sanh vào một địa ngục nhỏ hơn khác. Sau khi thọ khổ một thời gian dài ở các địa ngục khác nhau như vậy, họ sẽ tái sanh vào ngã quý giới. Ở đó họ cũng thọ khổ trong một thời gian dài, và rồi họ có thể tái sanh làm thú vật. Trong thế giới loài vật, ăn thịt lẫn nhau và việc giết hại kẻ yếu là thịnh hành, vì thế họ lại tạo thêm nhiều nghiệp bất thiện nữa. Sau khi chết họ lại tái sanh vào địa ngục. Sau khi trải qua cái vòng luân quần ấy nhiều lần, họ có thể tái sanh làm người. Nhưng do thói quen xấu của họ, họ lại thực hiện nhiều bất thiện nghiệp như trước và rồi phải tái sanh vào địa ngục

sau khi chết. Vì vậy chúng ta gọi một người ngu là một cư dân thường trực của địa ngục.

Chỉ sau một thời gian dài ở trong địa ngục họ mới có được một kỳ nghỉ ngắn trong thế giới loài người. Và sau kỳ nghỉ ngắn đó, họ sẽ đi trở lại vào địa ngục. Vì thế mà Đức Phật nói rằng sanh làm người là một điều khó. Mặc dù vậy vẫn có rất nhiều người không thực sự hiểu được giá trị của việc sanh làm người. Họ sống một cách cầu thả, dễ dãi, hưởng thụ các loại dục lạc khác nhau theo ý thích của họ. Họ ăn ở với nhân tình của họ (khi chưa chính thức kết hôn), dụ dỗ vợ hay chồng người khác, phá thai để có một tiêu chuẩn sống cao hơn, kêu người ta giết không biết bao nhiêu là gà, heo cho đám cưới của họ, kiếm tiền một cách bất chánh, và làm nhiều việc bất lương khác. Chỉ khi họ phải tái sanh vào bốn ác đạo họ mới hối tiếc rằng mình đã không biết tận dụng thích đáng kiếp người, nhưng lúc đó thì đã quá trễ.

- Câu Hỏi 85: Thịnh thoảng con cảm thấy sợ hãi một cách vô cớ. Có phải đó là quả bất thiện của con không? Điều này đã khuấy động cuộc sống hàng ngày cũng như việc hành thiền của con. Con cần phải làm gì để vượt qua sự sợ hãi ấy?

Trả Lời Câu Hỏi 85: Chúng tôi không thể nói chắc được rằng đó có phải là quả bất thiện của

hành giả hay không, nhưng nó có thể là thế, song cũng có thể là do tác ý không như lý. Để vượt qua nó, hành giả nên thay thế phi lý tác ý bằng như lý tác ý.

- Câu Hỏi 86: ‘Tôi’ là một khái niệm; ước muốn là một khái niệm; Jhānas (các bậc thiền), chư thiên, phạm thiên, những cảnh giới khổ, và nói chung tất cả những thứ khác trong cõi thế gian (hiệp thế) và cõi siêu thế đều là những khái niệm. Trong vòng tử sanh luân hồi, chỉ có những khái niệm đuổi theo những khái niệm. Có phải Niết-bàn cũng là một khái niệm? Nếu nó là khái niệm, tại sao nó như thế? Sayadaw có thể vui lòng giải thích chi tiết được không? Nếu Niết-bàn không phải là một khái niệm, làm thế nào một cái ngã, vốn là khái niệm, có thể đạt đến một cái phi-khái niệm? Làm thế nào một cái ngã khái niệm đạt đến cái phi-khái niệm vào lúc Parinibbāna (Bát-niết-bàn-nhập vô dư Niết-bàn)? Trong ngôn ngữ khái niệm, liệu có thể nói được rằng tất cả chư Phật và A-la-hán sẽ gặp nhau ở Niết-bàn, biết rõ những mối liên hệ trước đây của các vị trong vòng sanh tử luân hồi không?

Trả Lời Câu Hỏi 86: Quý vị phải phân biệt giữa những khái niệm và thực tại tối hậu. Con người, chư thiên, phạm thiên là những khái niệm,

bởi vì trong nghĩa cùng tốt chúng chỉ là danh & sắc tối hậu (chơn đế), vốn là những thực tại cùng tốt.

Có bốn loại thực tại cùng tốt, đó là, sắc, tâm, tâm sở, vốn là những thực tại cùng tốt vô thường, trong khi Niết-bàn là thực tại cùng tốt thường tại. Những ước nguyện hay ước muốn và các bậc thiền gồm có các tâm và những tâm sở; không phải là những khái niệm. Các pháp (dhammas) hiệp thể bao gồm những thực tại cùng tốt và khái niệm, nhưng tất cả chín pháp siêu thể – bốn đạo, bốn quả và Niết-bàn chỉ là những thực tại cùng tốt. Bốn đạo và bốn quả gồm tâm và các tâm sở. Chính tâm và những tâm sở này lấy Niết-bàn làm đối tượng, chứ không phải khái niệm về con người.

Vào lúc Bát-Niết-bàn, tất cả ngũ uẩn của chư Phật và A-la-hán diệt hoàn toàn, như vậy chuyện họ gặp nhau ở Niết-bàn là không thể có.

- Câu Hỏi 87: Sayadaw nói rằng chúng ta không thể biết được một người là thánh nhân chỉ dựa vào dáng vẻ bề ngoài. Vậy làm thế nào để chúng con có thể chọn được một người thầy tốt?

Trả Lối Câu Hỏi 87: Quý vị phải có chút kiến thức về Vi-diệu-pháp (Abhidhamma) và nghiên cứu kỹ bộ Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga). Dù cho bậc thầy là một thánh nhân hay phàm nhân,

nếu họ dạy thiền hợp theo Vi-diệu-pháp (Abhidhamma) và Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), kể như họ dạy đúng phương pháp. *Hội Phật Giáo Penang* có in rất nhiều sách Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) biếu không. Mỗi người trong quý vị nên có một cuốn và đọc cho thấu đáo.

- Câu Hỏi 88: Có phải đạo quả cao nhất mà một người tại gia có thể đạt được là đạo quả bất lai (A-na-hàm) không?

Trả Lối Câu Hỏi: Người tại gia cũng có thể đắc quả A-la-hán. Chẳng hạn, cha của Đức Phật, Vua Suddhodhana (Tịnh-Phạn) trở thành bậc thánh A-la-hán khi còn là người tại gia. Tuy nhiên, một bậc thánh A-la-hán tại gia thường sẽ xuất gia trong ngày vị ấy đắc quả A-la-hán, nếu không thì phải nhập Niết-bàn ngay trong ngày ấy. Một người đã xuất gia sẽ không đánh lễ một bậc A-la-hán tại gia.

- Câu Hỏi 89: Một phàm tăng Tỳ-kheo có phải đánh lễ một bậc Sa-di đã đắc A-la-hán không?

Trả Lối Câu Hỏi 89: Không. Chẳng những thế một vị Alahán Sa-di phải đánh lễ một vị phàm tăng Tỳ-kheo nữa bởi vì vị Tỳ-kheo có giới cao hơn (adhisīla–tăng thượng giới).

- Câu Hỏi 90: Chúng ta có thể dùng ānāpāna nimitta (tướng hơi thở) như một đối tượng kasiṇa để hành kasiṇa ánh sáng hay kasiṇa trắng được không?

Trả Lời Câu Hỏi 90: Không được. Điều này không đề cập trong Kinh Điển Pāli và các bản chú giải.

- Câu Hỏi 91: Năm triền cái làm cho chúng ta không thể đắc thiền là nghiệp chướng (kamma) hay Ma chướng (Māra)?

Trả Lời Câu Hỏi 91: Nghiệp chướng nói đến những nghiệp bất thiện. Năm triền cái chỉ là những nghiệp bất thiện khởi lên trong tâm hành giả, chứ không phải Māra (Ma vương).

- Câu Hỏi 92: Một số người nói rằng họ đã hoàn tất khoá thiền. Điều đó có ý nghĩa gì?

Trả Lời Câu Hỏi 92: Điều đó có nghĩa rằng, theo những báo cáo của họ, họ có thể thực hành thiền chỉ (samatha) và Minh-sát (Vipassana) một cách thấu đáo, nhưng vẫn không hàm ý rằng họ là những bậc thánh. Một số hành giả trình bày những kinh nghiệm đúng đắn của họ, nhưng cũng có một số trình bày những kinh nghiệm không đúng.

- Câu Hỏi 93: Chú giải định nghĩa như lý tác ý như thấy vô thường là vô thường, khổ là khổ,

vô ngã là vô ngã, và bất tịnh là bất tịnh. Có phải điều đó muốn nói rằng người không thể thấy các hành là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh là hoàn toàn không có như lý tác ý? Nếu đúng vậy, làm thế nào để chúng con áp dụng như lý tác ý?

Trả Lời Câu Hỏi 93: Chú ý đến các hành như vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh là như lý tác ý thuộc Minh-sát (Vipassana), một loại như lý tác ý cao cấp. Cũng có những loại như lý tác ý thấp hơn, chẳng hạn như như lý tác ý về bố thí, giữ giới và thiền chỉ. Khi quý vị tin nghiệp và quả của nghiệp thì đó cũng là như lý tác ý.

- Câu Hỏi 94: Sayadaw có thể giải thích chi tiết cho chúng con biết một người chưa đạt đến cận định và an chỉ định hành pháp tùy niệm Phật và niệm sự chết như thế nào?

Trả Lời Câu Hỏi 94: Ở đây tôi sẽ chỉ giải thích tóm tắt; để có một sự giải thích chi tiết hành giả nên đọc trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga). Một hành giả sơ cơ hành pháp tùy niệm Phật chỉ bằng sự tưởng tượng mà thôi. Trước hết vị ấy nên nhìn vào một bức ảnh Phật và xem đó như Đức Phật thực. Kế hành giả nên tưởng tượng hình tượng Phật ấy trong tâm mình. Sau đó hành giả nên chọn một trong những ân đức của Phật, chẳng hạn như Arahant (Á-rá-hăng). Có năm định nghĩa về

A-la-hán và hành giả có thể chọn bất kỳ một định nghĩa nào trong đó. Chẳng hạn, nếu hành giả chọn định nghĩa: (ngài là bậc) đáng được tôn kính bởi tất cả nhân loại, chư thiên và phạm thiên vì giới, định và tuệ vô song của ngài, thì hành giả chỉ nên tập trung vào ân đức này cho đến khi đạt đến cận định. Tuy nhiên những ân đức của Phật rất sâu dày, và không dễ gì một hành giả sơ cơ có thể thành công trong thiền này.

- Câu Hỏi 95: Một người có thể chứng ngộ Niết-bàn (Nibbana) chỉ do hành một mình pháp tùy niệm Phật được không?

Trả Lời Câu Hỏi: Không. Nhưng dựa trên cận định (có được) do hành tùy niệm Phật, người ấy có thể hành thiền tứ đại để thấy các kalāpas, phân tích sắc tối hậu, danh tối hậu và phân biệt các nhân của danh-sắc. Sau đó vị ấy phải phân biệt danh-sắc và các nhân của danh sắc như vô thường, khổ và vô ngã. Hành Minh-sát (Vipassana) theo cách này vị ấy có thể chứng ngộ Niết-bàn (Nibbana) được.

- Câu Hỏi 96: Người hành thiền phân biệt cảm thọ bên ngoài như thế nào?

Trả Lời Câu Hỏi 96: Hành giả chỉ phân biệt nó chung chung vậy thôi. Không nhất thiết phải phân biệt cảm thọ đó là của ai. Nếu thực sự hành giả muốn biết cách làm thế nào để phân biệt nó, hành

giả nên phân biệt một cách riêng biệt; như vậy tốt hơn.

- Câu Hỏi 97: Liệu chúng con có thể chứng ngộ Niết-bàn nhờ tự thực hành theo những chỉ dẫn trong sách của Sayadaw và bộ Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) được không?

Trả Lời Câu Hỏi 97: Được.

- Câu Hỏi 98: Trong khi thực hành pháp niệm hơi thở, chúng con có thể ghi nhận sự đỡ, sự đẩy tới và sự bước đi của chân lúc đi kinh hành được không?

Trả Lời Câu Hỏi 98: Điều hợp lý là chỉ tập trung vào hơi thở. Tuy nhiên hành giả cũng có thể phân biệt tứ đại trong thân khi đi một cách hệ thống. Nhưng thực hành theo bất cứ cách nào không đúng theo truyền thống sẽ là điều không tốt.

- Câu Hỏi 99: Con nghe nói rằng có nhiều vị thiền sư dạy phương pháp Pa-Auk theo những cách rất khác. Liệu những lời dạy của họ có đáng tin cậy không? nếu không, tại sao không?

Trả Lời Câu Hỏi 99: Thật khó để tôi có thể nói về những gì họ dạy bởi vì thực sự tôi không biết là họ dạy như thế nào. Quý vị nên kiểm tra lại để thấy xem họ dạy có hợp theo Kinh Điển Pāli và Thanh

Tịnh Đạo (Visuddhimagga) hay không. Nếu không, quý vị không nên chấp nhận.

- Câu Hỏi 100: Trong một số bài pháp của Đức Phật có đề cập một loại tâm còn lại sau khi Bát Niết-bàn (Parinibbana). Loại tâm đó là tâm gì?

Trả Lời Câu Hỏi 100: Điều này không đề cập trong Kinh Điển Pāli và chú giải truyền thống Thượng Toạ Bộ (Theravāda), chẳng những thế Kinh còn nói rõ rằng sau Parinibbāna cả năm uẩn, bao gồm tất cả các loại tâm, diệt một cách hoàn toàn (nghĩa là không còn sanh lại nữa).

- Câu Hỏi 101: Người ta nói rằng Niết-bàn (Nibbana) là thường, lạc, ngã, tịnh. Điều đó có đúng hay không?

Trả Lời Câu Hỏi 101: Không, đúng thực thì Niết-bàn (Nibbana) là thường và có sự tịnh lạc, nhưng Niết-bàn không có ngã.

Trong Pháp Cú (Dhammapada) Đức Phật nói: ‘Sabbe saṅkhārā anicca; sabbe saṅkhārā dukkha; sabbe dhamma anatta.’ Nghĩa là: ‘Tất cả hành là vô thường; tất cả hành là khổ, và tất cả Pháp là vô ngã.’ Các hành gồm sắc, tâm, tâm sở, trong khi các pháp (Dhamma) bao gồm thêm Niết-bàn (Nibbana) và những khái niệm. Hành giả phải đặc biệt lưu ý chỗ Đức Phật nói rằng tất cả pháp là

vô ngã chứ không chỉ tất cả hành là vô ngã. Vì thế tất cả hành là vô thường, khổ và vô ngã, trong khi Niết-bàn (Nibbana) là thường, tịnh lạc và vô ngã.

- Câu Hỏi 102: Có phải trong cõi phạm thiên có cả các vị phạm thiên nam lẫn phạm thiên nữ không?

Trả Lời Câu Hỏi 102: Tất cả các vị Phạm thiên đều vô tính (không có giới tính) vì họ không có sắc tính (bhava – sắc quyết định nam tính hay nữ tính), nhưng bề ngoài của họ đều là nam giới.

- Câu Hỏi 103: Một người mới hành thiền không có một thiền chứng nào nên hành thiền tâm từ như thế nào?

Trả Lời Câu Hỏi 103: Hành giả phải tượng trưng ra khuôn mặt tươi cười của người hành giả kính trọng và cùng phái tính với hành giả. Kế đó hành giả mở rộng tâm từ đến người ấy theo bốn cách như sau: ‘Cầu mong cho con người hiền thiện này thoát khỏi thù nghịch; cầu mong con người ấy thoát khỏi khổ tâm; cầu mong con người ấy thoát khỏi khổ thân; cầu mong con người ấy được an vui.’ Sau khi đã mở rộng theo cách này bốn hay năm lần, hành giả nên chọn một cách mà mình thích nhất và mở rộng tâm từ của mình đến người ấy theo cách đó một cách liên tục, với tâm đặt trên khuôn mặt tươi cười của người ấy. Hành giả phải

thực hành trong vài tuần, vài tháng hay thậm chí phải vài năm cho đến khi đắc thiền. Sau đó hành giả nên thực hành như những gì tôi đã nói trong bài pháp trước. Tuy nhiên, sẽ không dễ để hành giả thành công trong việc đắc thiền tâm từ này, bởi vì hình ảnh của người hành giả chọn thường thường không ổn định, và thỉnh thoảng sẽ biến mất.

- Câu Hỏi 104: Liệu việc hành thiền tâm từ có làm cho người ta có khuynh hướng về thực hành bồ tát đạo không?

Trả Lời Câu Hỏi 104: Điều đó tùy thuộc vào ước muốn của hành giả. Nếu hành giả muốn hành bồ tát đạo hành giả có thể hành như vậy, hoặc nếu hành giả muốn trở thành một bậc thanh văn đệ tử hành giả cũng có thể trở thành một vị thanh văn đệ tử, giống như Tôn-giả Tu-bồ-đề (Subhuti), nàng Uttarā, Hoàng hậu Sāravatī và Khujjuttarā là những người thiện xảo trong thiền tâm từ vậy.

- Câu Hỏi 105: Sayadaw có kiểm tra lại những vị thiền sư dạy phương pháp Pa-Auk, và thông báo công khai (cho mọi người biết) vị nào có đủ tư cách và vị nào không đủ tư cách để dạy thiền hay không? Điều này rất quan trọng đối với chúng con, bởi vì kiến thức của chúng con rất là hạn chế, chúng con không thể và cũng sẽ chẳng bao giờ có thể biết được ai là người đáng tin cậy. Nếu

Sayadaw không muốn làm sáng tỏ điều này, thì sẽ chẳng có ai khác có thẩm quyền làm được điều đó, và sự bối rối, lẫn lộn không hiểu những lời dạy nào là đúng và sai sẽ càng lúc càng trở nên trầm trọng hơn. Xin Sayadaw, vì Giáo Pháp của Đức Phật và vì lợi ích của hàng Phật tử, hiện nay cũng như các thế hệ tương lai, xem xét lại việc đó.

Trả Lời Câu Hỏi 105: Tôi đã nói, và tôi cũng đang cố gắng nói riêng cho một số vị rằng việc thực hành của họ là sai. Tuy nhiên, một số trong họ lắng nghe và một số không chịu nghe lời khuyên của tôi. Chẳng hạn, có một lần tôi nói với một vị Tỳ-kheo ngoại quốc đang dạy thiền rằng pháp hành của vị ấy sai, nhưng từ đó về sau vị ấy chẳng bao giờ đến gặp tôi nữa. Tôi có thể làm được gì cho vị ấy chứ? Thông báo công khai về sự bất tài của họ cũng không tốt, vì người ta có thể nghĩ rằng tôi ganh tỵ với những thành tựu của họ. Đây là lý do vì sao rất khó cho tôi để nói rằng họ không nên dạy, đặc biệt khi những người khác lại muốn họ dạy. Vì thế tốt hơn hết cho quý vị là hãy tự mình thẩm sát tính đáng tin cậy của những lời họ dạy. Không đơn giản chấp nhận những lời dạy của họ chỉ vì họ đã học nơi tôi, và tuyên bố rằng họ đã hoàn tất khoá thiền.

- Câu Hỏi 106: Một vị sư hay tu nữ nhận tiền có thể đắc đạo quả nhập lưu được không?

Trả Lời Câu Hỏi 106: Theo giáo lý Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravāda), nếu một vị Tỳ-kheo là Tỳ-kheo thực nhận tiền, vị ấy không thể nào đạt đến đạo quả nhập lưu được. Tuy nhiên có một số vị Tỳ-kheo nhận tiền nói rằng họ đã đạt đến đạo quả nhập lưu. Nếu họ là Tỳ-kheo thực thì đó là điều không thể có. Liên quan tới điều này tôi muốn giải thích cho quý vị hiểu một số giới luật của Theravāda. Đối với một người muốn trở thành Tỳ-kheo thực, họ phải thành tựu năm yếu tố.

Thứ nhất – Giới tử hợp lệ (vatthusampatti), nghĩa là giới tử (người xin thọ giới) phải không có những lầm lỗi. Người ấy không phạm vào tội giết cha, giết mẹ, giết một bậc A-la-hán, cố ý làm cho Đức Phật bị thương, phá hoại hợp Tăng, hành dâm với một Tỳ-kheo Ni hay Sa-di Ni, người ấy còn phải không có tà kiến cố định (tức không tin nghiệp và quả của nghiệp) và ít nhất phải đủ 20 tuổi.

Yếu tố thứ hai – Tăng chúng hợp lệ (Purisasampatti), nghĩa là khi vị ấy thọ giới phải có ít nhất năm vị Tỳ-kheo thực nếu (tăng sự thực hiện) ở ngoài Ấn-độ, và ít nhất mười Tỳ-kheo thực nếu ở trong Ấn-độ, kể cả vị thầy tế độ, để thực hiện Tăng sự. Nếu một, hai hoặc ba trong số các vị Tỳ-kheo ấy đã phạm pārājika (tội bất cộng trụ),

hoặc nếu một hay vài trong số các vị Tỳ-kheo ấy khi thọ giới không hợp với giới luật, thì tăng sự kể như không có giá trị.

Yếu tố thứ ba – Ranh giới hợp lệ (Sīmāsampatti), nghĩa là ranh giới (sīmā) phải hợp luật. Nếu ranh giới không hợp luật, chẳng hạn, phòng hành uposatha được nối với bất cứ toà nhà nào bên ngoài ranh giới với các loại dây (dây thép, dây điện), ống nước v.v..., thì tăng sự kể như không giá trị. Và khoảng cách giữa các vị Tỳ-kheo tham dự tăng sự phải nằm trong tầm một cánh tay (hatthapasa).

Yếu tố thứ tư – Tuyên ngôn hợp lệ (ñattisampatti), nghĩa là một trong các vị Tỳ-kheo phải đọc tuyên ngôn để thông báo cho số vị còn lại biết rằng giới tử thỉnh cầu được tu lên bậc trên (upasampada–tu tỳ kheo) với vị (...) là thầy tế độ. Sau đó còn phải được tiếp theo bởi ba lần thông báo. Nếu tuyên ngôn và thông báo tụng không đúng thứ tự hay không tụng đầy đủ, tăng sự kể như không hợp lệ.

Yếu tố thứ năm – Tăng sự hợp lệ (kammavācasampatti), nghĩa là tuyên ngôn tăng sự phải được đọc đúng theo văn phạm. Nếu văn phạm dùng sai, tăng sự kể như không hợp lệ và giới tử không thể trở thành một vị Tỳ-kheo thực thụ.

Khi năm yếu tố vừa đề cập được thành tựu, thì tăng sự kể như hợp lệ và giới tử trở thành một vị Tỳ-kheo thực thụ. Nếu một vị Tỳ-kheo thực này nhận tiền và thực hành thiền chỉ và thiền minh sát, vị ấy không thể đạt đến đạo quả nhập lưu được. Còn nếu một vị Tỳ-kheo nhận tiền nhưng vẫn đắc đạo quả nhập lưu, thì chắc chắn vị ấy không phải là một vị Tỳ-kheo thực.

Ngày nay trong truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravāda) không còn Tỳ-kheo Ni (Bhikkhuni) và Sa-di ni (sāmaṇerī) nữa, vì thế chúng tôi không thể nói về họ. Tuy nhiên, chúng tôi có hình thức ‘silashins’; mà chúng ta có thể gọi họ là tu nữ⁹. Nhiều vị Trưởng-lão (Mahāthera) nói rằng vì họ mặc y nên họ phải giữ thập giới, vì thế họ cũng không nên nhận tiền. Nhưng nếu họ muốn nhận tiền họ có thể làm điều đó theo ý muốn của họ.

- Câu Hỏi 107: Nếu một người, sau khi đã thọ ngũ giới hoặc bát giới, phạm vào một giới trong số đó, họ nên thú tội như thế nào? Họ có thể xin thọ giới lại được không? Họ có thể thọ giới làm

⁹ Tu nữ (Miến gọi là silashins) là người nữ cạo tóc, sống ở chùa và nguyện giữ bát giới suốt đời. Tuy nhiên khi họ nguyện giữ thập giới thì giới của họ cũng như giới của một vị sư Sa-di, trong đó giới thứ mười là không thọ nhận tiền bạc.

Tỳ-kheo được không? Nếu họ hành thiền họ có thể đắc thiền hay đạo quả được không?

Trả LỜI Câu Hỏi 107: Không cần thiết phải thú tội, người ấy chỉ cần xin giới lại mà thôi. Đương nhiên người ấy có thể thọ giới làm Sa-di hoặc Tỳ-kheo, và có thể đạt đến đạo quả A-la-hán, giống như Aṅgulimāla, người đã giết rất nhiều người, và sau đó thọ giới làm Tỳ-kheo và đắc A-la-hán vậy.

- Câu Hỏi 108: Nếu một vị Tỳ-kheo phạm bất cộng trụ (pārājika) và trở thành một người cư sĩ, vị ấy có thể thọ trì ngũ giới hoặc bát giới được không? Nếu vị ấy hành thiền vị ấy có thể đắc thiền hay đạo quả không?

Trả LỜI Câu Hỏi 108: Được, vị ấy có thể thọ trì ngũ giới hoặc bát giới, và nếu hành thiền vị ấy vẫn có thể đắc thiền hay đạo quả được như thường.

- Câu Hỏi 109: Nếu một vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni, sau khi đã phạm một tội sanghadisesa (tội tăng tàn), thú tội đó với một vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni khác, nhưng vẫn chưa thi hành hình phạt parivāra (biệt trú) hay mānatta (tự hối). Liệu người như vậy có thể đắc thiền hay đạo quả không?

Trả Lời Câu Hỏi 109: Không. Nhưng nếu người ấy đã thi hành hình phạt parivāra (biệt trú) hay mānatta (tự hồi) rồi, thì người ấy có thể đắc thiền hay đạo quả được.

- Câu Hỏi 110: Nếu một vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni, sau khi đã phạm một tội tăng tàn, thú tội đó với một vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni khác, nhưng xả y (hoàn tục) mà không chịu hình phạt tự hồi (mānatta). Người như vậy có thể thọ trì ngũ giới hay bát giới được không? Nếu người ấy hành thiền người ấy có thể đắc thiền hay đạo quả không?

Trả Lời Câu Hỏi 110: Được, vị ấy có thể thọ trì ngũ giới hay bát giới, và có thể đắc thiền hay đạo quả. Nhưng nếu người ấy thọ giới xuất gia lại, tội tăng tàn đã phạm trước vẫn còn hiệu lực và vị ấy phải chịu hình phạt tự hồi (mānatta), hay cả hai parivāra (biệt trú) và mānatta (tự hồi).

- Câu Hỏi 111: Một người đã phạm một trong năm nghiệp vô gián (anantarika kammās) có thể thọ trì ngũ giới hay bát giới được không?

Trả Lời Câu Hỏi 111: Được. Chẳng hạn như đức Vua A-xà-thế (Ajātasattu), người đã phạm tội giết cha, sau đó trở thành một Phật tử mộ đạo và giữ ngũ giới đầy thôi.

- Câu Hỏi 112: Đôi khi con nhớ đến những điều ác đã làm trong quá khứ và như vậy không thể tập trung vào việc hành thiền của con được. Con không biết mình sẽ phải làm gì nữa. Có lúc con tự nghĩ mình là một phạm phu ác không thể chữa được, và việc thành công trong thiền là điều không thể đối với con. Liệu con có thể hành thiền chỉ và thiền Minh Sát (Vipassana) được không, và liệu con vẫn có thể đạt đến thiền và đạo quả được không? Làm thế nào để con có thể vượt qua hoài nghi và lo lắng?

Trả Lời Câu Hỏi 112: Nếu hành giả không phạm vào một trong năm trọng nghiệp, kiếp này hành giả vẫn có thể thành công trong thiền.

Có một câu chuyện về người thợ săn tên Milaka được kể trong chú giải Tương Ưng Kinh (Saṃyutta Nikāya) như sau: Một hôm khi đang đi săn trong rừng, anh ta cảm thấy khát nước và đi đến một tu viện gần đó để uống nước. Khi anh ta đến chỗ đặt những bình nước dưới gốc cây, anh ta thấy rằng những bình nước ấy rỗng không không có một giọt nước nào cả. Lúc bấy giờ có vị Trưởng-lão đang quét dọn trong khuôn viên tu viện. Người thợ săn đi đến ngài và nói: 'Này ông Tỳ-kheo, ông ăn đồ cúng dường của thí chủ, mà lời biếng quá mức. Ông không đổ nước vào bình gì cả.' Vị Trưởng-lão lấy làm ngạc nhiên khi nghe

điều đó bởi vì ngài đã đổ đầy những bình nước ấy trước khi quyết dọn cơ mà. Vì thế ngài đi tới những bình nước đó và thấy rằng mọi bình đều đầy cả. Ngay lúc ấy, ngài liền nhớ tới câu chuyện của Trưởng-lão Losakatissa, một vị đệ tử của Tôn-giả Xá-lợi-phất (Sariputta).

Vào thời Đức Phật Kassapa (Ca-diếp), Lossakatissa đã tức giận quăng đồ cúng dường do một thí chủ dâng đến một vị A-la-hán. Do nghiệp bất thiện này, ngài bị sanh vào địa ngục. Sau khi thoát khỏi địa ngục, ngài sanh trong bào thai của vợ người đánh cá trong một làng chài nọ. Khi ngài còn nằm trong bào thai, cả làng chài ấy không ai có thể bắt được một con cá nào cả. Khi lên bảy tuổi, mẹ ngài đuổi ngài đi. Lúc ấy Tôn-giả Xá-lợi-phất (Sariputta) thấy đứa bé nghèo hèn này, ngài bèn cho xuất gia làm Sa-di. Bởi vì Tôn-giả Losakatissa có đủ các Ba-la-mật, nên không lâu sau ngài đắc A-la-hán. Nhưng chưa bao giờ ngài có được vật thực đủ ăn. Trong lúc đi khát thực, ngay khi những thí chủ vừa bỏ vật thực vào bát của ngài, vật thực ấy liền biến mất.

Một hôm Ngài Xá-lợi-phất (Sariputta) biết rằng Tôn-giả Losakatissa sẽ nhập Niết-bàn (Nibbana) ngày hôm đó. Ngài muốn cho Tôn-giả có đủ vật thực để ăn trước khi nhập Vô-dư Niết-bàn (Nibbana). Vì thế sau khi đi bát đủ vật thực,

ngài gởi vật thực ấy về cho Tôn-giả. Ngay khi vật thực bỏ vào bát Tôn-giả Losakatissa nó liền biến mất. Thế là ngài Xá-lợi-phất (Sariputta) lại phải đi khát thực trở lại và nhận được được phẩm bốn vị ngọt. Khi ngài trở lại tu viện, ngài phải giữ bát với tay của mình sợ rằng vật thực sẽ biến mất như trước, và để cho Tôn-giả Losakatissa ăn trong bát của ngài. Đó là bữa ăn duy nhất mà Tôn-giả Losakatissa có thể cảm thấy thoải mái trong suốt cuộc đời mình. Không lâu sau bữa ăn Tôn-giả nhập Vô-dư Niết-bàn (Nibbana).

Thấy những bình nước đầy, Trưởng-lão nhớ đến câu chuyện Tôn-giả Losakatissa trên. Ngài liền giữ lấy bình nước và để cho Milaka uống nước từ đó. Chứng kiến sự kiện này thợ săn Milaka vô cùng kinh cảm. Vì thế anh ta xin xuất gia làm Sa-di với vị Trưởng-lão. Nhưng trong khi hành thiền, anh ta cứ thấy những con thú đã bị anh giết và những vũ khí anh sử dụng trước đó nên anh không thể nào hành thiền được. Thế là anh ta nói với thầy tế độ rằng anh muốn xả y hoàn tục.

Vị Trưởng-lão không nói gì, ngài chỉ bảo anh ta đi gom một ít gỗ Udumbara, một loại gỗ xốp chứa nhiều nước, chặt thành đống trên một phiến đá và đốt nó. Vị Sa-di nghe theo lời của ngài nhưng cố gắng hết sức anh ta cũng không tài nào đốt được đống gỗ. Lúc đó vị Trưởng-lão mới dùng

thần lực của mình lấy một ít lửa từ địa ngục và đưa nó cho vị Sa-di. Vị Sa-di bỏ đóm lửa ấy trên đống gỗ và ngay lập tức đống gỗ trở thành tro. Vị Trưởng-lão nói với Sa-di: ‘Nếu ông xả y lửa địa ngục sẽ là số phận của ông. Nếu ông không muốn xuống địa ngục, ông phải ráng hành thiền chỉ (samatha) và thiền Minh-sát (Vipassana) một cách chuyên cần.’ Sợ hãi lửa địa ngục, vị Sa-di không còn muốn xả y hoàn tục nữa. Vị ấy liền bện một sợi dây rơm và cột nó vào đầu của mình. Rồi nhúng đôi chân vào trong bình nước lên tới đầu gối, vị ấy thực hành thiền một cách chuyên cần như thế. Có khi vị ấy đi kinh hành suốt cả đêm. Theo cách này vị Sa-di đã hành thiền chỉ (samatha) và thiền minh sát (vipassana) không để duôi và cuối cùng trở thành một bậc bất lai (Thánh A-nà-hàm).

Như vậy, nếu hành giả thực hành chuyên cần hành giả cũng có thể đắc thiền và đạo quả.

- Câu Hỏi 113: Theo Kinh Phạm Võng (Brahmajāla Sutta) của Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya) thì sau khi có được một kinh nghiệm thiền nào đó, người hành thiền có thể rơi vào một trong sáu mươi hai tà kiến. Nếu một hành giả hành thiền chỉ và thiền minh sát một cách hệ thống cho tới khi đắc tất cả mười sáu tuệ Minh Sát, họ có thể tránh rơi vào sáu mươi hai tà kiến được không? Hay vị

ấy vẫn cần phải có sự hướng dẫn của một vị thầy để tránh rơi vào những tà kiến đó?

Trả Lời Câu Hỏi 113: Nếu vị ấy đã thực sự đắc mười sáu tuệ minh sát rồi, vị ấy sẽ không còn bất kỳ một tà kiến nào nữa.

- Câu Hỏi 114: Mỗi tôn giáo đều có mục đích của nó. Chẳng hạn, mục đích của Ấn-độ giáo là để hợp nhất với đấng Đại Phạm Thiên (Mahābrahma), và mục đích của Thiên Chúa giáo là để lên thiên đàng vĩnh viễn. Cả hai mục đích ấy đều là thường kiến. Mục đích của đạo Phật là để đạt đến Niết-bàn (Nibbana). Mục đích ấy là thường kiến hay đoạn kiến? Nếu một người không hiểu ý nghĩa của Niết-bàn (Nibbana), tại sao họ vẫn lấy Niết-bàn (Nibbana) làm mục đích của họ.

Trả Lời Câu Hỏi 114: Đạo Phật không dạy thường kiến và đoạn kiến, mà chỉ dạy chánh kiến hay trung đạo. Cả hai thường kiến và đoạn kiến đều xác định rằng có một tự ngã và điều này không được chấp nhận trong đạo Phật. Đức Phật luôn luôn dạy cho mọi người biết rằng ba mươi một cõi trong tam giới chỉ là các hành, vốn vô thường, khổ và vô ngã. Ngài còn dạy rằng nếu có nhân tất có quả, và nếu không nhân sẽ không có quả.

Hành giả phải phân biệt được giữa Niết-bàn, sự diệt hoàn toàn của các phiền não (kilesa

Parinibbāna— phiền não niết bàn) và sự diệt hoàn toàn của các uẩn (Khandha Parinibbāna — ngũ uẩn Niết-bàn). Bốn đạo tuệ và bốn quả tuệ lấy Niết-bàn, cũng được gọi là vô hành Niết-bàn (Asaṅkhata Nibbāna), làm đối tượng. Khi một người đạt đến A-la-hán Thánh Đạo Tuệ, lấy Asaṅkhata Nibbāna làm đối tượng, tất cả mọi phiền não của người ấy diệt hoàn toàn. Sự diệt hoàn toàn của các phiền não này cũng được gọi là hữu dư y Niết-bàn (Saupadisesa Nibbāna) bởi vì mặc dù vị A-la-hán không còn phiền não, nhưng vị ấy vẫn còn ngũ uẩn. Do các phiền não đã diệt hoàn toàn nên khi vị A-la-hán Bát-Niết-bàn (Parinibbāna), tất cả năm uẩn diệt hoàn toàn. Sự diệt hoàn toàn của các uẩn này cũng được gọi là Vô Dư Niết-bàn (Anupadisesa Nibbāna). Cả hai – sự diệt hoàn toàn của các phiền não và sự diệt hoàn toàn của ngũ uẩn là những kết quả, còn A-la-hán Đạo cùng với đối tượng của nó, vô hành Niết-bàn, là các nhân. Sự diệt hoàn toàn của ngũ uẩn xảy ra theo quy luật tự nhiên của nhân và quả. Điều này hoàn toàn khác với đoạn kiến vốn xác nhận rằng có sự diệt hoàn toàn mà không có nhân, tức là không có A-la-hán Thánh Đạo và vô hành Niết-bàn.

- Câu Hỏi 115: Tại sao một số người đã chết trong vài giờ cho đến khi thân xác của họ cứng ngắc rồi lại sống dậy được?

Trả Lời Câu Hỏi 115: Theo lời dạy của Đức Phật, cái chết chỉ thực sự xảy ra nơi một người khi mạng căn, hơi nóng (do nghiệp tạo — kamma-produced temperature) và thức chấm dứt không còn khởi lên nữa. Bao lâu ba yếu tố này còn có mặt người ấy vẫn sống, dù cho thân thể có lạnh cứng chẳng nữa. Nếu một người đã thực sự chết họ không thể nào sống trở lại được.

- Câu Hỏi 116: Liệu người ta có thể đạt đến cận định hay đặc thiền (Jhāna) nhờ niệm chú (mantras) với râu chuỗi không?

Trả Lời Câu Hỏi 116: Trong Đạo Phật Nguyên Thủy (Theravāda) không có loại thiền niệm chú (mantra). Một vị Trưởng-lão (Mahāthera) Miến Điện đã nói với tôi rằng thần chú xuất phát từ Ấn-Độ Giáo (Hinduism) và Hồi Giáo (Muslim). Đạo Phật Nguyên Thủy cũng không có loại thiền lần chuỗi hạt. Vì thế chúng tôi không thể nói được rằng người ta có thể đạt đến cận định hay đặc thiền bằng cách niệm chú với râu chuỗi hay không.

- Câu Hỏi 117: Những vật dụng cá nhân của Đức Phật và các vị A-la-hán có được xem là những thánh tích hay không?

Trả Lời Câu Hỏi 117: Những vật dụng của Đức Phật được gọi là paribhogacetiya, những vật

Đức Phật đã sử dụng và vì thế cũng được xem là thánh tích.

- Câu Hỏi 118: Xá-lợi có thể có những miếng lớn và màu sắc khác nhau hay không?

Trả Lời Câu Hỏi 118: Xá-lợi của Đức Phật có ba cỡ khác nhau: cỡ hột đậu xanh, cỡ nửa hạt gạo và cỡ hạt cải. Màu sắc cũng có ba màu: màu ngà (voi), màu ngọc trai và màu của vàng.

- Câu Hỏi 119: Nếu lai lịch hay những vật chứa đựng trong bảo tháp xá-lợi không rõ, có xứng đáng để lễ bái hay không?

Trả Lời Câu Hỏi 119: Nếu quý vị nhớ tưởng đến những ân đức của Đức Phật trong khi lễ bái, quý vị sẽ gặt hái được những lợi ích cho dù không có xá-lợi bên trong đó. Nhưng nếu quý vị lễ bái bảo tháp xá-lợi với một cái tâm phóng đãng, cho dù có xá-lợi của Đức Phật trong đó, chúng tôi cũng không nghĩ rằng quý vị sẽ gặt được nhiều lợi ích đâu.

Sabbadānam Dhammadānam jināti

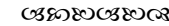
Pháp Thi Thặng Mọi Thi

PL 2552 – DL 2009

DANH SÁCH PHẬT TỬ HÙN PHƯỚC IN KINH



Nguyện cầu Ân Đức Tam Bảo gia hộ cho quý Phật tử cùng gia quyến thân tâm thường an lạc.



- HT Kim Triệu; Đ.Đ Hồng Việt; ĐĐ Hộ Huệ; ĐĐ Pháp Lực; Đ.Đ Pháp Từ; ĐĐ Pháp Tin; ĐĐ Huệ Tiên (Phước Huệ); ĐĐ Từ Quảng; ĐĐ Hồng Việt; ĐĐ Minh Thông; Sư Pháp Hạnh; ĐĐ Minh Vinh; Sư Pháp Quý; ĐĐ Chúc Thông
- SC Diệu Thành; SC Diệu Hoá; SC Năm Preyveng; SC Như Nguyễn; SC Giác Đức; SC Giác Minh; SC Vô Niệm; SC Liễu Tâm; SC Liễu Nguyên; SC Từ Niệm; SC Viên Nhã; SC Hạnh Thiện (Bửu Quang Tự); SC Phước Huyền; SC Huyền Phương; Cao Minh Thông, Cao Minh Bá (HH Cha Cao Minh Phước, Mẹ Lê thị Bảy); Phạm Thị Tranh; Trần Thị Ngọc Lan; GĐ Út Đặng-Lệ Quyên; Cô Liêm; SC Huệ Tú; TN Diệu Phước; TN Diệu Tâm; Cô giáo Hạnh; SC Thanh Chi và bé Kha; Cô Vân;

- GD Bùi My Ngọc; SC Diệu Từ; SC Từ Nguyễn; TN Diệu Trí; SC Diệu Thuý; Tịnh Như.*
- *PT BR&VT:* *GD Phương Danh và các con; GD Bằng-Linh và Bé My*
 - *PT Hà Nội:* *PT Diệu Đạo, PT Hoa Minh, Bác Lộc; PT Minh Thu (Nha Trang);*
 - *PT Biên Hoà:* *GD Phúc Trang; GD Thanh Thuý, Hà Như, Hữu Trí; GD Trần Ngọc Châu, Lý thị Hữu Hạnh; Nguyễn thị Thanh Tâm; ĐH Nhuận Lạc + Diệu Thanh; Ngọc Ánh; Chị em Ngọc Hà+Ngọc Nguyễn+Ngọc Hiền, Cô Tâm Tiên (Diệu Tiên); Cô Diệu Mẫn; cô Hương (Vý); và nhóm Phật tử Phú Túc;*
 - *PT An Giang:* *GD An Quốc-T Dương, Nguyễn Thị Thuý Mỹ; GD Điều+Đào, Thảo Nguyễn, GD Trương Lệ Hằng, Trương Hoàng Thịnh; Cô Thu, Đăng, Phượng, linh; Trần Thị Chư; Nguyễn thị Kim Anh; Võ Quốc Thái; Lê Thị Xuân Trang; Phạm Trần Ngọc Phượng; Phạm Trần Khôi Nguyễn; GD Thới Tuyết; Mai Duyên Thanh; GD cô Kim Anh; GD Huệ Đặng; Anh Tư Đình;*
 - *TP HCM:* *GD Quang Minh và các con; Anh Trương vỹ Hùng và các con; GD Diệu Phương; Anh Phan Bình; PT Diệu Đức (cô Đâu) và các con; GD Bích+Hương+Thảo; PT Trương Thị Đông Kha; PT Ngọc Mai; GD Nguyễn Đài; PT Như Pháp; Như Oanh; GD Nguyễn Hạnh + Tâm Như; PT Hoa Tâm; Nguyễn thị Kim Hoàn (Cầu An Bà Ngô Thị Mai); Nguyễn thị Tú Anh; Cô Hai Hoa, Ba Lang (HH cầu siêu mẹ Hồng Thị Nhơn), Trần Kim Tuyền; Diệu Anh; Cô Diệu Liên (Nguyễn Thê); Phạm thị Xuân Lan (cầu siêu*

- Nguyễn Tấn Phước); Võ Thị Nhung (cầu an Võ Văn Minh 86t); GD Phạm Duyên+Catherin Hồng Trần; BS Phạm Văn Nam (cầu siêu Nguyễn thị Bón; Phạm Minh Tuệ; cầu an Phạm Thanh Tâm); GD Trần Kim Hương (Bích Ty); GD Nguyễn Ngọc Thuý Trần Minh khiêm, Trần Minh Thi; Trần thị Toán; Cô Hoàng anh; PT Nguyễn Thuý; Nguyễn Ngọc; Diệu Minh; Cô Tuyết, PT Nguyễn Hý; GD Ma Thị Nhung (Tuệ Hải HH Ma thị Bày); Upāsikā Hồng Diễm; GD Nhân Thuý; GD Bá Học; Chị Hải (P. Tổng Biên Tập Báo KTVN); GD Cầu+ Nga; Cô Liễu Vân; Kiên Vinh; GD Liễu Trần; Upāsikā Bảo Anh; Phạm Thị Hồng Hạnh; Phạm thị Quá, Trần Mỹ Tiên, Nguyễn thị Thắm; GD Hoàng Sơn & Kim Loan (HH cầu siêu Mẹ Phạm Thị Nhiều) ; Nguyễn An Trinh, Nguyễn Hạnh Trinh, Nguyễn Tuyết Trinh; Nguyễn Thị Thanh, Lương Châu Phước; PT Kim Thi; Cô Hạnh (Diệu Đức); GD Nga My; GD Ngọc Vũ; Ma Thị Thuý Nga (HH Bà Ma Thị Thắm); Cô Võ Thị Cẩm Nhung (Tân Bình); Vi Thị Nam Hương; Trần Thị Mẫn; Nguyễn thị Nết; Nguyễn Minh Bảo Châu; Bryan-Hay; William-Hay; Nguyễn Minh Bảo Hoàng; Nhóm Phật Tử Dũng Lan; Nguyễn thị Chi (chị Năm)*
- *Pháp & Thụy Sĩ:* *Lê thị Huệ (HH Lê Trung Thành); Trần ngọc Lan; Nguyễn thị Hồng; Huỳnh Elise; GD Dương Công Thương; GD Nuôi Hoa; GD Diệu Khương Tân; GD Lê Đức Quyền; Cô Bạch Vân; Cô Diệu Vân (Thụy Sĩ); GD Lê Bửu Lộc; Tăng Tăng Anh; Bà Đại Thị Ngọc Anh; Trần Ngọc Phước; GD Anh Chị Liêm; GD Hồng Thảo; Cô Diệu Chương (Pháp);*

- Mỹ & Úc Cô Thu; GD Tâm Nguyệt (Dhammadinna); Nguyễn Phúc Duyên (USA) Phan thị Bạch Tuyết (Virginia); Nguyễn Thị Thu Thủy (Texas); Hùng + Hải (Texas); GD Anh Khuru Văn Nghĩa & Phạm Thị Huỳnh Thu (Úc); Tuấn & Trinh (Cháu SC Tịnh Hữu); Cô Thanh Nhã; GD Trần Văn Nam (USA); GD Trần Lê Quang (USA); GD Anh Liêm (Visākha) & Tâm Nguyệt (Dhammadinna- Quảng Pháp HH Cầu Siêu HL Vưu Minh PD Minh Huệ và Lý Thị Ba PD Diệu Đức); PT Diệu Kim (Đức); GD Phạm kim Đông; Nguyễn văn Truyền; GD Trần Văn Nam (USA); GD Trần Lê Quang (USA); PT Diệu Kim (Đức); Anh Tâm (Úc); GD Trang Đễ và các cháu Minh Đức, Minh Tâm, Minh Trí (Cali)
- Đà Nẵng: GD Cương Hảo; Hựu Huyền; GD Minh Phương; GD BS Thịnh; Huyền Tôn Nữ Kim Cương; Hàn Liên Hương (Huế)

